



TẠP CHÍ

thủy sản

M22

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 0
200

ISSN 0866-

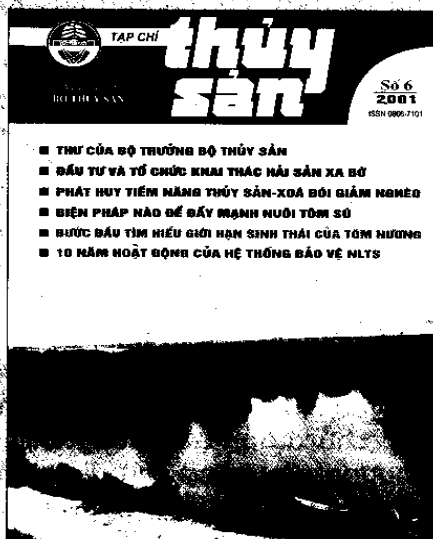
- **THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN**
- **ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ**
- **PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỦY SẢN-XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÌN**
- **BIỆN PHÁP NÀO ĐỂ ĐẨY MẠNH NUÔI TÔM SÚ**
- **BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU GIỚI HẠN SINH THÁI CỦA TÔM NƯỚC**
- **10 NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG BẢO VỆ NLTS**



TƯ KHÉT
BỘ KINH QUẢN
CV 107
QUY ĐỊNH

TRONG SỐ NÀY - IN THIS ISSUE

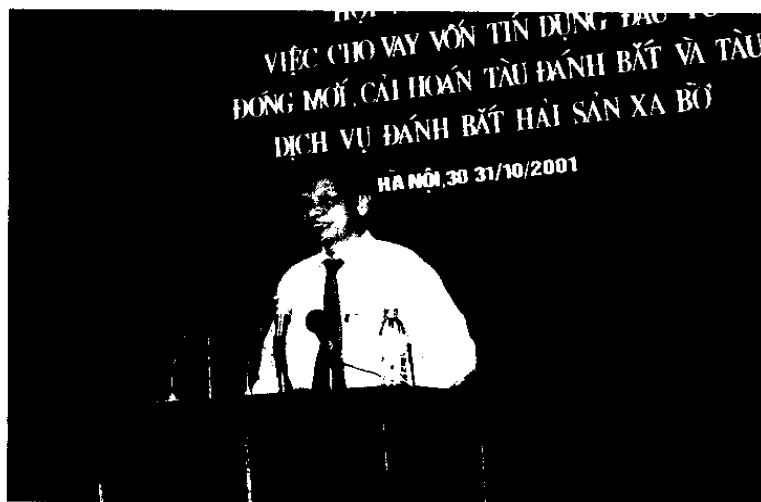
- 4 Hội nghị thiên niên kỷ ASEAN - SEAFDEC "Cá dành cho con người"
ASEAN - SEAFDEC Millennium Conference "Fish for the People"
- 6 Phát huy tiềm năng thủy sản xóa đói giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển Hà Tĩnh
To promote fishery ability for Poverty Alleviation in the sand bar of Ha Tinh
- 11 Đóng góp của Viện nghiên cứu Hải sản vào sự phát triển ngành có ý nghĩa lớn
Contribution of the Research Institute for Marine Fisheries to the development of the fishery sector has a great significance
- 16 Sinh vật phù du vùng biển phía tây Trường Sa và mối quan hệ của chúng với các yếu tố môi trường
Plankton in the western sea of Spratly and their relationship with environmental factors
- 19 Bước đầu tìm hiểu giới hạn sinh thái của tôm nường *Penaeus orientalis* đối với một số yếu tố chính trong môi trường ương nuôi
The initial study on bio-ecological limit of *Penaeus orientalis* to some main environmental factors in the larval rearing
- 23 Mười năm hoạt động của hệ thống BVNLTS
10-year operation of the fisheries resources conservation system
- 25 Tổng quan hiện trạng vi tảo biển gây hại và độc tố trong môi trường ven biển phía bắc
Overlooking on situation of the harmful marine microalgae and toxic algae in Northern Vietnamese coastal waters
- 38 Nuôi cá đa trôn ở Đông Nam Á
Catfish culture in Southeast Asia



Ảnh bìa 1: Vùng nuôi thủy sản sinh thái. Ảnh Xuân Trường

ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

TA QUANG NGOC
Bộ trưởng Bộ Thủy sản



LTS: Vừa qua, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chính phủ đã chuyển đến Bộ Thủy sản các phiếu chất vấn của các đại biểu Quốc hội (ĐBQH): Đỗ Tiến Dũng, Đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Ngãi; Bùi Ngọc Thanh, Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hoá; Đinh Lê Thanh, Đoàn ĐBQH tỉnh Nghệ An, đang dự kỳ họp thứ 10 quốc hội khoá X tại Hà Nội, về nội dung liên quan đến khai thác hải sản xa bờ. Bộ trưởng Ta Quang Ngoc đã có công văn trả lời các chất vấn này. Tạp chí Thủy sản xin đăng toàn văn trả lời của Bộ trưởng với các ĐBQH. Đầu đề do chúng tôi đặt.

KẾT QUẢ VÀ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

Hơn 4 năm thực hiện chủ trương khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB), lực lượng tàu thuyền đủ sức KTHSB đã tăng trưởng mạnh mẽ và rộng khắp trên tất cả các tỉnh, thành phố ven biển. Bằng các nguồn vốn vay tín dụng của Nhà nước và vốn tự có của ngư dân, đến nay cả nước có hơn 6.000 tàu có công suất 90cv trở lên với tổng công suất hơn 1 triệu cv bằng 1/3 tổng công suất của gần 80.000 tàu thuyền hiện có. Nghề cá biển từng bước công nghiệp hoá hiện đại hoá. Chủ trương này đã huy động được nguồn lực trong dân góp vốn vào đầu tư phát triển phương tiện sản xuất. Riêng về nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo kế hoạch, đến nay Nhà nước đã cho vay gần 1.300 tỷ đồng, ngư dân đã tự bỏ ra 24

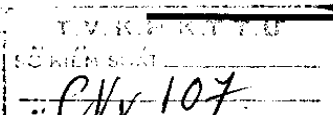
TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW

SỐ 6
2001

Bimonthly

Head quarter: 12 NguyenCongHoan Str., BaDinh Dist., HaNoi
Tel: (04) 8345457 - 7716634 - Fax: 84.4.8326702
Editor-in-chief: Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001



Tạp chí Thủy sản số 6/2001 * 1

tỷ đồng làm vốn đối ứng đóng mới, cải hoán 1.302 tàu khai thác, tàu dịch vụ KTHSXB, khai thác được hơn 200.000 tấn cá tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, giải quyết thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho ngư dân, và những người làm dịch vụ hậu cần, tiêu thụ sản phẩm nghề cá ở nông thôn ven biển, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền vùng biển của Tổ quốc. Đồng thời việc đóng thêm tàu thuyền công suất lớn đã làm giảm đáng kể tàu thuyền nhỏ khai thác gần bờ, góp phần bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản ở vùng biển này và chuẩn bị điều kiện để khai thác hải sản ở các vùng biển viễn dương về sau. Nhiều dự án hoạt động có hiệu quả đã đầu tư mở rộng sản xuất và trả được nợ trên 50% cho Nhà nước.

Tuy nhiên KTHSXB còn một số khó khăn tồn tại. Việc trả nợ cho Nhà nước đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch phải trả (bình quân cả nước mới đạt khoảng 20% tính đến 31/8/2001) đang đặt ra những vấn đề cần thiết, tìm ra các nguyên nhân, những tồn tại trong việc sử dụng và quản lý vốn vay, trong qui hoạch phát triển KTHSXB và các yếu tố đồng bộ bảo đảm tàu thuyền hoạt động có hiệu quả. Tháng 10/2001 vừa qua, Chính phủ đã giao Bộ Thủy sản tổ chức tổng kết 4 năm cho vay vốn tín dụng ưu đãi đóng tàu KTHSXB. Tại hội nghị, đại biểu các địa phương, ban, ngành và cơ sở sản xuất đã nhất trí với Bộ Thủy sản về một số khó khăn tồn tại sau đây:

1. Việc Nhà nước dành theo kế hoạch hàng năm một khoản tín dụng ưu đãi để ngư dân đóng và cải hoán tàu KTHSXB là đúng đắn và rất cần thiết, Chính phủ đã sớm đưa ra và kịp thời điều chỉnh qui chế sử dụng và quản lý nguồn vốn vay này. Tuy nhiên trong việc phân bổ vốn vay, xét chọn đối tượng vay và quản lý nợ vay còn những vấn đề bất cập. Có thể nêu vắn tắt như sau: Sự phân bổ còn dàn trải, nhiều chủ đầu tư không được xét chọn kỹ kể cả các hợp tác xã, nhiều nơi thành lập hợp tác xã còn gượng ép, hình thức, chỉ để được vay vốn, các hợp tác xã này về sau nhiều khi tồn tại một cách hình thức. Việc lập và phê duyệt dự án tại một số địa phương chưa thật chu đáo.

2. Đầu tư cho KTHSXB không chỉ là việc tăng cường năng lực đội tàu mà còn phải có nguồn vốn thỏa đáng và các giải pháp hỗ trợ quan trọng cho các hoạt động liên quan đồng

bộ đảm bảo tàu đóng mới hay cải hoán hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên các cố gắng trong thời gian vừa qua mới chỉ tập trung vào khâu đóng và cải hoán tàu để có lực lượng tàu thuyền KTHSXB, chưa tính hết đến sự đồng bộ với một số khâu sau đây:

- Điều tra và dự báo nguồn lợi các vùng biển xa bờ.

- Đào tạo, tập huấn và cung cấp cho ngư dân các kiến thức cần thiết về hoạt động trên vùng biển xa bờ, nghề mới phù hợp, phương pháp bảo quản và chống thất thoát sau thu hoạch.

- Hậu cần dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

- Hạ tầng cơ sở còn yếu nhưng chưa phát huy hết để làm việc này.

- Tổ chức sản xuất tập thể trên biển còn yếu kém, chưa kịp thời đúc rút kinh nghiệm từ các mô hình tốt; phần nào chưa chú trọng tổng kết hình thức tổ chức hợp tác và hợp tác xã trong KTHSXB.

3. Suất đầu tư cho tàu KTHSXB cao, một mặt do tổ chức chưa hợp lý, mặt khác chi phí sản xuất ngày một lớn do giá dầu trong thời gian qua tăng liên tục từ 3.300 đồng/lít năm 1997 lên 4.100 đồng/lít năm 2001, trong khi giá bán sản phẩm thấp, bấp bênh. Nhiều chủ đầu tư khi đóng xong con tàu thì hết vốn không có vốn lưu động để hoạt động, phải vay các nguồn vốn khác lãi suất cao hơn. Để đảm bảo 15% vốn tự có theo qui định, nhiều chủ dự án phải vay vốn bên ngoài với lãi suất cao, do đó không còn đủ vốn lưu động để đi biển dài ngày, vì vậy nhiều tàu chỉ đánh gần bờ như ở một số tỉnh phía bắc, dẫn đến chất lượng sản phẩm kém, chi phí cao, thua lỗ, không đúng theo mục tiêu đã đề ra của chủ trương KTHSXB.

4. Một bộ phận chủ đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng có tư tưởng trông chờ và ỷ lại vào Nhà nước, không muốn trả nợ, có trường hợp chủ dự án này trông chờ chủ dự án kia, địa phương này trông chờ địa phương khác dẫn đến tình trạng trả nợ cầm chừng.

5. Sự phối hợp chỉ đạo điều hành từ trung ương đến các địa phương, tại địa phương thì giữa cơ quan cho vay và cơ quan quản lý thủy sản thiếu chặt chẽ, chưa thường xuyên trong quá trình hoạt động từ khâu tổ chức sản xuất, dịch vụ hậu cần, tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ cho Nhà nước.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM ĐƯA TÀU KTHSXB HOẠT ĐỘNG CÓ HIỆU QUẢ TRONG THỜI GIAN TỚI

Việc khắc phục các khó khăn tồn tại trên bảo đảm cho sự sử dụng có hiệu quả đội tàu và từ đó việc thu hồi nợ vay được thực hiện tốt hơn. Tuy nhiên có những việc khắc phục được ngay, có những việc cần thời gian và vốn lớn, phải có những giải pháp thỏa đáng từng bước. Chính vì vậy, Bộ Thủy sản phối hợp với các cơ quan cho vay và lãnh đạo các địa phương thống nhất thực hiện một số công việc trước mắt và trình Chính phủ một số đề xuất cụ thể như sau:

1. Về tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ hậu cần:

+ Các tỉnh, thành phố có đội tàu KTHSXB trên cơ sở qui hoạch phát triển nghề cá của mình phải chủ động tổ chức sản xuất và dịch vụ hậu cần, tiêu thụ sản phẩm cho đội tàu khai thác xa bờ ở địa phương mình và tàu từ địa phương khác đến.

+ Tổng kết và nhân rộng các mô hình khai thác có hiệu quả, các địa phương làm tốt, các nghề có năng suất cao, chất lượng tốt; các loại máy thủy, máy móc hàng hải, công nghệ khai thác tiên tiến, các mẫu lưới. Từ đó có cơ sở qui hoạch phát triển ngành, nghề, cỡ loại tàu, chủng loại máy phù hợp với từng loại nghề ở từng vùng biển, đồng thời xây dựng qui trình công nghệ, tiêu chuẩn để phổ biến cho ngư dân.

+ Bộ Thủy sản chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác xây dựng các đội tàu hoạt động công ích để vừa làm nhiệm vụ nòng cốt vươn ra khai thác xa bờ, vừa dịch vụ hậu cần, thu mua sản phẩm cho ngư dân KTHSXB, giúp ngư dân kéo dài thời gian hoạt động trên biển, giảm chi phí đi về. Trước mắt tập trung xây dựng 3 đội tàu công ích phục vụ ngư dân KTHSXB ở vùng biển Trường Sa và vịnh Bắc Bộ trong năm 2001-2002.

2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá:

Nhanh chóng hoàn thành và đầu tư tiếp cơ sở hậu cần dịch vụ cho nghề cá ở từng địa phương nhất là các tỉnh, thành phố có nghề cá trọng điểm như bến cá, cảng cá, chợ cá, tàu hậu cần dịch vụ, cơ sở bảo hành sửa chữa tàu thuyền, qui hoạch nơi trú đậu phòng tránh, trú bão cho lực lượng tàu thuyền ở từng khu vực. Các công việc này tiến hành theo qui hoạch đồng bộ với mức độ hoàn thiện và nâng cấp hạ

tầng cơ sở ven biển bao gồm cảng cá, bến cá với qui mô khác nhau.

3. Điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, công nghệ khai thác:

Tiếp tục tập trung nguồn lực trong nước và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để xúc tiến điều tra nguồn lợi hải sản xa bờ nhằm xác định trữ lượng hải sản và khả năng khai thác nguồn lợi cá và các hải sản khác ở từng vùng nước xa bờ. Cung cấp các số liệu khoa học để bổ sung, điều chỉnh cho việc lập qui hoạch, kế hoạch phát triển đội tàu. Sớm đưa dự báo ngư trường ngắn hạn phục vụ cho đội tàu KTHSXB.

4. Đẩy mạnh và đổi mới cho phù hợp thực tế công tác đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, công nhân kỹ thuật phục vụ cho KTHSXB (ngư dân ta có nhiều kinh nghiệm đi biển và giỏi tay nghề trong một số nghề truyền thống nhưng ở trong tình trạng phổ cập giáo dục vùng biển chưa cao), trước mắt tập trung đào tạo và cấp bằng cho số thuyền trưởng, máy trưởng của khoảng 6.000 tàu KTHSXB hiện có để đáp ứng yêu cầu sản xuất.

5. Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc nghề cá từ bờ ra các tàu và giữa các tàu với nhau để tổ chức các đội tàu khai thác, thông báo tình hình ngư trường, tình hình sản xuất, thời tiết và chỉ đạo kịp thời công tác phòng chống bão và tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

6. Về một số cơ chế chính sách: Bộ Thủy sản đang phối hợp với các bộ, ngành liên quan xin ý kiến các địa phương trình Chính phủ để ra quyết định sửa đổi, bổ sung qui chế sử dụng và quản lý vốn vay phù hợp với tình hình khuyến khích phát triển đội tàu KTHSXB làm ăn có hiệu quả góp phần cải thiện cuộc sống xã hội vùng biển và công tác an ninh quốc phòng.

Trên đây là một số ý kiến của Bộ Thủy sản trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội. Bộ Thủy sản xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của các đồng chí đại biểu đến hoạt động ngành thủy sản nói chung và công việc mở rộng KTHSXB có hiệu quả nói riêng. Điều này rất quan trọng nhưng còn nhiều việc phải làm, các tồn tại cần khắc phục để đưa nghề cá nước ta phát triển tốt, đóng góp vào việc sử dụng lâu dài nguồn lợi tự nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần của thủy sản trong bảo vệ vùng biển Tổ quốc■

HỘI NGHỊ THIÊN NIÊN KỈ ASEAN - SEAFDEC

"Cá dành cho con người"



Sự gia tăng dân số nhanh chóng và sự phát triển kinh tế với tốc độ cao ở các nước trong khu vực Đông Nam Á đã khiến nhiều nguồn lợi tự nhiên trong khu vực này, trong đó có nguồn lợi thủy sản, bị khai thác với qui mô và cường lực ngày càng cao, bộc lộ sự đe dọa ngày càng nghiêm trọng đến độ bền vững của nguồn lợi thủy sản và môi trường thủy sản. Nhận thức được tình trạng đó, để tìm ra giải pháp duy trì sự phát triển của nghề cá khu vực, góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho các quốc gia trong hiện tại và cho tương lai của các thế hệ mai sau, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) đã phối hợp với các quốc gia, các tổ chức quốc tế hữu quan đồng tổ chức Hội nghị Thiên niên kỉ ASEAN - SEAFDEC về Nghề cá bền vững và An ninh lương thực mang tên "Cá dành cho con người". Hội nghị đã diễn ra từ ngày 19 đến ngày 24/11/2001 tại Băngcôc - Thái Lan, bao gồm các hoạt động chủ yếu: Các hội thảo kĩ

thuật (từ 19 đến 23/11/2001), Cuộc thi vẽ tranh "Cá và nền văn hóa quốc gia" dành cho thiếu niên dưới 18 tuổi ở các quốc gia trong khu vực, Triển lãm "Cá dành cho con người" nhằm giới thiệu về nghề cá các quốc gia và các tiến bộ kĩ thuật, công nghệ trong nghề cá khu vực. Tất cả các hoạt động trên nhằm phục vụ cho một Hội nghị đỉnh cao, Hội nghị Bộ trưởng Nghề cá ASEAN - SEAFDEC, diễn ra vào ngày 24/11/2001, ở đó, các nhà lãnh đạo cao nhất của nghề cá các nước trong khu vực trao đổi, thảo luận để ra Nghị quyết và thông qua Chương trình hành động về Nghề cá bền vững nhằm đảm bảo An ninh lương thực ở các nước khu vực ASEAN.

Với trên 500 đại biểu, đại diện cho những người hoạt động trong nghề cá thuộc mọi lĩnh vực quản lí, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh,... từ 10 nước thành viên ASEAN và Nhật Bản, cùng với hàng trăm khách mời từ nhiều quốc gia láng giềng và gần 20 tổ chức quốc tế, Hội nghị

TRÍCH PHÁT BIỂU CỦA BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TẠI HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG NGHỀ CÁ ASEAN-SEAFDEC LẦN THỨ NHẤT

"... Từ kinh nghiệm thực tiễn trong sự nghiệp phát triển ngành thủy sản ở Việt Nam, chúng tôi hiểu được rằng, vai trò của ngành thủy sản đối với hệ thống kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là đối với an ninh lương thực, càng quan trọng bao nhiêu, chúng ta càng cần phải tìm ra con đường đúng để phát triển nó - con đường của sự bền vững - bấy nhiêu.

Chính vì vậy, trong 5 năm qua, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai hàng loạt chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành thủy sản.

Chẳng hạn, đối với việc phát triển nuôi trồng thủy sản, Chính phủ chúng tôi đã thông qua Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2010... phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững trong các loại hình mặt nước ngọt, lợ, mặn một cách hài hòa với môi trường và với ngành nông nghiệp, đặc biệt là với ngành sản xuất lúa gạo...

Đối với lĩnh vực khai thác hải sản, chúng tôi thực hành chương trình chuyển đổi cơ cấu giữa khai thác và bảo vệ nguồn lợi, giữa khai thác vùng ven bờ và vùng xa bờ,... giảm số lượng tàu thuyền nhỏ hoạt động trong vùng ven bờ,... hỗ trợ ngư dân nghề cá ven bờ chuyển sang hoạt động nuôi trồng thủy sản thông qua chính sách khuyến ngư...

Đối với việc phát triển bền vững nghề cá trong khu vực ASEAN của chúng ta, tôi muốn nhấn mạnh những điểm sau:

- Thứ nhất, chính sách đối mới quản lý nghề cá cần căn cứ vào điều kiện thực tại của khu vực và điều kiện của từng quốc gia cụ thể...

- Thứ hai, chúng ta cần chia sẻ kinh nghiệm trong việc phát triển nghề nuôi trồng thủy sản bền vững và có trách nhiệm, cụ thể là:

- + Nghề nuôi trồng hài hòa với môi trường và điều kiện sinh thái.

- + Nghề nuôi trồng gắn bó với nông nghiệp.

- Cuối cùng là, sự phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò vô cùng to lớn trong sự phát triển nghề cá bền vững. Chính vì thế, một trong những trọng tâm hợp tác của chúng ta phải tập trung vào việc trao đổi kinh nghiệm, tổ chức đào tạo theo nhiều hướng, nhiều hình thức khác nhau...."

Thiên niên kỷ vừa là một ngày hội tung bừng của nghề cá khu vực Đông Nam Á-khu vực có nền kinh tế phát triển năng động vào loại hàng đầu thế giới ngày nay-lại vừa là một hoạt động nghiêm túc, đầy tính trách nhiệm của những người quan tâm đến sự phát triển của nghề cá hiện tại và tương lai.

Mặc dù các hội thảo kỹ thuật diễn ra trong thời gian tới 5 ngày tại 4 tiểu ban (Tiểu ban Quản lý nghề cá bền vững 1, Quản lý nghề cá bền vững 2, Nghề nuôi trồng thủy sản bền vững và Sử dụng bền vững cá và các sản phẩm thủy sản) với 21 chủ đề khác nhau, song hầu như trong tất cả các hội thảo đó, những người tham dự đều chưa đủ thời gian để tham gia hết ý kiến của mình. Nhiều phiên hội thảo đã phải kéo dài sang cả giờ nghỉ trưa hay nghỉ chiều. Điều đó nói lên mối quan tâm sâu sắc của những người tham dự hội thảo.

Đoàn đại biểu nghề cá Việt Nam với gần 50 đại biểu - số đại biểu đông vào hàng thứ 2, thứ 3 (không kể nước chủ nhà Thái Lan) do Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng dẫn đầu, đã tích cực tham gia các hoạt động của Hội nghị Thiên niên kỷ. Các ý kiến đóng góp của các đại biểu Việt Nam

- mặc dù khách quan mà nói là chưa nhiều - đều xác đáng, sát thực và được các đại biểu đồng tình.

Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc dẫn đầu Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự Hội nghị Bộ trưởng Nghề cá ASEAN-SEAFDEC lần thứ nhất. Hội nghị Bộ trưởng đã ra Nghị quyết và thông qua Chương trình hành động về Nghề cá bền vững nhằm đảm bảo An ninh lương thực ở khu vực ASEAN. Bản nghị quyết (chúng tôi sẽ giới thiệu toàn văn cùng bạn đọc khi nhận được văn bản chính thức) nhấn mạnh tầm quan trọng của nghề cá đối với an ninh lương thực và với sự phát triển kinh tế, xã hội của các quốc gia trong khu vực, sự cần thiết xúc tiến áp dụng Qui chuẩn ứng xử cho nghề cá có trách nhiệm, tăng cường hợp tác quốc tế về kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực, chú trọng công tác thống kê nghề cá, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản....

Tại hội nghị này, bài phát biểu của Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, thay mặt Đoàn đại biểu Việt Nam, đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt

HOÀNG THANH

PHÁT HUY TIỀM NĂNG THỦY SẢN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN HÀ TĨNH

♦ **TRẦN ĐÌNH ĐÀN**

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh, dải đất ven biển miền Trung có 137km chiều dài bờ biển, dân số xấp xỉ 1,3 triệu người, trong đó dọc theo bờ biển có trên 20 vạn người sống chủ yếu bằng nghề nông, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Cuối năm 2000, Hà Tĩnh đã tổ chức điều tra lại tình trạng đói nghèo theo chuẩn mực mới do Nhà nước qui định. Diện nghèo đói toàn tỉnh chiếm 28,6% so với tổng số hộ trong tỉnh. Riêng đối với vệt bãi ngang vùng ven biển, nhiều xã tỉ lệ đói nghèo lên tới trên 40%. Điều đáng chú ý là đến cuối năm 2000 toàn tỉnh còn 35 xã nghèo (theo chuẩn mực qui định hiện hành của Nhà nước), chủ yếu tập trung vào hai vệt: bãi ngang ven biển kéo dài từ huyện Nghi Xuân vào Kỳ Anh và vùng núi của các huyện Hương Khê, Hương Sơn và Kỳ Anh.

NGUYÊN NHÂN ĐÓI NGHÈO Ở VỆT BÃI NGANG

Sự đói nghèo ở vệt bãi ngang ven biển Hà Tĩnh do nhiều nguyên nhân, những nguyên nhân đó tác động xen kẽ, tổng hợp lẫn nhau làm cho tình trạng đói nghèo trầm trọng thêm. Trong đó, đáng chú ý là những nguyên nhân sau đây:

- Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt: Hà Tĩnh vốn đã là vùng khí hậu, thời tiết không mấy thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Bảo lụt, hạn hán, gió nóng thường xuyên uy hiếp mùa màng, tính mạng và tài sản của nhân dân. Nơi phải chịu hậu quả nặng nề nhất của điều kiện này là vùng ven bờ biển. Bảo vào lúc triều cường tạo ra những đợt "sóng thần" dâng cao có lúc trên 5m, vượt quá sức chống đỡ của người dân vùng biển.

- Kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế-xã hội vùng biển thấp kém hơn các vùng khác trong tỉnh.

Những năm gần đây thực hiện chương trình 135 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển kết

cấu hạ tầng những xã đặc biệt khó khăn, Trung ương đã hỗ trợ cho Hà Tĩnh gần 19,6 tỉ đồng. Ngân sách của tỉnh, huyện cũng đã hỗ trợ các xã nghèo đặc biệt khó khăn của tỉnh, trong đó có những xã nghèo vệt bãi ngang ven biển, về vốn làm đường giao thông, xây dựng trường học, trạm y tế kiên cố, củng cố hệ thống điện, nước sạch.... Tuy nhiên, đến nay kết cấu hạ tầng vệt bãi ngang vùng ven biển còn thấp kém hơn nhiều so với các vùng khác trong tỉnh. Điều này có lí do khách quan do là vùng vừa ở xa đô thị và các trục giao thông chính của tỉnh, vừa là vùng khó có điều kiện để tiến hành "thủy lợi hóa", "cơ khí hoá" nông nghiệp nông thôn. Dải đồng bằng hẹp, xen giữa các bãi cát, phần lớn diện tích sản xuất nông nghiệp ở đây trông chờ vào mưa nắng tự nhiên.

Về chủ quan, nhân dân ở vùng này quá nghèo nên việc động viên nguồn lực trong nhân dân để phát triển kết cấu hạ tầng không được như các vùng khác và đặc biệt kết cấu hạ tầng của nghề đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản ở Hà Tĩnh còn kém phát triển.

- Đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người ít hơn các vùng khác trong tỉnh, lại cằn cỗi và nhiều nơi bị nhiễm mặn, mật độ dân số lớn hơn các vùng khác, tới 214 người/km², trong đó nhiều xã ven biển như Thạch Kim, Cương Gián, Cẩm Nhượng... mật độ dân số lên đến gần 1.000 người/km². Đất ít, người đông, tốc độ phát triển dân số cao hơn mức bình quân chung của tỉnh, ngư trường vùng lộng ngày càng cạn kiệt, do mật độ tàu thuyền nhỏ khai thác gia tăng quá mức; Đặc biệt là một số nghề đánh cá mang tính hủy diệt nghiêm trọng đã làm cho năng suất, sản lượng và hiệu quả của nghề đánh cá ven bờ ngày càng thấp, thu nhập của ngư dân ngày càng giảm, đang là sự thách thức lớn với xóa đói giảm nghèo vệt bãi ngang ven biển Hà Tĩnh.

- Do yếu tố lịch sử để lại và tập quán, thói

quen nghề nghiệp nên dân trí vùng này thấp hơn so với các vùng khác trong tỉnh. Chính chất lượng nguồn nhân lực thấp kém là nguyên nhân quan trọng hạn chế việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lực khác.

- Đồng thời sự đói nghèo của vệt bãi ngang ven biển còn bắt nguồn từ nguyên nhân dễ gặp rủi ro trong đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và một số khiếm khuyết từ chính sách vĩ mô. Chẳng hạn, chính sách đầu tư chưa đủ mạnh để làm bật dậy một vùng tiềm năng vốn là "phên dậu" của đất nước.

KHẢ NĂNG TỪNG BƯỚC XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO VÙNG BÃI NGANG

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh, trong mấy năm qua, Hà Tĩnh đã nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác xóa đói giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển. Khả năng phát triển của vùng bãi ngang là hoàn toàn khả thi, với những tiền đề sau đây:

- Sau những năm đi vào quá trình Đổi Mới, nhất là từ ngày tỉnh Hà Tĩnh được tái lập (1991) đến nay, cơ sở vật chất kĩ thuật và tiềm lực kinh tế của tỉnh được tăng lên rõ rệt. Kết cấu hạ tầng ở nông thôn được nâng cấp, môi trường sinh thái được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững là những tiền đề, tạo thuận lợi cho hoạt động xóa đói giảm nghèo trong thời gian tới.

- Từ kết quả của hoạt động xóa đói giảm nghèo thời gian qua của tỉnh, đã rút ra được những bài học quý giá trong cả mặt thành công và khiếm khuyết (nhất là về mặt tổ chức, quản lí chỉ đạo, phương pháp, động viên nguồn lực...) của hoạt động xóa đói giảm nghèo. Đó là một trong những cơ sở thực hiện tốt mục tiêu xóa đói giảm nghèo thời gian tới.

- Với bờ biển 137km, có các cửa lạch lớn (Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu) tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các "làng cá", cơ sở hậu cần cho nghề đánh bắt thủy sản. Theo số liệu điều tra của Viện nghiên cứu Hải sản, tiềm năng hải sản ở vùng biển Hà Tĩnh khá lớn và có nhiều loại có giá trị xuất khẩu. Trữ lượng cá khoảng 86.000 tấn, trong đó cá đáy 45.000 tấn, cá nổi 41.000 tấn và mức đánh bắt cho phép 54.000 tấn/năm. Trữ lượng hải sản ở vùng lộng có tôm 500-600 tấn, mực khoảng 3.000 - 3.500 tấn....

Năng lực đánh bắt hải sản Hà Tĩnh đến nay đã có bước phát triển đáng kể. Đội tàu đánh

bắt xa bờ năm 2001 đã có 65 chiếc, công suất mỗi tàu từ 100 đến 300cv. Tổng số vốn đầu tư cho đội tàu này trên 61 tỉ đồng. Lực lượng khai thác vùng lộng có gần 4.000 tàu thuyền các loại. Trong đó tàu thuyền gắn máy gần 3.500 chiếc, tổng công suất gần 60.000cv. Với trữ lượng và năng lực đánh bắt hải sản như vậy, cho phép Hà Tĩnh phát triển nhanh cả nghề lộng và nghề khơi.

Đồng thời, Hà Tĩnh có nhiều tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản. Theo điều tra của ngành thủy sản, Hà Tĩnh có diện tích nuôi trồng thủy sản (nước mặn, nước lợ và nước ngọt) trên 17.000ha. Ngoài ra Hà Tĩnh còn có gần 5.000ha diện tích ruộng bị nhiễm mặn chỉ sản xuất một năm 1 vụ với năng suất 2 tấn/ha. Diện tích này có thể cải tạo đưa vào nuôi trồng thủy sản sẽ đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho nhân dân vùng này.

Vùng biển Hà Tĩnh có những làng nghề truyền thống, đã một thời nổi tiếng: nước mắm Cẩm Nhượng, thảm dệt Nghi Xuân, chiếu cói Nghè.... Đến nay những sản phẩm này bị mai một, khôi phục lại những nghề này với Hà Tĩnh thời gian tới là điều có thể và là một hướng đi trong xóa đói giảm nghèo.

Vùng biển Hà Tĩnh có nhiều danh lam thắng cảnh, bãi tắm, điểm nghỉ ngơi cho khách du lịch (Thiên Cẩm, Xuân Thành, Thạch Hải, Đèo Con). Phát triển mạng dịch vụ này trong tương lai không những góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo mà còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan vùng ven biển.

Khả năng phát triển nhanh về kinh tế - xã hội vùng này, từng bước xóa đói giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển Hà Tĩnh còn bắt nguồn từ thuận lợi trong việc dễ tiêu thụ sản phẩm của ngành thủy sản. Theo dự báo về thị trường thì sản phẩm ngành thủy sản cả nội địa và xuất khẩu hiện tại và tương lai đều khá thuận lợi.

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ TỪNG BƯỚC XOÁ ĐÓI NGHÈO VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN HÀ TĨNH

- Hỗ trợ, tạo điều kiện xây dựng vùng ven biển hoàn thiện và mở mang kết cấu hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội; Xúc tiến việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát triển nhanh kinh tế hàng hóa, phát huy tối đa tiềm năng thủy sản để phát triển kinh tế - xã hội vùng bãi ngang ven biển. Đặc biệt, với lợi thế về thủy sản, tỉnh cần nhanh chóng tập trung nguồn lực để phát triển công tác nuôi trồng, khai thác,

chế biến thủy sản, cụ thể cần đẩy mạnh các hoạt động sau đây:

+ Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản từng bước vững chắc.

Như đã đề cập ở phần trên, vùng ven biển Hà Tĩnh có tiềm năng khá lớn để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2000 toàn tỉnh mới đưa vào nuôi trồng được 4.000ha, trong đó nuôi trồng thủy sản nước lợ được 1.400ha, chiếm trên 20% diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Hình thức nuôi trồng chủ yếu là "quảng canh". Năng suất nuôi tôm xuất khẩu mới đạt 150-200kg/ha/vụ. Tuy vậy, đến nay Hà Tĩnh đã xây dựng được một số mô hình nuôi tôm bán thâm canh trên diện tích 16 ha, năng suất 1.000kg/ha/vụ. Những mô hình này đang mở ra triển vọng cho phát triển nuôi trồng thủy sản xuất khẩu. Mũi này cần được phát triển theo hướng:

Từng bước có kế hoạch mở rộng diện tích nuôi trồng (nước lợ, ngọt, mặn). Đồng thời chú trọng đầu tư chiều sâu tạo ra một cách vững chắc các vùng nuôi bán thâm canh, quảng canh cải tiến và tiến tới tạo mô hình nuôi thâm canh đạt hiệu quả kinh tế cao, từng bước nhân ra diện rộng.

Cùng với phát triển nhanh, vững chắc nuôi tôm xuất khẩu, cần mở rộng đa dạng các đối tượng khác như cua, tôm càng xanh, ngao, cá nước ngọt, cá nước mặn với những hình thức nuôi trồng thích hợp.

+ Phát triển vững chắc mũi đánh bắt hải sản

Như đã trình bày phần trên, trữ lượng cá và các loại hải sản vùng biển Hà Tĩnh khá lớn. Những năm qua khai thác hải sản đã có bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kì 1996-2000 là 9,7%. Tuy vậy, sản lượng đánh bắt hải sản năm 2000 mới đạt khoảng 21.000 tấn. Mức khai thác trên ước đạt xấp xỉ 40% so với mức cho phép đánh bắt. Tăng sản lượng đánh bắt hàng năm là điều có thể thực hiện được. Hướng phát triển thời gian tới là:

Từng bước phát triển vững chắc có hiệu quả đánh bắt hải sản xa bờ, phù hợp với khả năng về nguồn lực, trình độ tổ chức, quản lí và kĩ thuật đánh bắt của ngư dân. Điều này không những có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa về mặt quốc phòng - an ninh.

Xúc tiến việc chuyển đổi nghề nghiệp và phương thức đánh bắt thủy sản vùng lộng. Đây là một yêu cầu bức xúc của giải quyết việc làm, xóa

đói giảm nghèo vết bãi ngang ven biển và bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi hải sản vùng lộng là nguồn sống của ngư dân nghèo bãi ngang.

+ Phát triển chế biến và xuất khẩu thủy sản

Những năm qua, chế biến xuất khẩu thủy sản Hà Tĩnh đã có bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kì 1996-2000 là 12,2%. Qui mô giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2000 đạt tới 10 triệu đôla. Trong đó doanh nghiệp quốc doanh chiếm 60%, ngoài quốc doanh 40%. Chế biến mặt hàng thủy sản truyền thống đang từng bước được khôi phục và có xu hướng phát triển. Tuy nhiên, mũi chế biến và xuất khẩu thủy sản còn nhiều tiềm năng chưa khai thác hết (nguyên liệu, thị trường, lao động...). Vì vậy, đây là một mũi cần được ưu tiên, vừa tăng được giá trị sản phẩm xuất khẩu và tiêu dùng nội địa vừa tạo đầu ra cho mũi đánh bắt và nuôi trồng, vừa góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội toàn ngành. Để thực hiện được điều đó, chúng tôi cho rằng, Hà Tĩnh cần giải quyết những vấn đề sau đây:

Đầu tư chiều sâu cho 3 cơ sở quốc doanh chế biến hàng xuất khẩu hiện có, trong đó cần tăng cường các trang thiết bị hiện đại, du nhập các dây chuyền công nghệ tiên tiến, nâng cao kén thức tay nghề cho đội ngũ công nhân. Từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, vừa đa dạng hóa mặt hàng, vừa đáp ứng nhu cầu nhiều về của thị trường xuất khẩu.

Khuyến khích và tạo điều kiện để tăng thêm các cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản ngoài quốc doanh với các loại hình thích hợp (tư nhân, tổ hợp, hợp tác xã, công ty TNHH) để tăng thêm khối lượng và chủng loại hàng hóa cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Gắn các cơ sở chế biến và xuất khẩu với các vùng nguyên liệu để từ đó chủ động được sản xuất, tăng thêm khối lượng hàng hóa xuất khẩu nhằm tiến tới xuất khẩu trực tiếp, hạn chế dần xuất uỷ thác qua các công ti trung ương và tỉnh bạn.

Phát huy nội lực, khai thác tiềm năng là một trong những hướng đi chủ yếu của hoạt động xóa đói giảm nghèo. Với những kinh nghiệm đã tích lũy được trong nhiều năm qua và cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có của Hà Tĩnh, chắc chắn việc phát huy tiềm năng thủy sản sẽ phát huy hiệu lực, đem lại những kết quả thiết thực cho hoạt động xóa đói giảm nghèo của Hà Tĩnh trong thời gian tới■

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG

GÓP PHẦN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

LTS: Như đã đưa tin, vừa qua tại Hà Nội, Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội thảo toàn quốc giới thiệu Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xoá đói giảm nghèo và chương trình triển khai chiến lược đó. Nhân dịp này, phóng viên Tạp chí Thủy sản đã có cuộc trao đổi với Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Việt Thắng, Trưởng ban chỉ đạo triển khai chiến lược. Xin giới thiệu cùng bạn đọc nội dung cuộc trao đổi.

PHÓNG VIÊN (PV): Ngày 22/8/2001, Bộ trưởng Thủy sản đã phê duyệt Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xoá đói giảm nghèo, gọi tắt là Chiến lược SAPA (4 chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: Sustainable Aquaculture for Poverty Allieriation). Như tên gọi của chiến lược, có thể hiểu rằng nuôi trồng thủy sản (NTTS) sẽ được sử dụng

như một công cụ hiệu quả giúp xoá đói giảm nghèo (XĐGN) ?

THỨ TRƯỞNG NGUYỄN VIỆT THẮNG (TT): Đúng thế. Điều này được thể hiện rõ qua các mục tiêu của chiến lược. Mục tiêu tổng quát là thông qua phát triển NTTS và quản lí bền vững nguồn lợi thủy sản để góp phần XĐGN, còn mục tiêu cụ thể của chiến lược là thông qua phát triển NTTS để cải thiện thu nhập và mức sống của người nghèo và các cộng đồng dân cư có kinh tế bấp bênh, dễ gặp rủi ro.

PV: Xin ông cho biết các nội dung cụ thể của Chiến lược SAPA.

TT: Chiến lược SAPA có 4 nội dung:

1. Củng cố và nâng cao năng lực tổ chức, đặc biệt ở cấp địa phương và cộng đồng để nắm được và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về hoạt động sống của người nghèo, của các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh nhưng sinh kế của họ lại phụ thuộc hoặc có lợi do NTTS.

2. Nâng cao mức độ tiếp cận của người nghèo với cơ sở vật chất, thông tin, tín dụng, dịch vụ khuyến ngư và thị trường.

3. Cải thiện trao đổi thông tin giữa các tác nhân liên đới thông qua nâng cao nhận thức, chia sẻ kinh nghiệm; lập mạng lưới điều phối, hợp tác trong ngành/liên ngành và các nhà tài trợ, giới thiệu phương pháp tham gia cộng đồng trong lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá; thông báo các chính sách phát triển.

4. Phát triển và tiếp nhận



Thu hoạch cá nuôi trong ao

công nghệ NTTS an toàn về môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp, cũng như xây dựng và phổ biến kinh nghiệm quản lý phù hợp.

PV: Để triển khai thực hiện các nội dung này, cần có những phương pháp tiếp cận nào, thưa ông ?

TT: Sẽ có 4 phương pháp tiếp cận, cũng là những giải pháp chủ yếu để thực hiện chiến lược.

Thứ nhất là xây dựng năng lực cho người nghèo. Nhà nước sẽ mở các lớp đào tạo ngắn ngày để bồi dưỡng cán bộ địa phương về năng lực phân tích, đánh giá thu nhập, nhu cầu của ngư dân nghèo, để từ đó xây dựng và triển khai các dự án điểm. Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược sẽ phối hợp với chính quyền địa phương - nhất là ở nơi có tiềm năng sử dụng NTTS để XĐGN - lựa chọn nhân sự được đào tạo tham gia vào xây dựng và triển khai các dự án điểm.

Thứ hai là cải thiện mức độ tiếp cận của người nghèo với nguồn tài nguyên đất, nước, hạ tầng cơ sở thủy sản, các dịch vụ tín dụng, khuyến ngư.... Trước mắt, Chiến lược SAPA được coi là một bộ phận của Chương trình phát triển NTTS thời kỳ 1999-2010 và của Chiến lược quốc gia về XĐGN.

Thứ ba là tăng cường thông tin và xây dựng mạng lưới. Chiến lược SAPA có mạng lưới trong phạm vi các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đang triển khai hoặc có liên quan tới các hoạt động XĐGN trong lĩnh vực NTTS để trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý, điều phối tài trợ và kinh phí, giới thiệu rộng rãi các mô hình NTTS hiệu quả để ngư dân nghèo có thể áp dụng, qua đó cải thiện đời sống cho họ.

Thứ tư là về công nghệ và quản lý. Chiến lược sẽ đưa ra các công nghệ NTTS an toàn, đầu tư thấp, những kinh nghiệm quản lý phù hợp với ngư dân nghèo, giúp xây dựng và triển khai phương pháp đồng quản lý nhằm ổn định thu nhập cho người nghèo có cuộc sống phụ thuộc vào NTTS.

PV: Như vậy, ngoài ý nghĩa kinh tế - xã hội, ở một khía cạnh nào đó, Chiến lược SAPA còn mang tính nhân văn. Ông suy nghĩ gì về

điều đó và về tính khả thi của chiến lược ?

TT: Đảng, Nhà nước và ngành ta rất quan tâm đến XĐGN. Điều này phù hợp với lẽ sống và lòng người trong chế độ xã hội của chúng ta, dựa trên truyền thống đạo lý "*thương người như thể thương thân*", "*là lành đùm lá rách*". Vì vậy, lãnh đạo Bộ cũng như lãnh đạo UBND, Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, các đoàn thể, tổ chức... rất quan tâm đến việc triển khai thực hiện chiến lược này. Phương châm của ngành thủy sản là: không chỉ đưa đến cho nông ngư dân nghèo con cá, mà phải đưa cho họ chiếc cần câu và hướng dẫn họ cách câu cá như thế nào, câu cá gì và câu ở đâu. Chúng tôi tin rằng sẽ thành công vì ngoài trách nhiệm, chúng ta còn làm bằng cả tình cảm, với nội dung và phương pháp đưa ra có cơ sở khoa học, được thảo luận kỹ và nhất trí, lại tranh thủ được sự ủng hộ từ bên ngoài.

Tôi cho rằng, XĐGN bằng một biện pháp kinh tế là vấn đề còn mới mẻ. Tuy vậy, NTTS có khả năng đóng góp vào XĐGN và NTTS để XĐGN không khó, nhưng để vươn lên thành một ngành sản xuất hàng hóa tại những vùng sâu, vùng xa là điều khó, cũng như bà con nông ngư dân thoát được đói nghèo nhưng vươn lên làm giàu cũng là điều khó, cần có sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lực lượng, sự đóng góp của cộng đồng xã hội mới có thể giải quyết được và chắc chắn sẽ có kết quả. Các nội dung của chiến lược như đã nêu chỉ là những công việc bước đầu để cùng tìm cách giải quyết đời sống khó khăn cho người nghèo bằng NTTS. Chúng ta phải có một chương trình hành động mang tính đồng khởi, tập trung để cùng với Chương trình quốc gia XĐGN nhanh chóng khắc phục tình trạng đói nghèo trong một bộ phận dân cư của đất nước, từng bước đưa đất nước ra khỏi danh sách những nước nghèo trên thế giới.

PV: Xin cảm ơn ông và cũng mong rằng qua *Tạp chí Thủy sản*, chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu nhiều điển hình thành công về XĐGN nhờ NTTS■

ĐỖ ĐỨC HẠNH thực hiện

ĐÓNG GÓP CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN

VÀO SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÓ Ý NGHĨA LỚN

LTS: Trong dịp kỉ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Viện nghiên cứu Hải sản, ngày 2/11/2001, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã có buổi gặp gỡ với lãnh đạo Viện, các nhà khoa học và cán bộ của Viện. Sau khi nghe báo cáo của PGS.TS Viện trưởng Đỗ Văn Khương và ý kiến của các nhà khoa học, Bộ trưởng đã phát biểu ý kiến. Dưới đây xin lược ghi một số ý chính trong bài phát biểu này. Đầu đề do Tạp chí Thủy sản đặt.

Hôm nay gặp mặt đông đủ các đồng chí lãnh đạo Viện cũng như các thế hệ hiện đang làm công tác nghiên cứu khoa học của Viện nghiên cứu Hải sản, trước hết cho phép tôi thay mặt lãnh đạo Bộ Thủy sản chúc mừng Viện và từng đồng chí nhân dịp sắp tới các đồng chí sẽ long trọng kỉ niệm ngày Viện tròn 40 tuổi. Với 40 năm xây dựng, hoạt động và trưởng thành, đóng góp của Viện vào sự phát triển ngành thủy sản nước ta có ý nghĩa lớn. Tôi đánh giá cao tất cả những gì mà Viện, các nhà khoa học của Viện đã làm và cống hiến cho ngành. Sự phát triển tới đây của kinh tế - xã hội thủy sản nước ta cần luận cứ và công cụ khoa học để phát triển bền vững và hiệu quả. Tôi tin rằng với sự nỗ lực của Viện, sự cố gắng của các nhà khoa học và sự chỉ đạo đúng đắn của Bộ, nhất định Viện sẽ có đóng góp lớn hơn nữa, vai trò của Viện cao và xứng đáng hơn nữa.

Sau khi điếm qua tình hình sản xuất kinh doanh của ngành, việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2001, các mục tiêu và nhiệm vụ dự kiến năm 2002 của ngành và kế hoạch 5 năm 2001-2005, Bộ trưởng đã nêu lên các nhiệm vụ Viện cần chú ý thực hiện trong công tác chuyên môn, trong việc bồi dưỡng và phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học cũng như nâng cấp cơ sở vật chất cho hoạt động nghiên cứu của Viện.



Bộ trưởng thăm Viện NCHS

VỀ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nói riêng và cơ cấu kinh tế nông nghiệp nước ta nói chung hiện nay đang là nhiệm vụ trọng tâm. Một luận cứ chắc chắn, một qui hoạch bảo đảm và các công nghệ cho các đối tượng chuyển dịch cũng như công cụ quản lí mới đang đòi hỏi những nỗ lực mới và sản phẩm mới từ các viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo. Phải nhận thấy rằng hướng chuyển dịch sang nuôi thủy sản trên các loại hình đất canh tác hiện nay, một mặt là chủ trương của Nhà nước, mặt khác là hoạt động thực sự có tính chất thu hút nhiều viện, trường có các hoạt động liên quan đến đào tạo và nghiên cứu để có sự đổi mới trong nuôi trồng thủy sản (cái thiếu ở đây phần lớn là các tư liệu điều tra đủ để làm luận cứ cho việc thực hiện chuyển đổi). Đối với biển, đảo thì sao? Sự tăng trưởng trong suốt 20 năm qua đã đưa sản lượng khai thác đến giới hạn cho phép trong khi hiện nay gần 80 nghìn tàu thuyền với tổng công suất lắp máy hơn 3 triệu cv chưa được tổ chức lại hoàn hảo. Năng suất và hiệu quả tăng trưởng cần phải gắn với tính bền vững về nguồn lợi, trong khi chi phí cho một đơn vị sản phẩm khai thác ngày càng

tăng, giá trị làm ra không tăng đáng kể, chưa nói là giảm sút. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan đến khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, có lẽ chỉ có riêng Viện nghiên cứu Hải sản được giao chức năng thực hiện nhiệm vụ này. Nếu lơ là hoặc không làm, ai sẽ làm và lấy đâu ra luận cứ cho khai thác bền vững, lấy đâu ra các công nghệ khai thác và phương thức tổ chức khai thác cho ngư dân đi biển?

Nước ta trải qua nhiều năm chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, trong khi nghề cá biển của các nước xung quanh trong hoà bình đã trải qua công nghiệp hóa gần thương mại hóa từ đầu những năm 1960. Chúng ta cũng tiếp cận phương pháp quản lý nghề cá bền vững muộn hơn (nếu lấy mốc là thời điểm gia nhập ASEAN và SEAFDEC). Sự chậm trễ có thể đem lại lợi thế của người đi sau nhưng cũng là thách thức nếu nói đến việc đuổi kịp và vượt người đi trước, hoặc những bất lợi do đi sau người khác. Vì vậy trong 5, 10 năm tới, việc tìm hướng nghiên cứu đón đầu cho đúng để bắt tay thực hiện sớm là điều quan trọng, nhưng cũng rất quan trọng là học tập để biến công nghệ, kinh nghiệm hoạt động quản lý biển của nước ngoài thành của chúng ta. Muốn thế, Viện nên có kế hoạch tập trung 10 năm để nâng cấp năng lực của Viện trên 3 lĩnh vực: Thu nhận, xử lý thông tin; Công nghệ khai thác phù hợp với yêu cầu nghề cá qui mô nhỏ đang được cơ cấu lại và công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Hoàn thiện qui trình nhập, ứng dụng, tạo mô hình và nhanh chóng đánh giá để đưa vào thực tế sản xuất. Chính phủ đã giao cho Bộ và Bộ giao cho Viện quản lý đa dạng sinh học biển. Việc này cần gắn kết với bảo tồn và bảo vệ nguồn lợi để xây dựng năng lực hoạt động khoa học sinh học biển (trừ năng lực điều tra nguồn lợi từ trước đến nay đang làm, cần đổi mới cho phù hợp).

Về đội ngũ cán bộ khoa học

Với 40 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ các nhà khoa học của Viện nghiên cứu Hải sản đã có đóng góp cho sự phát triển của ngành. Hiện nay, đội ngũ các nhà khoa học của Viện tương đối đông đảo và toàn diện để thực hiện nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành hiện nay và trong thời gian tới đang đặt ra những yêu cầu mới về sản phẩm khoa học mà chất lượng của nó phụ thuộc vào năng lực đội ngũ cán bộ và cách tổ chức bộ máy của Viện. Do đó, sắp tới Viện phải coi việc

chăm lo đào tạo, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học của Viện là trọng tâm, biết cách gắn kết kinh nghiệm, bề dày kiến thức của các cán bộ khoa học lão thành với sự trưởng thành, thích nghi nhanh chóng của các nghiên cứu viên trẻ, tận dụng sự giúp đỡ của nước ngoài để đào tạo lớp cán bộ mới. Trong bối cảnh hạn hẹp về đội ngũ khoa học so với nhiệm vụ, điều quan trọng là Viện phải tạo môi trường làm việc thuận lợi nhất để các nhà khoa học ngoài ngành đóng góp cho ngành trong lĩnh vực biển. Mỗi cán bộ khoa học đều có đòi hỏi chính đáng về sự tôn vinh và lợi ích vật chất tương xứng với cống hiến của mình. Viện phải lo đảm bảo thỏa mãn nguyện vọng chính đáng này trong đào tạo bồi dưỡng và chăm lo tốt đời sống cán bộ công nhân viên.

Về xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động nghiên cứu

Khung cảnh của Viện hiện nay đã đẹp và khang trang hơn, khác xa so với nhiều năm trước đây. Đó là điều đáng mừng. Tuy nhiên phải lo cái "ruột" - tức là trang thiết bị - cho tương xứng để đảm đương nhiệm vụ khoa học được giao. Về những nhiệm vụ này, tôi đã nêu ở phần trên. Lãnh đạo Viện cần cụ thể hoá để lên được nhiệm vụ đầu tư theo từng giai đoạn dựa vào nguồn vốn có thể có hàng năm, không vì sự hạn hẹp nguồn vốn đầu tư hàng năm mà chịu sự manh mún về năng lực vật chất, không có thiết bị máy móc đáng kể nào ngang tầm với nhiệm vụ và bề dày hoạt động của Viện.

Về một số đề xuất của các đồng chí, tôi thấy là chính đáng và giao cho lãnh đạo Viện, trước hết là Viện trưởng xem xét. Bộ sẽ hỗ trợ và khuyến khích để thỏa mãn nguyện vọng muốn được học tập và làm việc của các cán bộ thế hệ hiện nay ở Viện.

Sau khi bộ phận nuôi tách khỏi Viện để nhập vào Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, Viện yêu cầu có quyết định mới về chức năng nhiệm vụ của Viện. Yêu cầu Vụ Tổ chức Cán bộ và Vụ Khoa học Công nghệ về soạn thảo để trình quyết định mới về việc này.

Thưa các đồng chí,

Nói một cách ngắn gọn, để đảm đương công việc được giao, Viện cần hội đủ các yếu tố Nhân, Tài, Vật, Lực. Phát huy truyền thống 40 năm qua, tôi chúc Viện phát triển và đóng góp mạnh mẽ cho ngành trong thời gian tới với tư cách là một Viện quan trọng của ngành■

TIẾP TỤC KHẲNG ĐỊNH LÀ ĐƠN VỊ HÀNG ĐẦU

◆ **VĂN PHÚ**

Trong số các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty thương mại Sài Gòn, Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre (XN Cầu Tre) được nhiều người biết đến không phải bởi doanh số hay khối lượng sản phẩm lớn, mà là do những yếu tố “đặc biệt” như: Hầu hết các thành phẩm của XN đều thuộc loại tinh chế, 80% đến 85% mặt hàng xuất khẩu đều là thủy đặc sản, riêng sản phẩm chế biến từ loại hai mảnh vỏ của XN được đặc cách xuất khẩu vào thị trường “khó tính” EU. Xí nghiệp còn là đơn vị liên tục giữ vị trí hàng đầu trong toàn Tổng công ty về lãi ròng trong sản xuất - kinh doanh.

Tạo được vị thế này là do những nỗ lực vượt khó, lao động sáng tạo trong nhiều năm của tập thể cán bộ, công nhân - viên chức ở đây, trong đó không thể không nhắc đến việc XN đã xác định bước đi phù hợp, định hướng đúng đắn, chiến lược cụ thể và các biện pháp quản lý tiên tiến, sáng tạo. Nhớ lại thời kỳ từ cuối năm 1997 đến nửa năm kế hoạch 1998, các hoạt động SX-KD của XN diễn ra trong bối cảnh: cạnh tranh gay gắt nguồn nguyên liệu do ảnh hưởng

cơ bão số 5 gây ra; tác động xấu từ khủng hoảng tài chính, tiền tệ của các quốc gia trong khu vực đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam và những bất cập chậm được tháo gỡ, chuyển đổi về cơ chế, chính sách, giá cả trong đầu tư, thu mua, xuất nhập khẩu. Đã có không ít các doanh nghiệp, trong đó có cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản không vượt qua những tác động trở ngại trên, lâm vào tình trạng bế tắc đình đốn. Trước tình thế khó khăn đó Ban lãnh đạo XN đã đề ra quyết tâm coi trọng và khẩn trương xúc tiến việc đầu tư theo chiều sâu nhằm mục đích tạo ra sự liên kết kinh tế trong - ngoài nước; nâng cấp, đổi mới cơ sở sản xuất, trang bị thêm dây chuyền có công nghệ tiên tiến để tăng năng lực chế biến các sản phẩm có giá trị gia tăng phù hợp với đòi hỏi của thị trường; thực hiện đa dạng hóa sản phẩm và đảm bảo nghiêm ngặt các tiêu chuẩn vệ sinh và chất lượng sản phẩm; mở rộng vùng cung ứng nguyên liệu ổn định để duy trì liên tục nhịp độ sản xuất, chế biến. Với định hướng đó, XN đã triển khai huy động hàng chục tỷ đồng vào việc đầu tư những

công trình trọng điểm như: phân xưởng chế biến thực phẩm ăn liền (12 tỷ đồng) có công suất 1.000 tấn/năm với hệ thống dây chuyền thiết bị cấp đông hiện đại, thiết bị chế biến thực phẩm tự động, bán tự động, thiết bị đóng gói bao bì chân không; Cơ sở chế biến chè xuất khẩu (hơn 3 tỷ đồng) với công suất 300 tấn chè khô/năm, tương đương với 10 tấn chè tươi nguyên liệu mỗi ngày .v.v...

Dựa vào tiềm năng hiện có như cơ



Một phân xưởng của Xí nghiệp

ẢNH: VP

sở vật chất kỹ thuật, tay nghề công nhân, thị trường tiêu thụ, XN xác định cơ cấu sản phẩm với nhiều mặt hàng đa dạng vừa có khả năng xuất khẩu vừa đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng nội địa, đó là: mặt hàng thủy hải sản đông lạnh (cá, mực, cua, ghẹ, bạch tuộc, nghêu, sò lông); mặt hàng nông sản (trà, trà khổ qua, nấm, tinh bột gạo-nếp và các nông sản tinh chế khác...) và thực phẩm chế biến (chả giò, chạo tôm, há cảo, chả lụa tôm viên). Trong năm 2000 nhóm thực phẩm chế biến xuất khẩu tăng mạnh về lượng, giá trị và số mặt hàng so với các năm trước, có thể mạnh và năng lực cạnh tranh cao, đã tăng 1,5 lần so cùng kỳ năm 1999

Đặc biệt sản phẩm "Cua nước lạnh" thuộc công trình hợp tác với khách hàng nước ngoài (nguyên liệu nhập, khách hàng bao tiêu), đã sản xuất đều đặn, đạt kim ngạch 2,6 triệu USD, chiếm gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu và sản phẩm này đã được Bộ Thương mại khen thưởng trong năm 1999. Trong các kỳ Hội chợ Thủy sản VIETFISH do Bộ Thủy sản và Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản tổ chức, một số sản phẩm của XN đã được tặng Huy chương vàng. Cũng trong năm 2000 vừa qua XN đã được Bộ Thủy sản tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. XN nghiệp vừa được tổ chức quốc tế Certification International cấp Chứng chỉ ISO 9002 là thêm một bằng chứng nói lên sự cố gắng và nỗ lực lớn lao của CBCNV trong việc nâng cao trình độ quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm cũng như vệ sinh môi trường.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu của XN mấy năm qua đã phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Hiện tại sản phẩm mang nhãn hiệu Cầu Tre đã có mặt trên thị trường 17 quốc gia so với trên dưới 10 quốc gia trước đây là bước tiến đáng kể, trong đó có nhiều thị trường mới như: Mỹ, Các Tiểu vương quốc Ảrập, các nước thuộc khối EU, Ba Lan, Nam Phi, Philippin. Tại các thị trường truyền thống như Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông số đầu mối giao dịch cũng tăng thêm, trong đó có nhiều khách hàng chí cốt đạt doanh số vài ba triệu USD một năm.

So với các năm trước, năm 2001 cơ cấu mặt hàng thực phẩm chế biến xuất khẩu của XN có sự tăng trưởng nhảy vọt do đã khai thác triệt để công suất hệ thống cấp đông IQF vừa đầu tư và đi vào hoạt động trong năm 2000. Bên cạnh đó các hàng tinh chế mới cũng được phát triển về cả chất lượng, sản lượng lẫn đầu mối tiêu thụ, đã góp phần vào việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của năm. Mặc dù còn gặp những khó khăn về thị trường, giá cả biến động, một số thiết bị xuống cấp, thiếu nguồn vốn tài trợ ưu đãi về lãi suất, nhưng tính đến hết 6 tháng đầu năm 2001, doanh thu bán hàng của XN vẫn đạt 101 tỷ đồng, bằng 100% so cùng kỳ, trong đó hàng xuất khẩu là 86,43 tỷ đồng tăng hơn năm trước 1,26%, tiêu biểu là các mặt hàng: Bạch tuộc tăng 89,7%, cá tăng 109%, nghêu 30,6%, trà 29,2% so cùng kì.

Trong những tháng còn lại của năm 2001, nhiệm vụ của XN còn khá nặng nề bởi nhiều nguyên nhân trong đó phải kể đến sự kiện ngày 11 tháng 9 ở Mỹ làm cho việc xuất khẩu sang thị trường mới này bị chững lại. Tuy nhiên với tiềm năng của một đơn vị tiên tiến toàn diện, lại có truyền thống đoàn kết trên dưới một lòng, tập thể lãnh đạo và CBCNV XN Chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre sẽ hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, cũng như các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, tiếp tục khẳng định là đơn vị hàng đầu của ngành thủy sản cả nước■

KHAI QUÁT HIỆN TRẠNG

Từ đầu năm đến nay, diện tích nuôi tôm sú (NTS) ở các tỉnh ven biển phía bắc tiếp tục mở rộng, năng suất và sản lượng đều tăng. Các con số thống kê chưa đầy đủ cho thấy: so với năm trước, tổng diện tích NTS ở khu vực này đã đạt gần 28.000ha, tăng hơn 30%, tuy mới chỉ chiếm khoảng 17% diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản mặn lợ ở các tỉnh phía bắc. Một số tỉnh có tốc độ tăng diện tích nuôi rất lớn như Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tĩnh.... Sản lượng tôm sú nuôi năm nay dự kiến đạt 6.600 - 6.700 tấn, tăng khoảng 60-65%. Tay nghề của người nuôi tôm ở nhiều nơi đã nâng cao hơn trước, tạo ra được nhiều mô hình thu lợi nhuận cao, có sức thuyết phục về hiệu quả đầu tư nuôi tôm. Nhiều hộ nuôi tôm trở nên giàu có, thu nhập sau mỗi vụ tôm hàng chục triệu đồng đã là "chuyện thường ngày ở huyện" !

Tại một vài địa phương, số diện tích chuyển đổi từ trồng lúa, trồng cói, làm muối kém hiệu quả sang nuôi tôm đã đạt giá trị thu nhập khá trên một đơn vị diện tích canh tác, cải thiện tình trạng nghèo đói ở những vùng quê hoang vắng ngày nào như Vinh Xuân, Quảng Lợi (Thừa Thiên-Huế), Kim Sơn (Ninh Bình), Tiền Hải (Thái Bình).

Việc sản xuất tại chỗ giống tôm sú cũng có những chuyển biến tích cực, cho dù ở các tỉnh ven biển phía bắc gặp khá nhiều trở ngại về điều kiện thời tiết, thủy văn, nguồn tôm bố mẹ.... Cho đến nay, 25 trại sản xuất tôm giống trong khu vực đã cung cấp 170 triệu con tôm sú giống cho các cơ sở nuôi, gần gấp đôi so với năm trước. Tuy vậy, vẫn còn tới 85% số giống thả nuôi phải đưa từ phía nam ra hoặc nhập từ bên ngoài vào.

BƯỚC ĐI CHO NGÀY MAI

NTS có hiệu quả ở các tỉnh ven biển phía Bắc là điều đã được khẳng định, tạo lực đẩy cho mọi thành phần kinh tế tăng đầu tư vào lĩnh vực này. Các chủ trương chính sách trong quản lý vĩ mô của các cấp, ngành cũng đã thổi thêm luồng gió mát lành cho phát triển nuôi tôm

BIỆN PHÁP NÀO ĐỂ ĐẨY MẠNH NUÔI TÔM SÚ TN Ở CÁC TỈNH VEN BIỂN PHÍA BẮC ?

◆ **HOÀNG HÀ**

trong cả nước. Nhằm đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2002 là diện tích nuôi 30.000 ha, sản lượng 11.000-11.500 tấn và để phù hợp với quan điểm chỉ đạo của ngành, các biện pháp nào sẽ được thực thi trong thời gian tới để nuôi tôm ở các tỉnh ven biển phía bắc phát triển theo hướng bền vững?

Trước hết, công tác qui hoạch (QH) phải đi trước một bước. Điều này hình như luôn được nhắc đến nhưng trong thực tế, một số địa phương gặp nhiều khó khăn trong QH vùng nuôi tôm cũng như hệ thống sản xuất tôm giống. QH thủy lợi cho nuôi chưa được giải quyết cụ thể, chưa theo kịp sự mở rộng diện tích vùng nuôi và các tiến bộ kĩ thuật trong nuôi tôm. Do đó, việc xem xét lại và điều chỉnh QH phát triển nuôi kết hợp với các dự án đầu tư cụ thể, các QH về thủy lợi chung trong vùng là rất cần thiết. Tiến hành cả QH tổng thể và chi tiết cho từng vùng với phương thức nuôi phù hợp, đạt

hiệu quả cao nhất. Tiếp tục chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả ở những nơi có điều kiện sang nuôi tôm một cách hợp lí, đồng thời sắp xếp hệ thống sản xuất giống tạo thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoặc liên kết sản xuất giống tôm đảm bảo số lượng, chất lượng, giá thành, cung cấp cho các vùng nuôi.

Ngày nay, ai cũng nhận thức được rằng sản xuất phải gắn liền với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chính thị trường là yếu tố cơ bản đảm bảo phát triển sản xuất. Sản phẩm tôm nuôi hiện nay chủ yếu được dành làm nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, do vậy cần có những biện pháp đồng bộ giải quyết vấn đề thị trường xuất khẩu như ổn định thị trường truyền thống, mở rộng thị trường mới, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm tiêu thụ.... Các tỉnh ven biển phía bắc gần thị

trường rộng lớn phía nam Trung Quốc, thị trường Lào, cộng với thị trường nội địa chưa được khai thác đúng mức... thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm tôm nuôi, kể cả với các lò hàng nhỏ lẻ.

Để nâng cao năng suất, sản lượng, việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong các phương thức nuôi khác nhau và sử dụng thức ăn công nghiệp (TÁC�) là một đòi hỏi tất yếu. Hiện nay, các tỉnh trong khu vực hằng năm tiêu thụ khoảng 3.000 tấn thức ăn công nghiệp TÁC� nuôi tôm, phổ biến là KP90 của Đà Nẵng và một số loại khác nhập từ nước ngoài. Do đó cần nâng cấp các cơ sở sản xuất thức ăn hiện có ở Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa..., tăng cường quản lí chất lượng thức ăn nuôi tôm để đáp ứng nhu cầu của các địa phương - nhất là khi mở rộng diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh.

Trong chặng đường phát triển NTS ở các tỉnh ven biển phía bắc, khoa học công nghệ đã góp phần quan trọng để tăng năng suất, sản lượng tôm nuôi. Thời gian qua, nhiều đề tài nghiên cứu của các viện, trường đã tập trung giải quyết ít nhiều các vấn đề thực tiễn sản xuất đòi hỏi. Sắp tới, việc tiếp tục thực hiện các đề tài có ý nghĩa thiết thực, liên quan chặt chẽ đến phát triển nuôi tôm, cũng như việc đề ra và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường, phòng trừ dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm... là hết sức cần thiết. Hướng tới chủ động giải quyết nguồn tôm bố mẹ có chất lượng, sản xuất giống tôm sú sạch bệnh, tăng cường kiểm...

(Xem tiếp trang 37)



Một góc ao nuôi tôm bán thâm canh

ẢNH : DH

SINH VẬT PHÙ DU VÙNG BIỂN PHÍA TÂY TRƯỜNG SA và mối quan hệ của chúng với các yếu tố môi trường

♦ **NGUYỄN DƯƠNG THAO**

Viện nghiên cứu Hải sản

♦ **ĐOÀN BỒ**

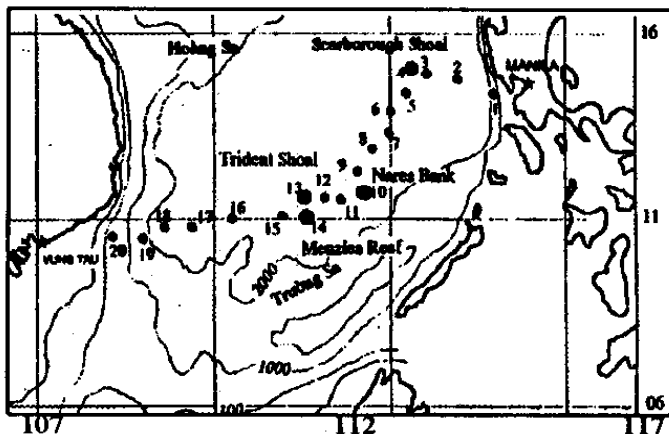
Trung tâm Động lực và môi trường biển, ĐHQG Hà Nội

1. MỞ ĐẦU

Sinh vật phù du (SVPD) là nguồn thức ăn quan trọng của nhiều loài tôm, cá và các động vật khác ở biển, rất nhạy cảm với sự thay đổi của các yếu tố ngoại cảnh, do vậy nhiều loài trong đó được coi là sinh vật chỉ thị cho môi trường.

Các nghiên cứu về SVPD ở vùng biển sâu Biển Đông nói chung chưa nhiều, do vậy, hiểu biết về quần xã SVPD ở các vùng biển này chưa hoàn thiện. Bài báo này giới thiệu một số kết quả nghiên cứu SVPD và mối quan hệ của chúng với các yếu tố môi trường tại vùng biển sâu phía tây Trường Sa.

2. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1: Vị trí các trạm khảo sát của VN-RP JOMSRE-SCS 1996

Tài liệu sử dụng trong nghiên cứu được lấy từ báo cáo chuyên đề "Thủy hóa và Sinh học" của chuyến khảo sát liên hợp Việt Nam - Philippin nghiên cứu hải dương học Biển Đông tháng 4/1996 (VN-RP JOMSRE - SCS - 1996), phần phía tây quần đảo Trường Sa từ trạm 13 đến trạm 20 (hình 1). Trong

chuyến khảo sát, mẫu-SVPD được thu bằng lưới phù du kiểu CC5.100 của Mỹ, thu thẳng đứng từ độ sâu 200 m và 100m đến mặt biển, bảo quản trong dung dịch formaldehyt 4%. Xác định số lượng, khối lượng và định loại SVPD theo qui trình nghiên cứu SVPD của UBKH&KTNN năm 1981.

Để nghiên cứu tính đa dạng của ĐVPD, đã sử dụng các công thức: chỉ số đa dạng Shannon $H' = -\sum P_i \log_2 P_i$ (Shannon - Weiner, 1963), chỉ số bình quân $E = H'/\log_2 S$ (Pielow, 1966), mức ưu thế $Y = (N/N_i) \cdot f_i$ (Chen Qingchao, 1994), giá trị tính đa dạng $Dv = H' \cdot E$ (Chen Qingchao, 1994).

Trong các công thức trên: P_i , N/N_i với N_i là số cá thể của loài thứ i , N - tổng số cá thể, S - tổng số loài, f_i - tần số xuất hiện của loài thứ i ở các trạm.

Xác định loài ưu thế: Thống kê các loài ĐVPD có số lượng nhiều, tần số xuất hiện cao ở các trạm khảo sát.

Sử dụng phương pháp phân tích tương quan và phương pháp hồi qui nhiều chiều để tìm hiểu mối quan hệ giữa SVPD với các yếu tố môi trường.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thành phần loài và sinh vật lượng của quần xã SVPD

Đã xác định được 99 loài TVPD và 170 loài ĐVPD (không kể nguyên sinh động vật).

Trong thành phần TVPD có 18 loài thuộc ngành tảo Giáp (*Pyrophyta*) chiếm 18,2%, 78 loài thuộc ngành tảo Silic (*Bacillariophyta*) chiếm 78,8% và 3 loài thuộc ngành tảo Lam (*Cyanophyta*) chiếm 3,0%. Những giống có số loài chiếm ưu thế là *Chaetoceros* (17 loài), *Ceratium* (10 loài), *Coscinodiscus* (10 loài) và *Rhizosolenia* (17 loài).

Trong thành phần ĐVPD có 9 loài *Medusa* và *Siphonophora* chiếm 5,3%, 3 loài *Polychaera* - 1,8%, 2 loài *Cladocera* - 1,2%, 5 loài *Ostracoda*- 2,9%,

9 loài *Amphipoda* - 5,3%, 7 loài *Decapoda* - 4,1%, 2 loài *Mysidacea* - 1,2%, 1 loài *Mesogastropoda* - 0,6%, 13 loài *Pteropoda* - 7,6%, 7 loài *Heteropoda* - 4,1%, 12 loài *Chaetognatha* - 7%, 14 loài *Tunicata* - 8,2% và 86 loài *Copepoda* chiếm tới 50,6%.

Do vùng biển nghiên cứu có độ mặn cao (trên 33,5‰) nên thành phần SVPD ở đây chủ yếu là *Chaetoceros messanensis*, *Rhizosolenia robusta*, *Ceratium sumatranum*,... (TVPD); *Cypridina noctiluca* (Ostracoda), *Undinula darwini*, *Eucalanus crassus*, *Euchaeta marina* ... (Copepoda). Tuy vậy ở các trạm gần bờ Việt Nam (trạm 19,20) còn gặp nhiều loài tương đối rộng nhiệt, rộng muối như *Chaetoceros diversus*, *Coscinodiscus nobilis*... (Bacillariophyta), *Canthocalanus pauper*, *Undinula vulgaris*,... (Copepoda), *Sagitta enflata*

(Chaetognatha)... và một số loài ven bờ như *Temora discaudata*, *Acartia erythraea*... (Copepoda)...

Riêng với ĐVPD, tại các trạm 15 và 18 có thành loài nhiều nhất (107 và 99 loài), trạm 13 và 17 có số loài ít nhất (60 và 61 loài). Số lượng loài trung bình của các trạm trên toàn tuyến là 84 loài.

Về sinh vật lượng, trừ trạm 14 thu mẫu gần rạn san hô có số lượng TVPD khá phong phú (1.257.143 tế bào/m³), các trạm còn lại chỉ đạt trên dưới 20.000 tb/m³. Số lượng bình quân TVPD tại tất cả các trạm là 171.899 tb/m³. ĐVPD cũng phát triển ổn định ở mức độ thấp với khối lượng bình quân 37,42mg/m³ và 91 cá thể/m³. Trạm 15 có khối lượng ĐVPD lớn nhất cũng chỉ đạt 59,47mg/m³ và trạm 16 có số lượng lớn nhất đạt 114 cá thể/m³ (bảng 1).

Bảng 1: Số lượng TVPD và khối lượng ĐVPD

Trạm	TVPD (tb/m ³)	ĐVPD		Ghi chú
		mg/m ³	cá thể/m ³	
13	17.628	28,67	73	
14	1.257.143	39,49	76	Gần rạn san hô
15	9.168	59,47	110	
16	7.251	42,50	114	
17	20.936	25,84	78	
18	24.883	32,31	77	
19	23.220	29,99	88	
20	14.969	41,10	111	
Bình quân	16.865	37,42	91	

3.2. Tính đa dạng của quần xã ĐVPD (Bảng 2)

Tính đa dạng cao của ĐVPD xuất hiện ở các

trạm 15, 18 và 19 với các trị số tương ứng là 5,24, 5,31 và 5,29. Chỉ số bình quân cao ở các trạm 13, 18 và 19 với giá trị tương ứng 0,81, 0,80 và 0,81.

Bảng 2: Số loài và tính đa dạng của ĐVPD

	Số loài	Số lượng (cá thể/20m ³)	Chỉ số đa dạng (H')	Chỉ số bình quân (e)	Giá trị tính đa dạng (Dv)
13	66	1.465	4,93	0,81	3,99
14	60	1.515	4,66	0,79	3,68
15	107	2.210	5,24	0,78	4,09
16	97	2.278	4,93	0,75	3,70
17	61	1.550	3,46	0,57	1,97
18	99	1.548	5,31	0,80	4,25
19	91	1.762	5,29	0,81	4,28
20	88	2.225	4,95	0,77	3,81
Bình quân	84	1.819	4,85	0,76	3,72

Theo Chen Qingchao, Huang Liangmin, Yin Jianqiang và Zhang Guxian (1994) nghiên cứu nhiều năm ở biển Trung Quốc và vùng biển nhiệt đới, mức độ tính đa dạng được đánh giá như sau: Dv < 0,6: kém; 0,6-1,5: trung bình; 1,6-2,5: tương đối phong phú; 2,6-3,5: phong phú; và > 3,5: rất phong phú (2). Giá trị tính đa dạng của ĐVPD ở vùng biển tây Trường Sa bình quân 3,72 cho thấy ĐVPD của vùng nghiên cứu rất phong phú, môi trường tương đối ổn định.

Các loài ĐVPD có số lượng nhiều, tần số bắt gặp cao trong vùng biển được thống kê và trình bày trong bảng 3.

Theo nhiều nhà nghiên cứu sinh học hải dương, các loài có giá trị Y>0,02 được xác định là loài ưu thế. Như vậy các loài *Cypridina noctiluca*, *Eucalanus subcrassus*, *Euchaeta marina*, *Nannocalanus minor*, *Sagitta enflata* là những loài ưu thế chi phối cấu trúc và chức năng quần xã ĐVPD ở vùng biển tây Trường Sa.

Bảng 3: Mức ưu thế các loài chủ yếu của ĐVPD

TT	Tên loài	% tổng số	Tần số (f)	Mức ưu thế (Y)
1	<i>Cypridina noctiluca</i>	23,82	1,00	0,233
2	<i>Eucalanus subcrassus</i>	6,19	1,00	0,061
3	<i>Euchaeta marina</i>	5,86	1,00	0,048
4	<i>Undinula vulgaris</i>	2,33	0,83	0,018
5	<i>Nannocalanus minor</i>	2,75	0,96	0,024
6	<i>Sagitta enflata</i>	1,76	0,96	0,042

3.3. Quan hệ giữa SVPD với một số yếu tố môi trường

Đặc trưng cho mối quan hệ này, đã sử dụng chỉ tiêu lượng chlorophyl làm định lượng cho sinh khối của TVPD. Lượng chlorophyl được đo bằng thiết bị Aquashuttle của Mỹ và đo tích phân trong 200 mét nước trên cùng tại tất cả các trạm. Thiết bị cũng đo được nhiệt độ, độ mặn và cường độ bức xạ quang hợp. Ngoài ra, đã sử dụng Zond-batomet có gắn CTD để đo nhiệt, muối, ôxy hoà tan và lấy mẫu nước phân tích các yếu tố dinh dưỡng.

Kết quả cho thấy tại tất cả các trạm khảo sát ở vùng biển tây Trường Sa lượng chlorophyl không cao, thường từ 0 đến 0,2mg/m³ (1). Tại tầng 70m của các trạm 17, 18, hàm lượng chlorophyl lớn hơn các tầng khác, nhưng cũng chỉ đạt trên 0,3mg/m³, tương ứng với sinh khối TVPD cỡ 80mg tươi/m³. Các tầng nước của các trạm gần khu vực Trường Sa (trạm 13,14) có lượng chlorophyl không vượt quá 0,2mg/m³, phần lớn ở mức dưới 0,1mg/m³.

Những tính toán về đặc trưng cấu trúc nhiệt muối vùng biển nghiên cứu cho thấy, độ dày lớp đồng nhất biến đổi trong khoảng 10-30m trên cùng, tiếp theo là lớp đột biến có biên dưới nằm ở độ sâu cỡ 200-300m (3). Lượng chlorophyl phân bố rất tập trung vùng bên trên của lớp đột biến nhiệt muối với cực đại đạt được ở tầng nước 75-100m, phù hợp với đặc trưng phân bố TVPD biển nhiệt đới. Sự phân bố chlorophyl tán mạn theo "chiều" độ mặn nhiều hơn "chiều" nhiệt độ, chứng tỏ đối với quá trình tạo khối lượng sinh học của TVPD, yếu tố nhiệt độ có ý nghĩa hơn so với yếu tố độ mặn.

Mối quan hệ định lượng giữa lượng chlorophyl

và các yếu tố thủy hóa được thiết lập trên cơ sở phân tích tương quan nhiều chiều. Có thể tính toán các hệ số tương quan cặp, phương trình hồi qui cùng hệ số tương quan và độ bảo đảm ở từng tầng nước. Ví dụ tính cho tầng 75m: hệ số tương quan chung $R = 0,75$, độ bảo đảm $P = 80\%$, phương trình quan hệ $\text{Chlor} = 0,278 + 0,45(T-22,17) + 1,52(S-4,38) + 2,06(DO-5,51) - 46,79(pH-8,19) + 10,55(Alk-2,84) - 0,01(NO_3-69,31) - 0,12(NO_2 - 11,34) - 0,05(NH_4-34,43) + 0,35(PO_4 - 13,17) - 0,03(SiO_3 - 161,62)$. Các tính toán chỉ ra rằng quan hệ giữa lượng chlorophyl với hàm lượng ôxy hoà tan biểu hiện tốt nhất, hệ số tương quan cặp của hai đại lượng này ở các tầng đều đạt giá trị cao từ 0,45 đến 0,89. Điều này hoàn toàn phù hợp qui luật tự nhiên bởi ôxy là một sản phẩm của quá trình quang hợp.

4. KẾT LUẬN

Tại vùng biển phía tây Trường Sa đã xác định được 99 loài TVPD và 170 loài ĐVPD (không kể nguyên sinh động vật). Hầu hết các loài SVPD đều thuộc nhóm sinh thái biến khời nhiệt đới ưa độ mặn cao. 5 loài ưu thế của quần xã ĐVPD là *Cypridina noctiluca*, *Eucalanus subcrassus*, *Euchaeta marina*, *Nannocalanus minor*, *Sagitta enflata* chi phối cấu trúc và chức năng quần xã ĐVPD ở đây.

Tính đa dạng của ĐVPD ở vùng biển tây Trường Sa rất phong phú ($Dv = 3,72$), chỉ số đa dạng sinh học cao, môi trường tương đối ổn định.

Lượng chlorophyl ở vùng biển không cao nhưng có quan hệ chặt chẽ với cấu trúc nhiệt muối của khối nước. Tương quan giữa lượng chlorophyl với ôxy hoà tan biểu hiện rõ hơn so với các yếu tố khác, hệ số tương quan đạt từ 0,45 đến 0,89■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doan Bo, Nguyen Duong Thao, Liana Talaue-McManus, 1997. Primary productivity of phytoplankton in study sea area of RP-VN JOMSRE-SCS 1996. Proceedings of Scientific Conference on the Philippines-Vietnam Joint Oceanographic and Marine Scientific Research Expedition in the South China Sea 1996, Hanoi, pp. 72-86.
2. Chen Qingchao, Huang Liangmin, Yin Jianqiang, Zhang Guxian, 1994. Studies on the zooplaktonic biodiversities in the waters around Nansha islands. Studies on Marine biodiversity of the Nansha islands and neighbouring waters. The Hai Yang Publishing House, p. 53-61.
3. Nguyen Manh Hung et al., 1997. Hydrometeorological characteristics in the study area of Philippines-Vietnam JOMSRE-SCS'96. Proceedings of Scientific Conference on the Philippines-Vietnam Joint Oceanographic and Marine Scientific Research Expedition in the South China Sea 1996, Hanoi, pp. 67-71.
4. Sorokin Yu.I., Tyapkin V.S., Nguyen Tac An, 1982. Evaluation of energetic relationships between the bottom biocenoses of coral reefs and the pelagium in the coastal waters of the South China Sea. Marine Biology, N°3, p 29-38.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU GIỚI HẠN SINH THÁI CỦA TÔM NƯỚNG (*PENAEUS ORIENTALIS* KISHINOUE 1918) ĐỐI VỚI MỘT SỐ YẾU TỐ CHÍNH TRONG MÔI TRƯỜNG ƯƠNG NUÔI

◆ **KS. NGUYỄN VĂN QUYÊN**

Viện nghiên cứu Hải sản

I. MỞ ĐẦU

Tôm nường (*Penaeus orientalis* Kishinoyue) là loài tôm ôn đới có kích thước lớn và là một trong 3 loài tôm (tôm sú, tôm he chân trắng, tôm nường) được nuôi chủ yếu ở nhiều nước châu Á.

Tôm nường sinh trưởng nhanh, có khả năng thích ứng rộng với biên độ dao động của độ mặn và là loài chịu nhiệt độ thấp tốt nhất so với các loài tôm chịu lạnh khác.

Ở Việt Nam, tôm nường được coi là đối tượng nuôi thay thế các loài tôm khác trong những tháng lạnh ở các tỉnh ven biển phía bắc. Tuy nhiên, việc phát triển nuôi tôm nường mới chỉ ở bước đi ban đầu, do chưa hiểu biết nhiều về đối tượng này.

Để có thêm thông tin về tôm nường một cách có hệ thống, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tương đối toàn diện đối tượng này và một trong những nghiên cứu đó là xác định giới hạn sinh thái của các giai đoạn phôi, ấu trùng và hậu ấu trùng tôm nường đối với một số yếu tố môi trường thông qua việc tìm hiểu tỷ lệ sống và thời gian biến thái của các giai đoạn phát triển của chúng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Sử dụng ấu trùng và tôm giống của Trại nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nước lợ và Trại tôm giống Đồ Sơn. Trước khi đưa vào thí nghiệm, chia thành 3 nhóm để thuần về các thang độ mặn, nhiệt độ và pH theo yêu cầu của thí nghiệm. Đối với nhiệt độ cứ 2 giờ tăng hoặc giảm 5°C, đối với độ mặn và pH mỗi giờ tăng hoặc giảm 3‰ và 0,1 độ.

- Bố trí các lô thí nghiệm xác định giới hạn các yếu tố nhiệt độ, độ mặn và pH đối với quá trình phát triển phôi, ấu trùng và thời kỳ đầu của hậu ấu trùng (postlarva, PL) được bố trí ở các mức:

+ Nhiệt độ 7, 10, 13, 16, 19, 22, 25, 28, 31, 34, 37, 40°C.

+ Độ mặn: 0, 2, 4, 7, 10, 13, 16, 19, 22, 25, 28, 31, 34, 37 và 40 ‰.

+ pH: 5; 5,5; 6,5; 7,5; 8; 8,5; 9 và 9,5. Thí nghiệm về pH không thực hiện đối với giai đoạn phát triển phôi và nauplius.

- Các phương pháp chung.

+ Chuẩn bị các thang độ mặn: Dùng nước biển (30‰), nước chắt (70‰) và nước máy (0‰) điều chỉnh độ mặn trong các lô thí nghiệm.

+ Chuẩn bị các thang pH: Dùng NaOH và HCl điều chỉnh pH môi trường nuôi.

+ Chuẩn bị các thang nhiệt độ: Với nhiệt độ từ 20°C trở lên, khống chế bằng máy nâng nhiệt. Với nhiệt độ thấp (7, 10, 15°C), đặt trong tủ lạnh, phòng lạnh.

+ Dung tích nuôi và mật độ ấu trùng trong thí nghiệm:

Các lô thí nghiệm bố trí trong các bình nhựa trong có thể tích chứa nước 1000ml. Mật độ trứng, nauplius, zoea, mysis và PL tương ứng :300, 200, 150, 100, 50 trên 1 lít.

+ Xác định thời gian chuyển giai đoạn và tỉ lệ sống của ấu trùng khi toàn bộ ấu trùng chuyển sang giai đoạn mới. Các thí nghiệm đối với PL thực hiện 7 ngày/đợt.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Giới hạn thích ứng với nhiệt độ.

Trong khoảng nhiệt độ thí nghiệm (7-40°C), tỷ lệ nở của trứng, tỷ lệ sống của các giai đoạn ấu trùng bằng 0% ở các lô 7, 10 và 37°C, đạt thấp (dưới 50%) ở các lô 13, 16 và 34°C, cao nhất (trên 80 %) ở các lô 19, 22, 25, 28 °C và đạt dưới 80% ở lô 31 °C và 34 °C. Riêng PL, tỷ lệ sống vẫn đạt 14,25% ở lô 10 °C và 26,75% ở lô 37°C.

Các giai đoạn phát triển phôi và ấu trùng, tỷ lệ nở và tỷ lệ sống có xu thế tăng dần từ lô 13 °C, đạt giá trị lớn nhất ở lô 22 và 25 °C, giảm dần từ lô 28°C và bằng 0 % ở lô 37 °C. Tỷ lệ nở của trứng và tỷ lệ sống ấu trùng đạt cao nhất và tương tự nhau ở hai lô 22 và 25°C (trên 90%).

Ở giai đoạn từ PL₃ đến PL₁₀ tỷ lệ sống của tôm có xu thế tăng dần từ 10 °C và đạt cao nhất ở các lô 25 và 28 °C. Tỷ lệ sống giảm từ 31 °C và bằng 0% ở 40 °C. (Bảng 1)

Bảng 1: Tỷ lệ nở, tỉ lệ sống của ấu trùng và hậu ấu trùng (%) tôm nường ở các nhiệt độ khác nhau

Mức nhiệt độ thí nghiệm (°C)	Phát triển phôi	Nauplius	Zoea	Mysis	PL ₁ -PL ₁₀
7	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	14,5
13	25,5	27,5	24,25	28,25	18,25
16	41,25	42,5	30,25	34,25	26,5
19	92,5	84,75	83,25	88,25	80,25
22	92,25	94,25	94,25	92,00	84,25
25	90,75	93,25	93,75	96,25	98,25
28	76,75	74,5	73,25	96,25	98,75
31	75,5	63,25	65,25	68,25	90,75
34	38,75	35,5	27,25	28,5	47,25
37	0	0	0	0	26,75
40	0	0	0	0	0

Kết quả trên cho thấy, mỗi giai đoạn phát triển ấu trùng tôm nường có khoảng nhiệt độ tối ưu riêng biệt: thời kỳ phát triển phôi: 19-22°C, giai đoạn nauplius và zoea: 22-25°C, giai đoạn mysis 22-28°C, PL 25-31°C.

So sánh đặc điểm thích ứng với nhiệt độ của từng giai đoạn phát triển ấu trùng tôm nường đối với một số loài trong giống *Penaeus* thì loài này có quy luật thích ứng nhiệt khác hẳn và khoảng nhiệt độ thích ứng cũng thấp hơn. Các loài khác, trong tất cả các giai đoạn phát triển phôi và ấu trùng đều thích ứng với cùng một khoảng nhiệt độ.

Khả năng thích ứng với nhiệt độ thấp và tăng dần trong quá trình phát triển của tôm nường có thể giải thích dựa trên mùa vụ sinh sản của loài. Mùa sinh sản của tôm nường vào những tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm (tháng 1,2 và tháng 3). Vì vậy, ngay khi được đẻ ra khỏi cơ thể mẹ, trứng và ấu trùng ở giai đoạn đầu gặp điều kiện nhiệt độ thấp hơn khi chúng phát triển đến giai đoạn sau. Điều kiện sống như vậy đã tạo nên tập tính thích nghi riêng của loài.

Ở các lô 7, 10, 37 và 40°C, phôi không phát triển, ấu trùng không lột xác và chết từ 4 đến 8 giờ sau thí nghiệm. Từ 13 đến 34°C, thời gian nở của trứng và thời gian hoàn thành các giai đoạn phát triển của ấu trùng giảm dần khi nhiệt độ tăng.

Các lô 13 và 16°C, thời gian nở của trứng bằng 4-4,5 lần so với lô 22 và 25°C, bằng 5-5,6 lần so với lô 28 và 31°C và 6,5-7,5 lần so với lô 34°C (Hình 1a). Thời gian biến thái của nauplius, zoea và mysis ở hai lô nhiệt độ này cũng bằng 1,4-2,4 lần so

với các lô có nhiệt độ tương ứng (Hình 1b,1c,1d).

Tính tổng thời gian từ khi tôm đẻ đến khi ấu trùng hoàn thành giai đoạn biến thái, ở điều kiện nhiệt độ thấp phải mất 18-20 ngày, bằng 1,8-2 lần so với những lô có nhiệt độ trung bình (19, 22, 25°C), và 2,32 lần so với những lô nhiệt độ cao (31 và 34°C) (Hình 1e).

Ở những lô nhiệt độ cao (31, 34°C), tuy thời gian phát triển của phôi và biến thái của ấu trùng ngắn (8-8,5 ngày) nhưng trứng phát triển không bình thường, ấu trùng dị dạng.

Thiết lập mối tương quan giữa nhiệt độ và thời gian biến thái của trứng và ấu trùng với nhiệt độ trong thí nghiệm các phương trình sau:

Giai đoạn phát triển phôi: $D = 23498t^{-2,2284}$, $R^2 = 0,9274$

Giai đoạn nauplius: $D = 965,34t^{-0,9037}$, $R^2 = 0,9640$

Giai đoạn zoea: $D = 1412,2t^{-0,8656}$, $R^2 = 0,9329$

Giai đoạn mysis: $D = 931,04t^{-0,756}$, $R^2 = 0,8877$

Tổng thời gian hoàn thành các giai đoạn ấu trùng:

$D = 227,77t^{-0,9657}$, $R^2 = 0,9422$

Từ kết quả trên cho thấy, trong khoảng nhiệt độ 13°C và > 34°C, trứng và ấu trùng tôm nường không thể sống và phát triển. Hai giá trị 10°C và 37°C xác định trong thí nghiệm này được coi là giá trị giới hạn vùng sinh thái về nhiệt độ của trứng và ấu trùng tôm nường. Riêng đối với PL, giới hạn nhiệt độ rộng hơn và 7°C và 40°C là giới hạn sinh thái về nhiệt độ của giai đoạn này.

Khoảng nhiệt độ 13-16°C và 31-34°C (đối với trứng và ấu trùng), 10-16 và 31-37°C (đối với hậu ấu trùng) là hai khoảng nhiệt độ tôm có thể chịu đựng được nhưng không thích hợp do phải tiêu tốn nhiều năng lượng để điều chỉnh các hoạt động sinh lý thích nghi với điều kiện khắc nghiệt nên được gọi là khoảng sinh thái cực hại.

Khoảng nhiệt độ 19-22°C, 22-25°C, 22-28°C và 25-31°C là các khoảng nhiệt độ tối ưu tương ứng với các giai đoạn phát triển phôi, nauplius và zoea, mysis, PL. Sống trong khoảng nhiệt độ này, được gọi là khoảng sinh thái cực thuận, tôm tiêu tốn ít năng lượng nhất nhưng vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.

2. Giới hạn thích ứng với độ mặn

Tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của độ mặn đến sự phát triển của các giai đoạn từ phôi đến ấu trùng trong khoảng độ mặn 13-40‰, của hậu ấu trùng trong khoảng 0‰-45‰ (Bảng 2).

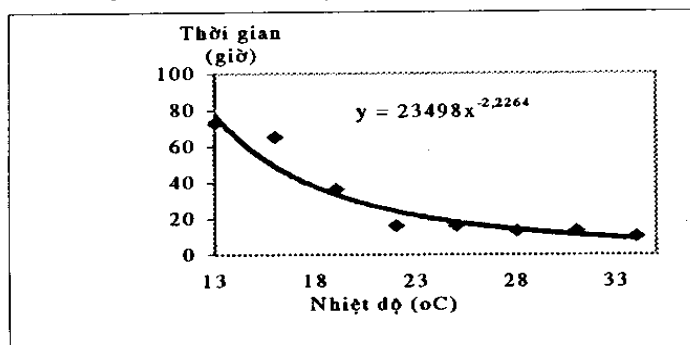
Tỷ lệ nở của trứng và tỷ lệ sống của ấu trùng bằng 0% ở độ mặn 13 và 40‰, dưới 50% ở 16, 34, 37‰, dưới 80% ở 19‰. Tỷ lệ nở và tỷ lệ sống đạt cao nhất ở các lô 22, 25, 28 và 31 ‰.

PL₃-PL₁₀ thích ứng rất rộng với giới hạn độ mặn, đạt tỷ lệ sống bằng 0% ở độ mặn rất thấp (0‰) và rất cao (45‰). ở độ mặn 2, 4 và 40‰, tỷ lệ sống tương ứng là 25,75%, 41,25% và 46,5%.

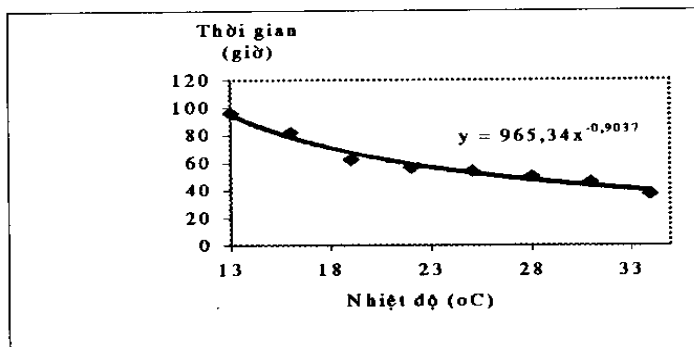
Kết quả nghiên cứu cho nhận xét: giới hạn thích ứng độ mặn của giai đoạn phát triển phôi và ấu trùng hẹp hơn nhiều so với giai đoạn hậu ấu trùng. Hơn nữa, vùng giới hạn độ mặn của phôi và ấu trùng nằm trong khoảng độ mặn tương đương với độ mặn của nước biển khơi, tức là khoảng độ mặn cao.

Trong khi đó, giới hạn độ mặn của hậu ấu trùng được mở rộng và thiên về độ mặn thấp. Hiện tượng này chắc hẳn không chỉ bắt gặp đối với tôm nường mà còn bắt gặp đối với nhiều loài sinh vật

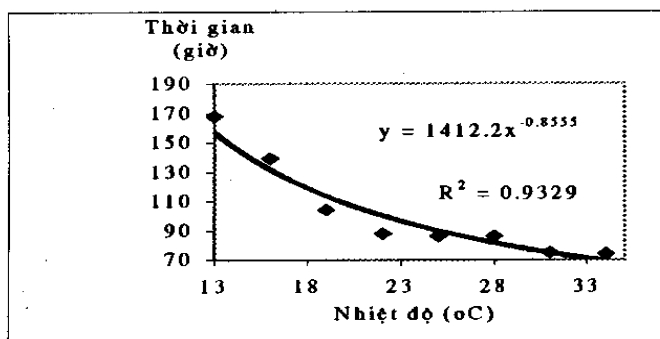
biển khác. Bởi lẽ các phản ứng của sinh vật đối với tác động của các yếu tố môi trường không chỉ đặc trưng cho loài mà còn đặc trưng cho từng giai đoạn phát triển của loài. Điểm yếu nhất trong vòng đời phát triển của sinh vật là thời kỳ sinh sản, thời kỳ trứng và con non. Lúc này sinh vật đòi hỏi các yếu tố sinh thái khắt khe hơn và vì vậy giới hạn chống chịu của sinh vật bị thu hẹp lại gần với vùng sinh thái cực thuận.



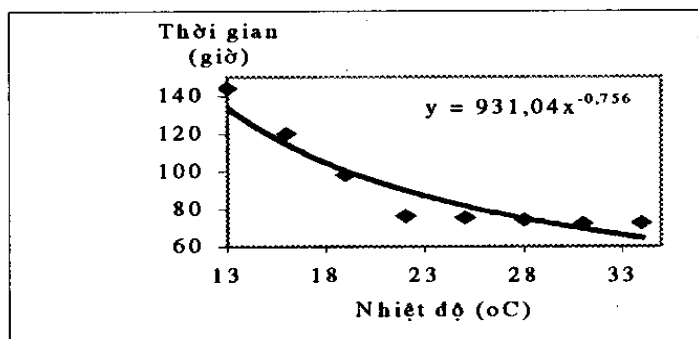
Hình 1a



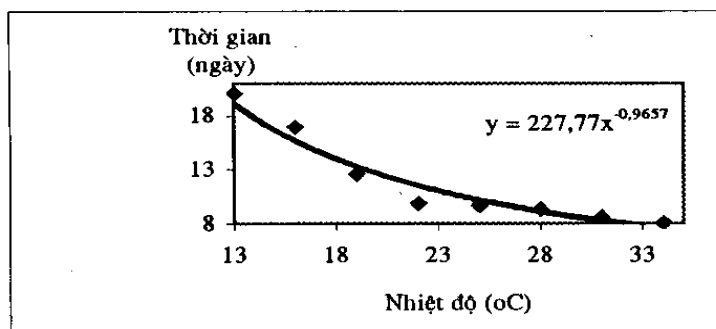
Hình 1b



Hình 1c



Hình 1d



Hình 1e

3. Giới hạn thích ứng với pH

Tỷ lệ sống của ấu trùng zoea và mysis bằng 0% ở các lô có pH bằng 5,5; 6; 9,5 và 10; đạt 4,6-25% và không ổn định ở pH 6,5 và 9; đạt trên 80% ở

pH 7 và trên 90% ở các lô pH 7,5; 8 và 8,5 (bảng 3).

Tỷ lệ sống của PL bằng 0% ở các lô có pH 5; 5,5 và 10; đạt thấp ở pH bằng 6; 6,5; 9 và 9,5; đạt tương tự nhau và cao nhất ở pH 7,5-8,5.

Bảng 2: Tỷ lệ nở, tỷ lệ sống của ấu trùng và PL (%) tôm nường

Mức độ mặn thí nghiệm (‰)	Phát triển phôi	Nauplius	Zoea	Mysis	PL ₃ - PL ₁₀
0	-	-	-	-	0
2	-	-	-	-	25,75
4	-	-	-	-	41,25
7	-	-	-	-	60,75
10	-	-	-	-	85,50
13	0	0	0	0	85,50
16	32,25	41,5	37,25	39,75	90,25
19	75,25	72,5	65,25	78,75	90,25
22	97,50	89,25	85,75	90,75	95,75
25	98,25	93,75	85,25	91,25	96,25
28	98,75	95,25	91,25	93,25	95,25
31	97,50	90,25	87,75	90,75	96,25
34	46,25	43,50	40,75	43,75	90,25
37	32,25	35,50	21,25	29,25	67,25
0	0	0	0	0	46,50
45	-	-	-	-	0

Bảng 3: Tỷ lệ sống của ấu trùng và PL (%) tôm nường ở các pH khác nhau

Mức pH thí nghiệm	Zoea	Mysis	PL ₃ - PL ₁₀
5,5	0	0	0
6,0	0	0	4,3 ± 2,2
6,5	22,3 ± 4,3	25,0 ± 5,4	28,3 ± 4,9
7,0	80,3 ± 4,1	84,6 ± 4,1	90,6 ± 5,2
7,5	91,6 ± 3,5	93,3 ± 4,0	93,3 ± 4,2
8,0	90,3 ± 3,6	92,6 ± 3,8	93,3 ± 4,0
8,5	92,3 ± 3,9	93,3 ± 3,4	94,6 ± 5,1
9,0	4,6 ± 2,7	7,3 ± 4,1	46,3 ± 6,4
9,5	0	0	7,0 ± 4,2
10,0	0	0	0

Kết quả cho thấy: ấu trùng, zoea và mysis, thích ứng với pH trong khoảng 6,5-9,0, hẹp hơn so

với giai đoạn PL (6-9,5). Khoảng pH cực thuận 7,5-8,5 đối với giai đoạn ấu trùng, 7-8,5 đối với PL.

pH thấp trong môi trường ương nuôi ấu trùng tại các trại sản xuất giống thường rất hiếm xảy ra trừ khi các trại sản xuất đó xây dựng trong vùng nước ven bờ. Ngược lại, pH cao lại thường xuyên gặp ở các bể ương ngoài trời. Trong thực tế, khi nhiệt độ cao và ánh sáng mạnh, tảo phát triển quá mức, pH môi trường ương nuôi thường lên tới 9, 10 làm ấu trùng chết hàng loạt. Hiện tượng này thường gặp ở các đợt sản xuất vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 khi thời tiết chuyển dần từ mùa xuân sang mùa hè.

Kết quả nghiên cứu về giới hạn thích ứng của tôm nường đối với 3 yếu tố sinh thái cơ bản trong môi trường ương nuôi ấu trùng tôm biển cho thấy: trong giới hạn thích ứng đối với mỗi yếu tố có những khoảng, dù tôm có khả năng thích ứng được, nhưng cơ thể phải tổn nhiều năng lượng để điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với điều kiện môi trường sống và những khoảng cơ thể tiêu tốn ít năng lượng nhưng nhịp sống vẫn bình thường. Tuy vậy, môi trường sống luôn thay đổi làm cho sinh vật lệch ra khỏi vùng sinh thái tối ưu đó và buộc chúng phải có những phản ứng thích nghi mở rộng phạm vi sống của mình.

IV. KẾT LUẬN

Tôm nường có khả năng thích ứng trong khoảng nhiệt độ 10-37°C. Khoảng nhiệt độ tối ưu khác nhau tùy từng thời kỳ phát triển ấu trùng: phát triển phôi: 19-25°C, nauplius và zoea: 22-25°C, mysis: 22-28°C và thời kỳ PL: 25-31°C.

Giới hạn thích ứng độ mặn của PL tôm nường rất rộng, 2-40 ‰, tối ưu 16-34‰. Tuy nhiên, trong thời kỳ phát triển phôi và ấu trùng, giới hạn thu hẹp từ 16-31‰. Khoảng độ mặn tối ưu cho các giai đoạn phát triển ấu trùng từ 22-31‰.

Giới hạn thích ứng với pH của các giai đoạn phát triển ấu trùng tôm nường hẹp, khoảng 6,5-9. Giai đoạn PL thích ứng rộng hơn (6-9,5), nhưng ở các giá trị biên tỷ lệ sống rất thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đoàn văn Đẩu, (1995), "Nghiên cứu đặc điểm sinh học của tôm he (*Penaeus merguensis* de Man 1888) làm cơ sở cho việc xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống trong điều kiện Việt Nam", Luận án PTS, 1996.
- Hoàng Bích Đào, "ảnh hưởng của nhiệt độ, độ mặn lên sinh trưởng, phát triển và cường độ hô hấp của ấu trùng tôm sú (*Penaeus monodon*)", Tuyển tập các công trình NCKHCN Thủy sản, Tập 3, Nha trang, 1994.
- Đỗ Văn Khương và Nguyễn Văn Quyên (1995), "Nghiên cứu xây dựng quy trình nuôi bán thâm canh và quảng canh cải tiến tôm nường (*Penaeus orientalis* Kishinouye 1918), Báo cáo tổng kết đề tài, Hải phòng.
- Lê Xuân (1999), "Thử nghiệm nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) bố mẹ tại Vịnh Hạ Long - Cát bà", Báo cáo tổng kết đề tài.
- Odum.E.P. (1971), "Cơ sở sinh thái học, Tập 1 & II, Nhà xuất bản ĐH&THCN, Hà nội, 1878.
- Bob Rosenberry (1989), "Production by Cultured Shrimp Species", World Shrimp Farming, San Diego.
- Cong hai Yang (1989), "Effect of some environmental factors on the growth of the Chinese shrimp (*Penaeus chinensis*)", The Workshop on the culture of Cold - Tolerant shrimps, The Proceeding of an Asian - U.S. Workshop on Shrimp Culture, pp. 92-96.
- Griffin et al (1984), "Economics of penaeid culture in the America", Proceeding of the First International Conference on the Culture of Penaeid Prawns/Shrimps, 4-7/Dec, 1984, Iloilo City, Philippines.
- Quingbo Hu, (1989), "On the culture of *Penaeus penicillatus* and *Penaeus chinensis* in the Southern China", The Workshop on the culture of Cold - Tolerant shrimps, The Proceeding of an Asian - U.S. Workshop on Shrimp Culture, pp.77-91.
- Wang K. et al (1983), "Effect of temperature on Growth of Chinese Penaeid Shrimp", J. Trans. Oceanol. Limnol., (4), pp.42-45.
- Wang K. & Shen Ma (1989), "Advances in larval rearing technique for *Penaeus chinensis* in China", The Workshop on the culture of Cold - Tolerant shrimps, The Proceeding of an Asian - U.S. Workshop on Shrimp Culture, pp.42-48.

MƯỜI NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

◆ TS. VŨ HUY THŨ

Phó Cục trưởng Cục BVNLTS

Hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản Việt Nam được thành lập ngày 20/4/1991 theo Quyết định số 130/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Trong 10 năm qua Cục và hệ thống tổ chức của Cục đã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (BV&PTNLTS) và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá.

Kiểm tra, giám sát việc thực thi các chính sách, pháp luật liên quan đến các lĩnh vực quản lý BV&PTNLTS.

Thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như: Đăng kí, đăng kiểm tàu cá, kiểm tra và cấp các loại giấy chứng nhận hoạt động nghề cá, chứng nhận chất lượng một số mặt hàng chuyên ngành thủy sản và kiểm dịch thú y thủy sản.

Tuyên truyền ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong mọi tầng lớp nhân dân.

Phối hợp với các Ban, ngành kiểm tra, kiểm soát, xử phạt vi phạm hành chính cách hoạt động vi phạm Pháp lệnh BV&PTNLTS.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ cho thanh tra viên và kiểm soát viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Thường trực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN của Bộ Thủy sản.

Vừa hoạt động vừa kiện toàn tổ chức, đến nay trong toàn quốc đã có 35 chi cục BVNLTS ở các tỉnh, thành phố, trong đó có 29 chi cục ven biển, 6 chi cục nội đồng. Ngoài ra còn có 4 Trung tâm thủy sản cũng được giao nhiệm vụ bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Về cơ sở vật chất, hiện có 54 tàu kiểm ngư, 38 ca nô đang triển khai hoạt động kiểm tra trên sông, biển. Đã có 25/38 chi cục được trang bị phòng thí nghiệm với các thiết bị, dụng

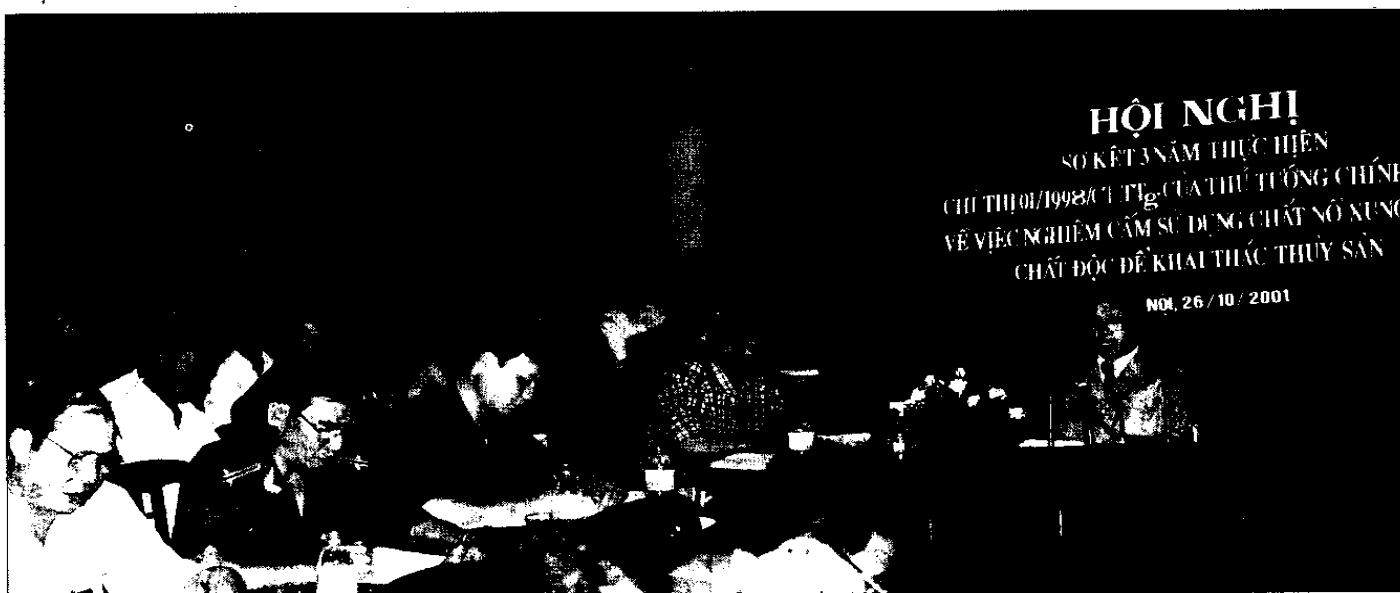
cụ có khả năng phân tích và chẩn đoán một số bệnh tôm, cá.

Trong các năm qua, Cục đã tham mưu cho Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành 6 Nghị định, 5 Quyết định, 5 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 5 thông tư liên Bộ, 15 quyết định, 20 thông tư hướng dẫn, 5 chỉ thị và hàng trăm văn bản hướng dẫn khác của Bộ Thủy sản nhằm cụ thể hóa Pháp lệnh và các văn bản của Chính phủ. Các chi cục đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành 102 quyết định, 85 chỉ thị và hàng trăm văn bản hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ.

Cục đã phối hợp với các Ban, ngành hữu quan, các cơ quan thông tấn báo chí xây dựng và phát hành một số phim tài liệu, phóng sự truyền hình, xây dựng phụ chương chuyên đề về BVNLTS trên 14 số của Tạp chí Thủy sản, 500 lượt bài được phát trên Đài tiếng nói Việt Nam, 350 lượt bài phát thanh ở chương trình thanh thiếu niên, in 10.000 ấn phẩm về pháp lệnh và kiến thức về BVNLTS, in 25.000 tờ bướm, 5.500 áp phích tuyên truyền chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản.

Các chi cục đã xây dựng 32 phim, 1.552 phóng sự và gần 600.000 bài viết về BVNLTS, mở 6.056 lớp tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi với hơn 1 triệu lượt người tham dự. In 130 ngàn cuốn sách, gần 80 ngàn panô, áp phích.

Công tác quản lý hoạt động nghề cá được triển khai và đi vào nề nếp, đã đăng kí cho 66.192 phương tiện nghề cá, bằng khoảng 73% số phương tiện hiện có, cấp giấy phép cho 80.000 lượt phương tiện hoạt động nghề cá, phân bổ 23.6234 giấy phép di chuyển lực lượng khai thác đến các ngư trường trọng điểm, cấp giấy cho 1.441 lượt tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động nghề cá tại vùng biển Việt Nam. Đã



HỘI NGHỊ
 SƠ KẾT 3 NĂM THỰC HIỆN
 CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
 VỀ VIỆC NGHIÊM CẤM SỬ DỤNG CHẤT NỔ XUNG
 CHẤT ĐỘC ĐỂ KHAI THÁC THỦY SẢN
 NỘI 26 / 10 / 2001

Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg

kiểm dịch được 32.598 tấn hàng thủy sản, 22.208.000 con giống xuất nhập khẩu, kiểm dịch mỗi năm bình quân được 5-8 tỉ giống các loại, góp phần ngăn chặn dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Trong công tác thanh tra BVNLTS, tuy mới được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 415/TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến nay đội ngũ thanh tra BVNLTS đã tiến hành xử lý 97.315 vụ vi phạm, thu cho ngân sách 26.290 tỉ đồng, tịch thu 696 phương tiện và trên 40 ngàn tang vật vi phạm pháp lệnh BVNLTS. Là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, các cán bộ công chức đã nâng cao tinh thần trách nhiệm giúp Ban chỉ huy triển khai phương án và kế hoạch phòng chống lụt bão hàng năm, đã góp phần thực hiện Nghị định 72ND/CP của Chính phủ, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá, nhằm giảm nhẹ tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Lực lượng thanh tra BVNLTS với những con tàu kiểm ngư hoạt động kiểm tra, kiểm soát trên sông, biển đã góp phần ngăn chặn các hành vi khai thác thủy sản mang tính huỷ diệt nguồn lợi, phá huỷ môi trường sinh thái, cũng như góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền trên vùng biển Việt Nam.

Về đào tạo: đã tổ chức 35 lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ như kiểm dịch, quản lý chất lượng, đăng kiểm tàu cá, tổ chức diễn tập tìm kiếm cứu nạn... có 25 lượt người được đi tập

huấn ở nước ngoài, 10 lượt người được dự hội thảo quốc tế và khu vực.

Từ những kết quả công tác đã đạt được trong 10 năm qua, hệ thống BVNLTS đã được tặng 2 huân chương lao động hạng 3 và 30 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 500 bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian tới, hệ thống BVNLTS cần được sự quan tâm, trợ giúp nhiều hơn nữa của Nhà nước và Lãnh đạo Bộ Thủy sản. Trước mắt cần củng cố và phát triển lực lượng BVNLTS ở các tỉnh nội đồng, đặc biệt là các tỉnh có diện tích sông hồ lớn và các tỉnh có cửa khẩu chính.

- Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho các lực lượng BVNLTS như trang bị phòng thí nghiệm để kiểm dịch, kiểm tra chất lượng các mặt hàng thủy sản được phân công quản lý.

- Trang bị vũ khí cần thiết cho lực lượng thanh tra BVNLTS để tự vệ khi thi hành công vụ.

- Đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền, giáo dục cũng như cung cấp nhiên liệu cho các tàu kiểm ngư để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát trên các mặt nước: đầm, hồ, sông, biển.

- Củng cố và phát triển lực lượng BVNLTS là để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, đó cũng chính là cơ sở để phát triển bền vững ngành kinh tế mũi nhọn thủy sản ở nước ta■

TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VI TẢO BIỂN GÂY HẠI VÀ ĐỘC TỔ TẢO

TRONG MÔI TRƯỜNG VEN BIỂN PHÍA BẮC

♦ CHU VĂN THUỘC

Phân viện Hải dương học Hải Phòng

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, vi tảo biển gây hại (*harmful marine microalgae*) đã và đang thu hút sự quan tâm trong nghiên cứu, khảo sát môi trường biển, nhất là vùng biển ven bờ, nơi tập trung nhiều khu nuôi trồng thủy sản. Những tác hại do vi tảo độc nở hoa gây ra rất lớn, có thể tới hàng chục triệu đô la, nó chẳng những gây ảnh hưởng trực tiếp tới nghề nuôi trồng trên biển (cá lồng, thân mềm hai vỏ...), nghề nuôi nước lợ, tới chất lượng của các hải sản xuất khẩu mà còn gây nguy hiểm tới sức khỏe con người. Vì vậy, nghiên cứu vi tảo gây hại trở thành một trong những nhiệm vụ chính trong các chương trình nghiên cứu, quan trắc môi trường biển mang tính toàn cầu và các khu vực.

Ở Việt Nam, vi tảo biển gây hại mới chỉ được nghiên cứu trong vài năm trở lại đây, cụ thể là một đề tài cấp Trung tâm KHTN & CNQG về vi tảo biển gây hại đã được tiến hành vào các năm 1996 - 1999 do Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng (chủ trì mảng phía Bắc) và Viện Hải dương học Nha Trang (chủ trì mảng phía Nam). Tuy với kinh phí nghiên cứu rất hạn chế nhưng đề tài cũng đã thu được một số dẫn liệu bước đầu về thành phần loài, phân bố, độc tính của một số loài vi tảo có khả năng gây hại còn gọi là vi tảo "tiềm tàng" gây hại cũng như hiện tượng "nở hoa tảo" ở vùng biển ven bờ.

1. THÀNH PHẦN LOÀI VI TẢO GÂY HẠI

Từ kết quả điều tra, nghiên cứu của các đề tài, dự án trong nước và hợp tác quốc tế (với Nhật Bản, Đan Mạch) bước đầu đã phát hiện 36 loài tảo "tiềm tàng" gây hại, 13 chi thuộc lớp tảo Giáp *Dinophyceae* ở vùng cửa sông, ven biển

miền Bắc Việt Nam (từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế). Trong đó chi *Alexandrium* (có 10 loài), chi *Prorocentrum* (5 loài), *Dinophysis* (5 loài), *Ostreopsis* (3 loài), các chi *Gambierdiscus*, *Amphidinium* và *Gymnodinium* mỗi chi có 2 loài, số còn lại mỗi chi có 1 loài. Các chi *Amphidinium*, *Cochlodinium*, *Coolia*, *Gambierdiscus*, *Ostreopsis* cũng như một số loài thuộc chi *Prorocentrum* (5 loài), *Dinophysis* (2 loài), *Gymnodinium* (2 loài) là dẫn liệu mới bổ sung cho khu hệ vi tảo biển phía bắc Việt Nam. Đối chiếu về mặt hình thái học, khoảng 20 loài có khả năng sản sinh độc tố thuộc các nhóm độc tố gây liệt cơ (PSP), độc tố gây tiêu chảy (DSP) và độc tố ciguatera. Phần lớn các loài còn lại có khả năng bùng phát mật độ (gây nở hoa tảo hay thủy triều đỏ) gây hại tới các loài hải sản kể cả trong tự nhiên cũng như nuôi trồng.

2. PHÂN BỐ VI TẢO GÂY HẠI

Nhìn chung, phạm vi phân bố của vi tảo gây hại rất rộng, có thể gặp trong nhiều loại thủy vực khác nhau: ao nuôi thủy sản, vùng cửa sông, đầm phá, các rạn san hô. Vì thế, khả năng gây rủi ro tới nguồn lợi hải sản do tảo độc rất lớn nếu chúng bùng phát số lượng. Tuy thành phần loài vi tảo tiềm tàng gây hại ở vùng ven biển phía bắc khá phong phú nhưng cho đến nay mới chỉ phát hiện sự bùng nổ số lượng, gây nên hiện tượng nở hoa tảo của một số loài ở các vùng nước giàu chất dinh dưỡng như các cảng, một số ao nuôi trồng thủy sản thâm canh, nơi có dân cư tập trung đông đúc... với mật độ tảo đạt từ vài trăm ngàn đến hàng triệu tế bào trong 1 lít nước biển và làm nước biển khu vực

có tảo nở hoa bị đổi màu.

Về vi tảo gây hại sống đáy trên rạn san hô, tuy mới chỉ khảo sát được một số khu vực thuộc Hải Phòng, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế nhưng đã phát hiện chúng có mật độ khá cao, chẳng hạn như *Ostreopsis* spp. có thể đạt tới mật độ 2000tb/l. Riêng các loài tảo chứa độc tố mới chỉ gặp chúng phân bố với mật độ thấp và chưa phát hiện thấy loài nào bùng nổ số lượng.

3. DẪN LIỆU VỀ ĐỘC TỐ TẢO

Đã phát hiện các độc tố *gonyautoxin-1*, *gonyautoxin-4* (nhóm PSP) trong tảo giáp *Alexandrium minutum* (ao nuôi tôm Quảng Ninh) và độc tố *domoic acid* (nhóm ASP) trong tảo silic *Nitzschia navis-varingica* (ao nuôi Đổ Sơn). Trong động vật thân mềm, vào tháng 9/1997 ở vịnh Hạ Long hàm lượng độc tố *dinophysistoxin-1* (DTX1) trong thịt loài ngán *Dosinia* sp. đạt tới 407ng/g (tương đương 40µg/100g thịt thân mềm); ở Đổ Sơn loài Vẹm xanh *Mytilus* sp. đạt 312ng/g (30µg/100g) và loài ngao dầu *Meretrix meretrix* đạt 162ng/g (16µg/100g). Đối với độc tố nhóm PSP cũng đã phát hiện được nhưng mới ở hàm lượng thấp, chưa gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

4. VÀI NÉT VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VI TẢO GÂY HẠI Ở VIỆT NAM

Từ năm 1995, vi tảo gây hại và thủy triều đỏ trở thành một nội dung quan trắc trong mạng lưới đài trạm quốc gia về quan trắc môi trường biển do Bộ KH-CN & MT quản lý và điều hành với hệ thống trạm rải dọc bờ biển (gồm 15 trạm ven bờ và 5 trạm ngoài khơi). Tuy nhiên do tần suất quan trắc, thu mẫu thưa (3 tháng/1 lần trong khi ở hầu hết các nước trên thế giới là 2 tuần/1 lần) cho nên các kết quả đạt được về đối tượng này còn hạn chế và mới chỉ là những số liệu định tính. Ngoài ra, đối tượng tảo gây hại còn được lồng ghép vào trong các đề tài, dự án nghiên cứu về môi trường biển ở từng khu vực nhưng chỉ giữ vai trò như là một thông số khảo sát.

Chương trình quan trắc do NAFIQACEN (Bộ Thủy sản) thực hiện từ năm 1997 đến nay do Đan Mạch tài trợ được tiến hành tại một số bãi ngêu thuộc các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh để phục vụ cho việc xuất khẩu đối tượng này sang

các nước EU.

Với sự tài trợ của DANIDA (Đan Mạch), đề án "Nghiên cứu cơ bản các loài vi tảo độc hại để bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam" đã được tiến hành với hệ thống trạm thu mẫu liên tục (2 tuần/1 lần từ cuối năm 1998 đến hết năm 1999) đặt tại các khu vực: Hạ Long, Đổ Sơn, vùng ven biển Thừa Thiên - Huế, vịnh Nha Trang và vùng cửa sông Sài Gòn. Hiện nay, đề án đã kết thúc pha I và đang chuẩn bị tiến hành pha II với hai điểm khảo sát mới (thuộc khu vực Nghệ An và Kiên Giang) sẽ được thực hiện vào các năm 2002, 2003 để góp phần phục vụ việc qui hoạch hai khu nuôi trồng thủy sản thuộc hai tỉnh trên.

5. KHUYẾN NGHỊ

- Trong thời gian tới, để góp phần ngăn ngừa những tác động xấu của tảo gây hại tới nguồn lợi thủy sản nói chung cũng như phục vụ xuất khẩu và an toàn sức khỏe cộng đồng trong nước, hệ thống trạm quan trắc tảo gây hại cần được mở rộng hơn nữa, đặc biệt chú trọng những khu vực có sản lượng hải sản cao, các bãi tập trung hải sản thân mềm, những nơi trong tương lai sẽ qui hoạch thành khu nuôi trồng thủy sản qui mô công nghiệp, các khu vui chơi - giải trí....

- Về tần suất khảo sát, thu thập và phân tích mẫu vật, ít nhất phải tiến hành quan trắc hàng tháng. Đối với những điểm thường xuyên phát hiện tảo độc phân bố hoặc những nơi gần với các khu tập trung dân cư cao, khu công nghiệp, khai thác mỏ, khu nuôi trồng thủy sản ở qui mô lớn... cần thu mẫu tối thiểu một tháng hai lần. Khi phát hiện một loài tảo độc có mật độ cao cần tiến hành quan trắc hàng tuần hoặc hàng ngày.

- Về nội dung quan trắc, ngoài việc thu mẫu định tính và định lượng tảo độc sống phù du như hiện nay, cần thu thêm các mẫu tảo độc sống đáy bởi vì đây là nguồn gây hại tiềm tàng cho bệnh tiêu chảy và *ciguatera*. Đồng thời, thu mẫu thân mềm hai vỏ, một số loài cá rạn san hô (đặc biệt là các loài cá ăn rong biển) ở những vùng có tảo đáy để phân tích độc tố.

- Thông báo kết quả quan trắc tới những người quản lý, người nuôi trồng thủy sản, dân địa

phương xung quanh khu vực xuất hiện tảo độc hại nở hoa để có các biện pháp ứng phó kịp thời những ảnh hưởng có hại của chúng.

- Đầu tư hơn nữa về kinh phí, đào tạo nhân lực, mua sắm các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc khảo sát, nghiên cứu. Đặc

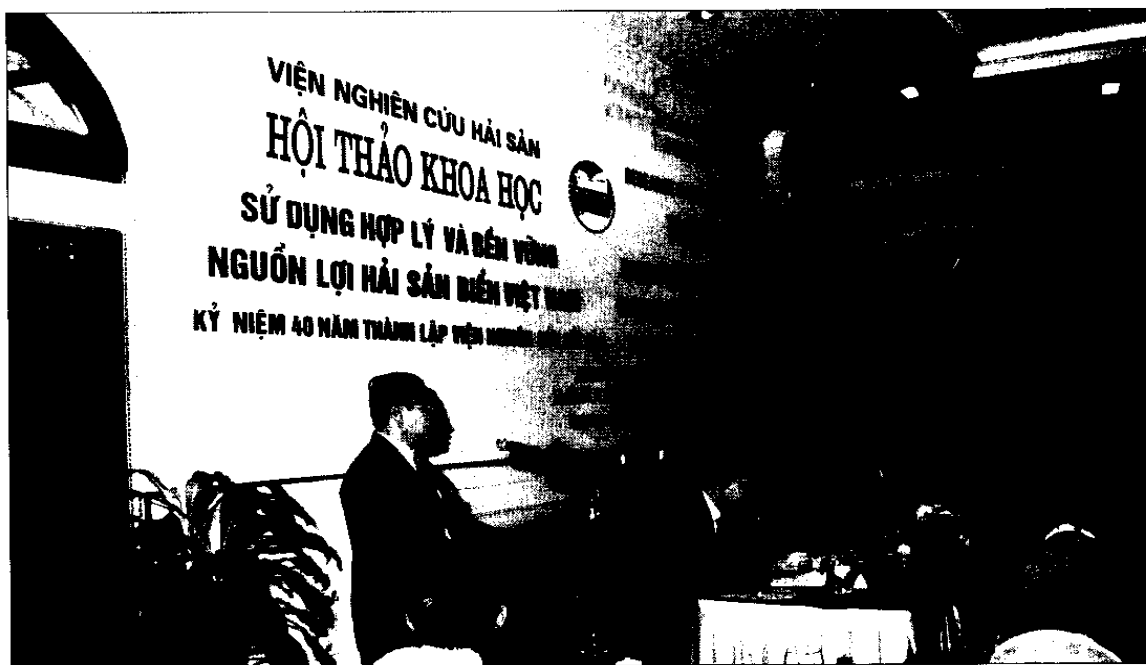
biệt, cần trang bị các thiết bị chuyên dụng như máy sắc kí lỏng hiệu suất cao (HPLC), các kính hiển vi hiện đại... cho một số phòng thí nghiệm trọng điểm để đáp ứng kịp thời việc phân tích mẫu ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Văn Thuộc, Nguyễn Thị Minh Huyền, M.Yoshida, Y.Kotaki, S.Sato, T.Ogata, K.Koike, 1998. Bước đầu nghiên cứu về tảo biển độc hại ở vùng cửa sông, ven biển miền Bắc Việt Nam. *Tài nguyên và Môi trường biển*, tập V: 155-166, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
2. Chu Văn Thuộc, 2000. Bước đầu nghiên cứu tảo độc hại chi *Alexandrium* Halim (Dinophyceae) ở vùng biển ven bờ phía Bắc Việt Nam. *Tài nguyên và Môi trường biển*, tập VII: 207-213. NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
3. Yoshida M., T.Ogata, C.V.Thuoc., K.Matsuoka, Y.Fukuyo, N.C.Hoi and M.Kodama 2000. The first finding of toxic dinoflagellate *Alexandrium minutum* in Vietnam. *Fish.Sc.*66: 177-179
4. Yoshida M., C.V.Thuoc, K.Matsuoka, T.Ogata, Y.Fukuyo and N.C.Hoi, 2000. The occurrence of PSP and DSP causative dinoflagellates in Northern Vietnamese coastal waters. *Proceedings of the Ninth International Conference on Harmful Algal Booms* (7-11 Feb.2000), Hobart, Tasmania, Australia, pp. 248.

HỘI THẢO KHOA HỌC "SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ BỀN VỮNG NGUỒN LỢI HẢI SẢN BIỂN VIỆT NAM"

Tại Hội thảo do Viện nghiên cứu Hải sản tổ chức tại Hải Phòng ngày 7/11/2001, các đại biểu tham dự đã nghe nhiều báo cáo khoa học về công tác nghiên cứu nguồn lợi hải sản và vấn đề quản lí có trách nhiệm nghề cá biển nước ta do các nhà khoa học của Viện trình bày, cũng như những kết quả nổi bật của Dự án ALMRV II trong thời gian qua.



Các đại biểu cũng thảo luận báo cáo "Định hướng nghiên cứu KHCN của Viện nghiên cứu Hải sản phục vụ phát triển nghề cá biển". Viện nghiên cứu Hải sản là viện khoa học thủy sản đa ngành, nghiên cứu nhiều lĩnh vực chính của nghề cá biển, do đó, một định hướng đúng cho các đề tài nghiên cứu của Viện sẽ có tác dụng tốt, phục vụ hiệu quả cho phát triển nghề cá biển của nước ta ■

KIÊN QUYẾT SỬ LÝ NGHIÊM CÁC ĐỐI TƯỢNG VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC BVNLTS

Bến Tre là một tỉnh có sông nước chằng chịt, rất thuận lợi cho việc phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian qua ngành thủy sản được xem là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây việc khai thác thủy sản bằng một số ngư cụ đã bị cấm như cào điện, xiệc điện hoặc dùng hoá chất độc để khai thác thủy sản vẫn còn xảy ra làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của các loài thủy sản và sức khỏe con người.

Để ngăn chặn việc đánh bắt, khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm và giúp cho bà con ngư dân an tâm sản

xuất, Chi cục BVNLTS Bến Tre đã đẩy mạnh công tác kiểm tra trên các tuyến sông nội thủy và ngoài khơi. Tính đến ngày 30/10/2001, Chi cục BVNLTS Bến Tre đã kiểm tra được 4.400 lượt người và phương tiện hoạt động nghề cá, trong đó có 1.331 lượt hoạt động kinh doanh giống thủy sản, 3.069 lượt hoạt động khai thác thủy sản, lập biên bản xử lý 335 vụ vi phạm, thu phạt trên 313 triệu đồng nộp vào ngân sách Nhà nước, tịch thu 7 xuống máy, 24 đinamô phát điện, 31 bộ khung đáy cào điện, 19 ắc quy, 10 bộ kích điện, 4 khẩu đáy mùng, 8 đực cào có kích thước nhỏ hơn qui định. Ngoài ra, lực lượng kiểm tra còn

tuyên truyền, giáo dục 46 bà con ngư dân tự giao nộp ngư cụ bị cấm....Song song với công tác kiểm tra, xử lý vi phạm, Chi cục BVNLTS Bến Tre luôn quan tâm đến công tác tuyên truyền và xem đây là mục tiêu quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân trong công tác BV&PTNLTS. Trong thời gian qua Chi cục đã tiến hành cho in ấn và phát hành trên 10.000 tờ bướm tuyên truyền Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc trong khai thác thủy sản; 10.000 tờ bướm "Một số bệnh thường gặp ở tôm giống" để hỗ trợ, hướng dẫn kĩ thuật cho bà con nuôi, 3.000 tờ bướm phòng chống lụt bão giúp bà con một số kinh nghiệm đối phó với bão khi có bão tố xảy ra, 2.500 cuốn tài liệu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, xây dựng 15 panô tuyên truyền trong toàn tỉnh với diện tích 262,5m² tại các xã trọng điểm hoạt động nghề cá hoặc các nơi đông dân cư với tổng kinh phí trên 50 triệu đồng.

Nhìn chung với những cố gắng và nỗ lực không ngừng, tình hình vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre đã giảm.



Thu giữ tang vật vi phạm

ẢNH: PV

Tuy nhiên, để cho công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre nói riêng và cả nước nói chung đạt được hiệu quả tốt hơn, thiết nghĩ các ngành, các cấp, nhất là chính quyền ở các địa phương cần hỗ trợ đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ nguồn

lợi thủy sản, đưa Pháp lệnh BV&PTNLTS vào sinh hoạt trong các tổ dân phố, kí cam kết không đánh bắt, khai thác thủy sản bằng chất nổ, xung điện, chất độc, hoặc bằng các ngư lưới cụ có kích thước mắt lưới nhỏ hơn qui định, thực hiện nghiêm việc xử lí các đối

tượng vi phạm, đồng thời có chính sách khen thưởng thích đáng, kịp thời đối với những người có công tố giác đối tượng vi phạm....Có như thế công tác BV&PTNLTS mới trở thành một hoạt động mang tính xã hội hóa ■ NH

MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG - KHAI THÁC THỦY SẢN

Năm 2001, tình hình nuôi trồng thủy sản ở Bến Tre phát triển mạnh mẽ trên cả 3 vùng nước ngọt, mặn và lợ cả về năng suất, sản lượng và diện tích. Hiện nay, diện tích nuôi trồng thủy sản ở Bến Tre chiếm 32.262ha, trong đó có 30.061ha diện tích nuôi thủy sản nước lợ, 2.201ha nuôi thủy sản nước ngọt với tổng sản lượng nuôi đạt 45.500 tấn, gồm sản lượng tôm 13.330 tấn, cá 6.350 tấn, cua 700 tấn; đạt 94,79% so với kế hoạch đề ra, tăng 17,5 % so với cùng kì. Diện tích nuôi tôm công nghiệp phát triển nhanh, trong năm diện tích nuôi tôm công nghiệp chiếm tổng cộng 244ha, tập trung cao nhất tại huyện Bình Đại 196ha, phong trào nuôi tôm càng xanh cũng phát triển mạnh ở các huyện nước ngọt như Mỏ Cày, Châu Thành, Giồng Trôm, Thị Xã....

Hiện nay, ngành thủy sản đang tiếp tục triển khai các dự án nuôi trồng thủy sản, chú trọng hình thức nuôi luân canh, xen canh nhằm khai thác triệt để tiềm năng đất đai, mặt nước, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nuôi thủy sản của tỉnh, gia tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm dần diện tích hoang hóa góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao kiến thức người nuôi, giúp ngư dân tiếp cận ngày càng sâu với việc ứng dụng khoa học kĩ thuật vào nghề nuôi, khắc phục dần tình trạng ô nhiễm môi trường, góp phần tích cực vào việc làm thay đổi nhanh bộ mặt nông thôn vùng biển, tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống cho người lao động.

Song bên cạnh nghề nuôi, nghề khai thác thủy sản cũng thu được nhiều kết quả khả

quan, đa số các tàu hoạt động đều đạt sản lượng khá. Hiện nay, Bến Tre có 1.959 tàu khai thác thủy sản, với tổng công suất 152.805CV trong đó có nhiều tàu có khả năng bám biển dài ngày và khai thác xa bờ đã đem về cho Bến Tre trên 63.000 tấn thủy sản các loại. Nhìn chung, sản lượng khai thác thủy sản trong năm đạt xấp xỉ so với cùng kì.

Việc khai thác thủy sản bằng các loại ngư cụ cấm và vi phạm BVNLTS có giảm hơn so với các năm trước, song vẫn còn xảy ra với nhiều hình thức tinh vi hơn, đặc biệt là tình trạng sử dụng hóa chất để khai thác tôm cá xảy ra ở nhiều khu vực thuộc các huyện nước ngọt làm hủy diệt nguồn giống tự nhiên và ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng.

Để đẩy mạnh hơn nữa công tác BVNLTS, thời gian qua ngành thủy sản đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền Pháp lệnh BV&PTNLTS, tiến hành kiểm tra, kiểm soát các phương tiện hoạt động nghề cá, phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương xử lí nghiêm minh các vụ việc vi phạm, từ đó đã tạo niềm tin cho bà con ngư dân an tâm sản xuất.

Nhìn chung, tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản ở Bến Tre trong năm có hướng chuyển biến tích cực. Với những định hướng đúng đắn cùng với sự cố gắng và nỗ lực không ngừng của ngành thủy sản, của các ban ngành có liên quan và của nhân dân. Hi vọng rằng, ngành thủy sản còn gặt hái được nhiều kết quả khả quan, xứng đáng là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh nhà ■

HOÀNG NGUYỄN

HIỆN TRẠNG VÀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NGUỒN TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Ở MỘT SỐ KHU ĐẤT NGẬP NƯỚC LƯU VỰC SÔNG HỒNG

♦ LÊ XUÂN CẢNH, NGUYỄN KIÊM SƠN

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật

I. MỞ ĐẦU

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam, được bắt nguồn từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc và đi qua các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình và Nam Định. Với trên 400km chiều dài, sông Hồng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Châu thổ sông Hồng là vùng đất rộng khoảng 34.000km² và có gần 20 triệu dân sinh sống. Hằng năm khu vực này cung cấp một lượng lương thực lớn cho đất nước (chỉ đứng sau đồng bằng sông Cửu Long). Ngoài ra đây còn là một trung tâm phát triển kinh tế của cả nước, có các thành phố, khu công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Việt Trì....

Với tốc độ phát triển như hiện nay, lưu vực sông Hồng đang bị con người khai thác mạnh, môi trường và các hệ sinh thái càng ngày càng bị suy thoái, cạn kiệt. Nếu các hệ sinh thái ở lưu vực sông Hồng không còn khả năng giữ nước sẽ gây ra hiện tượng xói mòn mạnh và rửa trôi bề mặt đất, theo đó là hiện tượng lũ lụt thường xuyên xảy ra. Hơn nữa, khi các hệ sinh thái bị cạn kiệt có thể một số loài động, thực vật sẽ biến mất và vĩnh viễn không bao giờ có thể phục hồi được. Việc nghiên cứu bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên sinh vật trong các hệ sinh thái lưu vực sông Hồng là điều quan trọng và cần thiết.

II. NGUỒN TÀI NGUYÊN SINH VẬT Ở MỘT SỐ KHU ĐẤT NGẬP NƯỚC LƯU VỰC SÔNG HỒNG

Lưu vực sông Hồng hiện bao gồm một số hệ sinh thái điển hình như hệ sinh thái núi cao, hệ sinh thái gò đồi, hệ sinh thái nông

ngiệp, hệ sinh thái nước ngọt, hệ sinh thái rừng ngập nước.... Trong số đó đã có khá nhiều khu vực được Nhà nước quyết định thành lập khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) như vườn quốc gia Ba Vì, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, Xuân Sơn, Vân Long, Xuân Thủy và một số khu vực khác như đầm Ao Châu (Phú Thọ), đầm Vạc, hồ Đại Lải (Vĩnh Phúc)....

Chúng ta thấy rằng các khu bảo tồn thiên nhiên lưu vực sông Hồng giữ vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp những nguồn tài nguyên sinh vật quý giá cho cộng đồng dân cư sống xung quanh khu vực và còn có vai trò điều hoà dòng chảy cho những con sông lớn chảy ra sông Hồng, đặc biệt là những khu vực đất ngập nước. Trong thực tế, nguồn tài nguyên ở những khu bảo tồn thiên nhiên này hiện đang bị con người xâm hại. Trong bài viết này chúng tôi chọn hai khu vực làm đại diện, đó là:

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy (thành lập 3/1989) là khu bảo tồn đất ngập nước ở khu vực cửa sông trên địa phận của huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định và là khu RAMSAR đầu tiên của Việt Nam với diện tích 7.680ha.

Vì đây là khu BTTN đất ngập nước nên khu hệ động, thực vật có nhiều sự khác nhau so với khu hệ của các khu BTTN trên cạn. Trong các thủy vực của vùng cửa sông có các loài thực vật như lau, sậy, cỏ và tảo... và là nguồn thức ăn quan trọng của các loài tôm, cá, cua và các loài thủy sinh khác.

Khu hệ thực vật ở đây chủ yếu là các cây rừng ngập mặn mang tính chất cận nhiệt đới như trảng (*Kandelia candel*), chiếm ưu thế trong vùng... chiều cao trung bình của cây khoảng 3m; sù (*Aegiceras corniculatum*), cao trung bình

khoảng 2,5m; tra (*Habiscus filiceus*) là những cây cao, tán vượt trội so với một số cây khác, cao trên 5m; ô rô (*Acanthus ilicifolius*) là những cây mọc sát mép nước, sống thành từng đám; cóc kèn (*Derris trifoliata*) sống ở những nơi có nồng độ muối cao; muống biển (*Impomea pescaprae*), sam biển (*Sesumvium portulacastrum*) sống trên những chỗ cao và thường mọc thành bụi lớn. Ngoài ra còn một số các cây khác mọc rải rác, chịu được độ mặn cao hoặc thậm chí vật đầm lầy như *Zoysia sp.*, và *Cyperus sp.*

Khu hệ động vật ở đây rất phong phú. Động vật đáy bao gồm hai mảnh vỏ và chân đầu, một số loài tôm phổ biến như: tôm nường *Penaeus orientalis*, tôm thẻ *P. merguensis*, tôm he *P. japonicus*, tôm rảo *Metapenaeus sp.*... Đây là nguồn thức ăn quan trọng cho các loài chim nước. Hiện nay, đã xác định được trên 160 loài cá trong khu vực cửa sông Hồng, trong đó có trên 40 loài cá có giá trị kinh tế cao. Đặc biệt, khu hệ chim ở đây đã được các nhà khoa học nghiên cứu tương đối kĩ, thống kê được trên 150 loài chim chủ yếu là các loài chim nước. Các loài chim này thường trú ngụ ở đây khoảng từ 2-3 tuần, sau đó chúng lại di cư tiếp xuống phía nam. Có khá nhiều loài được ghi vào Sách Đỏ của tổ chức bảo tồn chim quốc tế như bồ nông (*Pelecanus crispus*), cò thìa (*Platalea minor*), mòng biển mỏ đen (*Laus saundersi*), cò trắng Trung Quốc (*Egretta eulophotes*) và chơi chơi mỏ thìa (*Eurynrhynchys pygmaeus*). Tất cả những loài này thường xuất hiện vào tháng 3 và tháng 8. Số lượng rất đông, có thời điểm lên tới trên 20.000 con. Chính vì vậy khu vực này có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn các loài chim.

Đầm Ao Châu và khu vực sông Hồng thuộc tỉnh Phú Thọ: Hệ thực vật động vật thủy sinh ở đây phong phú và đặc trưng. Tuy nhiên, hiện trạng nước trong các khu vực này thay đổi rất nhiều phụ thuộc vào thời gian và lượng mưa hằng năm. Hiện tại, các đầm và hồ có thể coi là dạng ao tù nước đọng. Nước vào những tháng sau mùa hè thường rất bẩn vì rong phát triển dày đặc, nguồn nước ít được lưu thông. Các suối đổ vào đầm gần như cạn kiệt. Điều quan trọng là nước đầm cần được lưu thông, luôn có nước từ các dòng suối đổ vào, đồng thời vẫn có nơi tiêu thoát nước khi nước đầy quá mức qui định.

Thủy sinh vật: Hiện nay đầm Ao Châu chỉ còn sâu khoảng 3,5 đến 5m, xung quanh

đầm có nhiều lồng nuôi cá trắm cỏ và các ao nhỏ hình thành đắp ngăn các ngách suối nhỏ hoặc khoanh vùng gần bờ nông mà thành. Đầm thông với sông Hồng, chiều dài khoảng 1km.

Về mùa khô đầm Ao Châu phải cung cấp nước tưới cho các cánh đồng lúa nên mực nước xuống thấp hơn so với mặt đập tràn khoảng 1m. Sang mùa mưa, mực nước trong hồ cao hơn mức đập tràn nên có thể tạo thành thác nước nhỏ ba bậc chảy ra sông Hồng.

Bên bờ đầm Ao Châu có nhà máy giấy Lửa Việt, mặc dù nước thải từ nhà máy này không thải trực tiếp xuống đầm, nhưng lại thải ra cánh đồng lầy ngay cạnh đầm, làm cho vùng này tạo thành vùng bồi, nổi lên bệnh trên mặt nước với các đám cỏ che phủ bên trên. Từ vùng nước thải này theo ngòi Trang chảy ra sông Hồng. Do bị nhiễm bẩn mà tôm, cá vùng này giảm dần.

Hệ thực vật thủy sinh: Đầm Ao Châu được hình thành khá lâu nên lượng bùn tích tụ trong lòng đầm khá lớn tạo nên môi trường thuận lợi cho rất nhiều loài thực vật ưa nước sinh sôi phát triển. Những loài tạo nên cảnh đẹp cho đầm như sen (*Nelumbo nucifera*), các loài gùg (súng sen) như *Nymphaea lotus*, *Nymphaea stellata*, *Nymphaea tetragona*, rong tóc tiên nước (*Vallisneria spiralis*), rong mã đề nước (*Otellia alismoides*), rong đuôi chồn (*Hydrilla verticillata*)... Người dân còn dùng bèo tây (*Eichhornia crassipes*) để làm các khung nhử cho các tép đầu, cá thiêu, cá ngao, cá chép... vào để trứng rồi lấy vợt xúc cá, đặt bẫy lờ hay câu móc dưới khoang bèo tây. Rong đuôi chó (*Ceratophyllum demersum*) quá dày, phân bố khá rộng trong toàn bộ các vùng quanh đầm làm cho môi trường nước có phần xấu đi, chỉ riêng bèo tây là phát triển tương đối tốt.

Khu hệ cá đầm Ao Châu và khu vực phụ cận: Khu hệ cá đầm Ao Châu và vùng lân cận gồm có 49 loài cá, trong đó sông Hồng có 37 loài với nhiều loài cá quý thuộc bộ cá Nheo là cá chiên, cá lăng, cá mýt, cá mồm. Đầm Ao Châu cũng có 29 loài cá gồm các loài cá thè be, cá bướm... đặc tính đẻ trứng vào manh choàng, các loài nhuyễn thể như trai, trùng trục, hến hay các loài ưa nước chảy như cá lư, cá cháo hoặc các loài có màu sắc rực rỡ như cá chép đỏ, cá chép cẩm, cá đồng đồng, cần cần, cá đuôi cờ....

Hệ thống ao nuôi thủy sản ở đây phát triển mạnh, có 9 loài cá nuôi kinh tế như trắm

cỏ, trôi ấ, rôhu, mrigan, mè trắng, mè hoa, rô phi... Đặc biệt là cá anh vũ (*Semilabeo notabilis*) - một loài cá quý hiếm. Một số loài cá hiện nay trở nên hiếm là cá mè hoa, cá trắm đen, cá măng đậm. Tôi được biết, trước đây cá măng đậm có con rất lớn, hàng chục kg, cá mè hoa nặng trên 20kg... nhưng từ năm 1994 đến nay mặt nước đầm Ao Châu bị thả nổi, dân đến khai thác cá rất nhiều, tự do đánh bắt. Trước năm 2000 vẫn có người đánh bắt được cá trắm cỏ 8kg/con hay mè hoa 7kg/con, nay không còn nữa.

Khả năng khai thác cá ở đầm Ao Châu và các khu vực phụ cận: Hằng ngày tại chợ cá Ấm Thượng thường có từ 3 đến 5 người bán cá đánh bằng lưới vét.... Tuỳ theo từng khu vực có thể đánh được từ 2-3kg đến 8-10kg/ngày. Sản phẩm chủ yếu là cá tép dầu, cá thiếu, cá ngao, cá mương, cá quả, cá diếc, cá rưng, cá chép, cá trắm cỏ, cá bô, cá ngạnh, cá chạch trấu... và tôm càng.

Dân vùng Y Sơn còn dùng xiệc, lưới bén, câu cần và câu quảng để đánh bắt cá.

Ngoài ra, tại đây vẫn duy trì cách khai thác cá tự nhiên theo cách cổ điển nhưng rất khoa học, lợi dụng bèo tây làm thành các đám bèo nhỏ trong một khung tre nổi trên mặt nước để nhử các loài cá có bản năng đẻ trứng bám vào thực vật. Dùng vợt để bắt được các loài cá như tép dầu hoặc đặt bẫy lồng ở dưới đám bèo để bắt cá chép. Bên cạnh cá tự nhiên trong đầm, còn có cá lồng nuôi (chủ yếu là cá trắm cỏ). Mỗi lồng thả khoảng 160-300 con, 1 năm cá nặng khoảng từ 1,2kg đến 1,6kg/con. Thức ăn chủ yếu của cá là rong tóc tiên, rong đuôi chồn, rong đuôi chó. Hiện nay quanh hồ có khoảng vài chục lồng cá, nhưng gần đây thì lượng lồng cá giảm đi nhiều, do ảnh hưởng của bệnh đốm đỏ, lở loét....

Một số ngách hẹp trong đầm Ao Châu được ngăn lại để thả các loài cá kinh tế. Cá ao đang là nguồn cung cấp thực phẩm chính cho dân địa phương.

Khu hệ động vật đáy vùng Ao Châu Động vật thân mềm và giáp xác vùng Ao Châu bao gồm 16 loài tôm, cua, ốc, hến, trai. Vào tháng 4 hầu như các trạm thu mẫu đáy đều gặp mẫu ốc vặn, chúng tỏ ốc vặn đang có chiều hướng gia tăng về số lượng tại khu vực.

Thành phần loài và số lượng động vật nổi vùng Ao Châu: Hiện tại xác định được 43 loài. Mật độ động vật nổi tháng 9 từ 1.613

con/m³ đến 21.251 con/m³, trung bình 7.403 con/m³. Nhóm Copepoda chiếm ưu thế với 5.240 con/m³, chiếm 69,15%. Tháng 4 mật độ động vật nổi 19.774 con/m³. Nhóm Cladocera đạt 17.576 con/m³, chiếm trên 88%. Tháng 4 động vật phù du phát triển tốt hơn so với tháng 9, đây là điều tốt cho các loài cá con mới nở có điều kiện phát triển và sinh trưởng.

Khu hệ thực vật nổi đầm Ao Châu: Đầm Ao Châu hiện đã xác định được 57 loài thực vật phù du. Trong tháng 9 thực vật nổi trung bình đạt 32.407 tb/m³, trong đó tảo lam 26.372tb/m³ chiếm 74%, chúng tỏ nguồn nước phì dinh dưỡng. Trong tháng 4/2001 thực vật nổi đạt 52.692 tb/m³, trong đó tảo lam có 36.322tb/m³, chiếm 63%, ngoài ra còn có tảo vàng ánh, có thể là chỉ thị cho môi trường nước sạch hơn. Thực vật phù du cũng có xu hướng phát triển mạnh vào mùa xuân tương ứng với xu hướng phát triển của động vật phù du, tháng 4 có mật độ lớn hơn so với tháng 9.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐA DẠNG SINH VẬT Ở LƯU VỰC SÔNG HỒNG

Qua điều tra thực tế, ở lưu vực sông Hồng có ít nhất 10 dân tộc chính sinh sống: Kinh, Tày, Dao, Mường, H'Mông, Giáy, Nùng, Hoa, La chỉ, Cao lan. Một số nguyên nhân chính làm suy thoái nguồn tài nguyên thủy sản và sự ô nhiễm nguồn nước là do sự gia tăng dân số và đời sống của nhân dân trong vùng có nhiều khó khăn. Những khu vực có đồng bào sống thuộc vùng núi nghèo, kinh tế phụ thuộc vào việc trồng lúa và phát nương làm rẫy. Chăn nuôi chỉ đáp ứng được sức kéo và phục vụ tại chỗ. Tỷ lệ gia tăng dân số cao, trung bình mỗi gia đình có 4 con, nhiều gia đình thiếu ăn phải kiếm sống bằng các nghề săn bắt và khai thác tài nguyên động, thực vật hoang dã.

Một số loài chim có giá trị đang bị con người săn bắt kịch liệt, dùng bẫy để bắt. Đáng chú ý là việc phổ biến dùng chim mồi để săn bắt các loài chim như khướu mun và họa mi....

Việc săn bắt quá mức các loài bò sát, ếch nhái làm thực phẩm cũng diễn ra hằng ngày. Nhiều loài đến nay hầu như không còn hay hiếm gặp trong khu vực. Chẳng hạn như loài rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata*), loài rồng đất (*Physignathus cocincinus*) trước đây là đối tượng săn bắt làm thực phẩm nhưng nay chỉ gặp ở các vực nước trên núi. Nhóm rắn hổ

(*Elapidae*) cũng còn rất ít như rắn hổ mang (*Naja naja*), rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*) vẫn đang là đối tượng săn lùng ráo riết của dân địa phương bởi giá bán rất cao, khoảng 170.000 - 440.000 đồng/kg. Nhiều loài ếch nhái có kích thước lớn (ếch đồng, ếch gai sần, ếch trơn...) cũng là đối tượng săn lùng không kém.

Đối với các khu vực đất ngập nước có sự xâm nhập của thuốc trừ sâu từ những vùng nông nghiệp xung quanh vào vùng cửa sông qua những kênh thoát nước. Phần lớn các loài chim ở đây bị săn bắt và đánh lưới dùng làm thực phẩm và bán. Nhân dân ở những khu vực này thường xuyên vào khu bảo tồn thiên nhiên để khai thác sản phẩm gây ra hiện tượng phá huỷ chuỗi thức ăn sinh thái.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua thực tế khảo sát, nghiên cứu trên thực địa và tham khảo tài liệu đối với động, thực vật hoang dã trong một số khu vực đất ngập nước chúng tôi có mấy nhận xét như sau:

Khu vực đầm Ao Châu và các vùng phụ cận sông Hồng có nguồn lợi hải sản phong phú với 49 loài cá, 16 loài động vật đáy, 57 loài thực vật phù du, 43 loài động vật phù du, 9 loài thực vật thủy sinh bậc cao có kích thước lớn.

Trong tháng 9 thực vật nổi trung bình đạt 32.407tb/m³, trong đó tảo lam 26.372 tb/m³

chiếm 74%, chúng tỏ nguồn nước phì dinh dưỡng. Trong tháng 4 thực vật nổi đạt 52.692 tb/m³, trong đó tảo lam có 36.322 tb/m³ chiếm 63%, ngoài ra còn có tảo vàng ánh, có thể là chỉ thị cho môi trường nước sạch hơn.

Mật độ động vật nổi tháng 9 từ 1.613 con/m³ đến 21.251 con/m³, trung bình 7.403 con/m³. Nhóm Copepoda chiếm ưu thế với 5.240 con/m³, chiếm 69,15%. Tháng 4/2001 mật độ động vật nổi 19.774 con/m³. Nhóm Cladocera đạt 17.576 con/m³, chiếm trên 88%.

Nên có kế hoạch làm sạch nguồn nước ở các khu vực ngập nước. Một trong những biện pháp sinh học hữu hiệu để làm sạch là ngoài việc dọn bằng biện pháp cơ học như cắt bỏ và vớt đi những loài gây ô nhiễm, cần thả thêm cá trắm cỏ để loại bỏ rong đuôi chó và các loài cỏ dại khác trong đầm.

Bù lại sự mất mát về dung tích nước chứa trong các đầm, hồ và tầng khối nước làm loãng các chất bẩn do các nơi đổ vào, nên tích cực trồng rừng đầu nguồn làm cho môi trường đầm, hồ sạch hơn để có thể khai thác tiềm năng du lịch ở đây.

Khai thác điều kiện thuận lợi tự nhiên của vùng đất ngập nước để nuôi cá và các loài thủy đặc sản quý khác như ba ba, .v.v ...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2000: Sách đỏ Việt Nam phần động vật, NXB Khoa học kỹ thuật Hà Nội.
2. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1995, 298 trang.
3. Đặng Huy Huỳnh và NNK, 1994. Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam, NXB KHKT, Hà Nội, 168 trang.
4. King B.F., Dichson E.C. and Wookcock M.W., 1975. A field guide of bird Southeast ASIA. London, Collin.
5. Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995. Danh lục phân bố chim Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Hào, 1994. Vấn đề phát triển thủy sản ở các hồ chứa Việt Nam. Hội thảo quốc gia về quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở các hồ chứa của Việt Nam.
7. Dương Đức Tiến, 1996. Phân loại vi khuẩn lam ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 220 trang.
8. Dương Đức Tiến, Võ Hành, 1997. Tảo nước ngọt Việt Nam. Phân loại bộ tảo lục (Chlorococcales). NXB Nông Nghiệp. 503 trang.
9. Đặng Ngọc Thanh, Thái Trần Bái, Phạm Văn Miên, 1980. Định loại động vật không xương sống nước ngọt bắc Việt Nam. NXB KHKT, Hà Nội, 573 trang.
10. Mai Đình Yên, 1978. Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía bắc Việt Nam. NXB KHKT, Hà Nội. 339 + 48 trang.
11. Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến, Hứa Bạch Loan, 1992. Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ. NXB KHKT, Hà Nội, 359 trang.
12. Akihiko Shirota, 1966. The plankton of south Vietnam. Fresh water and marine plankton. Overseas technical cooperation agency. Japan.
13. Rolf. A.M. Brandt, 1974. The non- marine aquatic mollusca of Thailand. Arch. Moll. 105.I-IV, 1-423. Frankfurt. a-M, 28-11-1974.
14. Takaaki Yamagishi, 1992. Plankton algae in Taiwan (Formosa). Achida Rokakuho, Yokyo. 252 trang.
15. IUCN/1995-Red List of Threatened Animal.
16. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, 1996 - Danh lục bò sát và ếch nhái Việt Nam. NXB KHKT Hà Nội, 264 trang.

CẢN NGĂN CHẶN TỆ NẠN KHAI THÁC TRÔM TRONG AO ĐĨA NUÔI TÔM

◆ TRẦN VĂN TRONG

Nuôi được con tôm từ lúc còn bằng "que tăm" đến khi ra thành phẩm là cả một quá trình đầu tư tiền của và công sức to lớn của người nông dân. Vậy mà có những kẻ nhẫn tâm tìm cách cướp không của họ.

Bọn ăn cắp thường là người địa phương, phần lớn là những đối tượng lười lao động, tụ họp thành nhóm từ 2-5 tên. Ban ngày chúng đi dò la tình hình ở các ao, đĩa nuôi, tối đến mới tổ chức ăn cắp.

Khi tôm nuôi được 3 tháng tuổi trở lên, cũng là lúc bọn ăn cắp tiến hành rình rập, đặc biệt là về ban đêm. Lợi dụng lúc trời tối cùng với sự sơ hở của người trông coi chúng tập kích, chớp nhoáng, thông thường nhất là chúng dùng chài lưới, vì đây là dụng cụ gọn nhẹ, cơ động, chỉ cần ở trên bờ quăng chài xuống ao rồi kéo lên trong vòng 5 - 7 phút là có thể bắt được tôm với số lượng 5 - 7kg. (trị giá từ 400 - 500 ngàn đồng). Nếu không bị phát hiện thì chúng có thể quăng chài nhiều lần trong một đêm....

Thủ đoạn công khai hơn là *hôi tôm*. Khi chủ đĩa xả tôm thì chúng đến ngang nhiên xuống ao bắt tôm. Nhiều chủ đĩa không dám chống lại, chỉ nhắc khéo hoặc phải cho chúng năm ba cân để chúng đi.

Thủ đoạn tiếp theo là *mót tôm*. Khi đang thu hoạch tôm, chúng ào xuống ao. Lấy cớ bắt

mót những con còn sót lại, mỗi lần như vậy chúng có thể bắt được 5-10kg...

Vì vậy vào thời vụ thu hoạch rộ, nhiều chủ đĩa tôm phải "nhắm mắt" chỉ một khoản tiền khá lớn thuê dân "anh chị" đứng trên bảo vệ. Trong muôn vàn cái khó của nuôi tôm, có người cho rằng bảo vệ là khâu khó khăn nhất. Nhiều chủ đĩa không "kham" nổi khâu này, đành bỏ dở.

Mặc dù bảo vệ rất nghiêm ngặt nhưng nạn ăn cắp tôm vẫn xảy ra. Nhiều trường hợp vì "cầm tức" đã xảy ra xô xát đánh nhau, thậm chí chết người, điển hình gần đây nhất là tại Khánh Hoà, chủ đĩa đã rình và bắt bọn ăn cắp, quá tay đánh chết một người. Gia đình nạn nhân kéo đến đập phá trang trại, chủ đĩa đành "bỏ của chạy lấy người". Còn vô số chuyện buồn đã xảy ra giữa bọn ăn cắp và chủ đĩa, làm ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình an ninh trật tự xã hội....

Nạn ăn cắp tôm trong ao đĩa nuôi ở các tỉnh ven biển miền Trung có chiều hướng gia tăng, gây hoang mang, lo sợ cho những người nuôi trồng thủy sản. Thiết nghĩ, các cấp, các ngành chính quyền địa phương và những người có trách nhiệm cần có biện pháp chặn đứng tình trạng này để bảo vệ quyền lợi và thành quả chính đáng cho người nuôi tôm■



*Tuần tra Bảo vệ
nguồn lợi thủy sản*

ẢNH: XUÂN TRƯỜNG

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC KHÔNG HOÀN LẠI TRONG NGÀNH THỦY SẢN

◆ VÂN AN

Trong sự tăng trưởng cao của ngành thủy sản những năm gần đây có sự đóng góp không nhỏ của các dự án với kinh phí từ ngoài nước, trong đó có các dự án hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại (dự án ODA). Theo thống kê chưa đầy đủ, các đơn vị thuộc Bộ và ngành thủy sản các địa phương đã và đang thực hiện trên 100 dự án ODA trong các lĩnh vực của ngành từ chế biến, nuôi trồng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường đến tăng cường năng lực quản lý với kinh phí tài trợ trên 130 triệu USD từ Chính phủ các nước Đan Mạch, Canada, Na Uy, Italia, Thụy Điển, Hà Lan, Nhật Bản... và các tổ chức quốc tế như FAO, UNDP, UNIDO, ICLARM, NACA, SEAFDEX.... Đây là con số không nhỏ nếu so sánh với kinh phí hành chính sự nghiệp do ngân sách chi cho hoạt động của bộ máy quản lý ngành thủy sản cấp Trung ương là khoảng 1 triệu USD/năm, trong đó cho các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Thủy sản dưới 0,4 triệu USD/năm. Các dự án có quy mô rất khác nhau, từ 10.000 USD đến cả triệu USD, thậm chí hàng chục triệu USD như dự án cảng cá Cát Lở. Đơn vị thực hiện dự án là các đơn vị thuộc Bộ Thủy sản và các địa phương.

Các dự án ODA là nguồn lực bổ sung lớn hỗ trợ cho các hoạt động của ngành. Trong quá trình thực hiện và ngay sau khi kết thúc, kết quả thu được từ các dự án phải được kịp thời tiếp thu và áp dụng rộng rãi trong hoạt động của ngành, phải có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự phát triển của ngành. Tuy nhiên trên thực tế lại không hẳn như vậy.

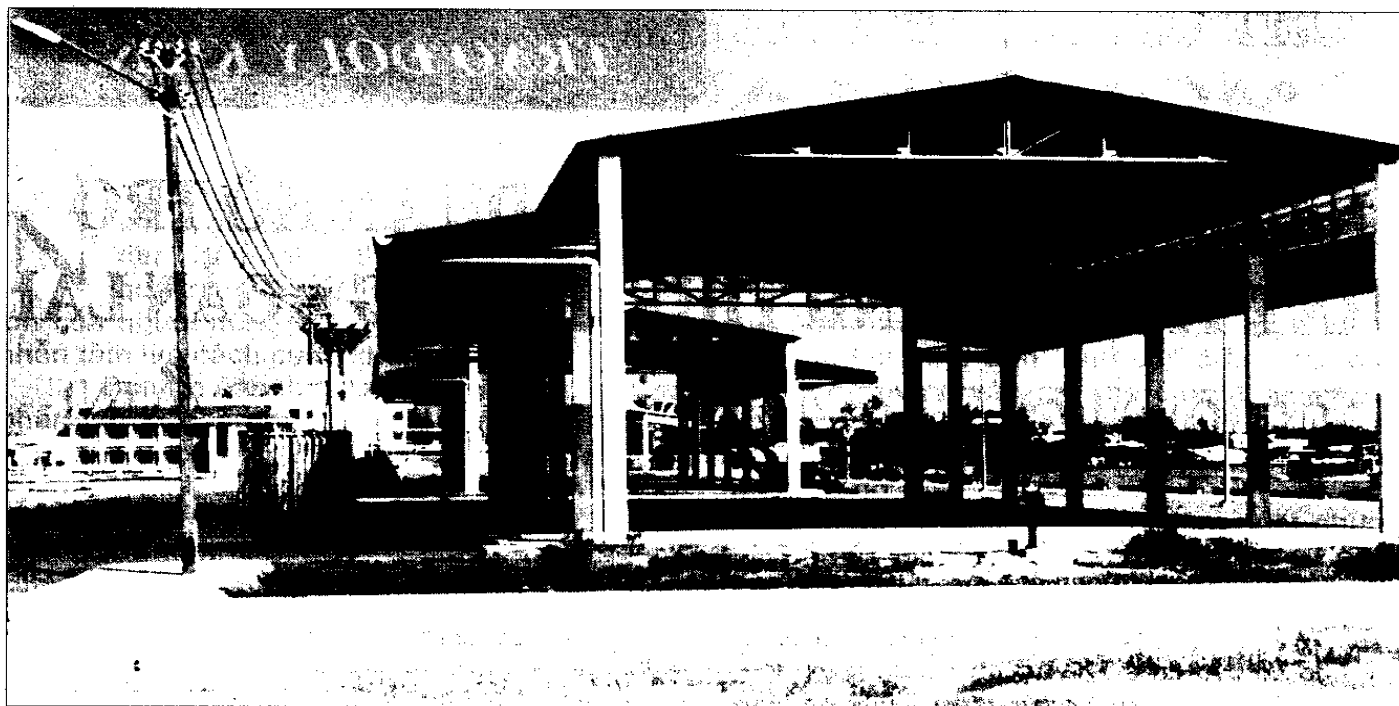
Với mong muốn để các dự án ODA đóng góp xứng đáng vào sự phát triển ngành trước yêu cầu hội nhập, chúng tôi muốn trao đổi một số ý kiến xung quanh vấn đề này.

Trước hết thử tìm hiểu nguyên nhân dẫn tới việc dự án ODA đạt hiệu quả chưa cao. Theo chúng tôi có thể kể ra 5 nguyên nhân sau:

Thứ nhất, do nhận thức chưa phù hợp của một số cán bộ tại các đơn vị liên quan về hoạt động của các dự án, chưa coi các dự án là một bộ phận của Bộ, của ngành và cho rằng việc thực hiện dự án chỉ dành cho một nhóm người trực tiếp làm tại các dự án, do dự án trả lương. Trong thực tế, các đơn vị thuộc Bộ Thủy sản hoặc ngành được chọn làm chủ dự án đều là những đơn vị, bộ phận hữu cơ thuộc Bộ, thuộc ngành, phục vụ các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Bộ, ngành. Ở đây có thể có vấn đề "tế nhị" là khoảng cách lớn về thu nhập giữa nhóm người làm việc trong dự án và các công chức khác, từ đó dẫn đến hình thành suy nghĩ như đã nêu.

Thứ hai, riêng trong hoạt động quản lý nhà nước đối với các dự án, năng lực của bộ phận trực tiếp quản lý còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là chất lượng cán bộ. Trước xu thế hội nhập ngày càng tăng, cùng với sự phát triển nhanh của ngành, khối lượng công việc sự vụ hành chính hàng ngày đã không cho phép bộ phận này luôn theo sát hoạt động của mọi dự án và thiếu nghiên cứu sâu về quản lý các dự án, về các nhà tài trợ. Do đó không thường xuyên, kịp thời để xuất các chính sách, biện pháp quản lý chặt chẽ hoạt động của các dự án và tìm kiếm các nguồn cung cấp dự án ODA cho ngành.

Thứ ba, sự quan tâm của lãnh đạo một số đơn vị đối với hoạt động của các dự án chưa nhiều và chưa thường xuyên, chưa thực sự chú ý coi trọng phối hợp hoạt động với các dự án để giải quyết các vấn đề của ngành liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình. Vì vậy, có những công việc, kế hoạch phối hợp do các dự án đưa ra đã bị các đơn vị bỏ qua, không được xem xét nên đã không tranh thủ được sự hỗ trợ về thông tin, nhân lực, kinh phí từ các dự án. Mặt khác, sự không thành công trong việc đề nghị phối hợp sẽ đưa dự án ngày càng cách xa các đơn vị hơn. Đối với nhiều cố vấn, chuyên gia nước



Cảng cá Cà Mau

ẢNH: TS

ngoài làm việc tại các dự án, sự trì trệ trong công việc đồng nghĩa với sự bất hợp tác.

Thứ tư là vấn đề liên quan trực tiếp đến giám đốc và các nhân viên của dự án. Hầu hết giám đốc các dự án đều là kiêm nhiệm. Ngoài phần công việc theo nhiệm vụ được phân công, các giám đốc chỉ có thể dành một phần thời gian cho công việc của dự án và trong không ít trường hợp, giám đốc dự án chưa cố gắng cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động của dự án. Bên cạnh đó, ở một số dự án, thù lao cho giám đốc dự án rất thấp (không có lương từ dự án) so với lương của các nhân viên dự án nên đã không khuyến khích các giám đốc thật tận tâm với công việc. Trong nhiều dự án, nhân viên được tuyển chọn không phải là người trong ngành nên thiếu hiểu biết về ngành cũng như về các mối quan hệ làm việc trong ngành và với các cơ quan chức năng khác có liên quan đến ngành. Điều quan trọng hơn là họ dường như ít nghĩ đến trách nhiệm phải góp phần xây dựng và phát triển ngành. Dự án đôi khi chỉ là nơi họ làm việc, có thu nhập tốt và không ít trường hợp chỉ là "ga xép" trên con đường tìm kiếm một môi trường mới tốt hơn đối với họ.

Cũng tại đây còn có vấn đề là các dự án nhìn chung thường kéo dài 2-5 năm và các thành viên Ban quản lý dự án sẽ tham gia dự án từ đầu tới khi kết thúc. Chưa có văn bản nào quy định việc thay thế họ trong trường hợp dự án hoặc một vài nhân viên hoạt động không có hiệu quả. Hình như đó là một việc hết sức khó khăn vì trên thực tế rất khó kết luận về hiệu quả của dự án ngay trong thời gian triển khai thực

hiện và hơn nữa, trong mối quan hệ công tác đan xen phức tạp như đang tồn tại, ai là người đứng ra để xuất việc thay người và thay ai, ai thay?

Thứ năm, chính sách của nước tài trợ cũng có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án. Đó có thể là những quy định cứng nhắc trong việc sử dụng kinh phí hoặc quy định dự án chỉ được tuyển chọn chuyên gia đang công tác ngoài ngành thủy sản. Đây là những vấn đề vượt khỏi thẩm quyền của Bộ Thủy sản.

Trước thực trạng như vậy, chúng tôi thấy nên có những biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả của các dự án ODA trong ngành. Trước mắt, các biện pháp có thể là:

Tăng cường năng lực hoạt động của bộ phận quản lý nhà nước trực tiếp đối với các dự án, kể cả đầu tư nâng cấp các thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ phận này. Tích cực đào tạo lại số chuyên viên mới tuyển dụng, nhanh chóng nâng cao trình độ cán bộ qua các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn, ở trong nước và nước ngoài. Có chế độ định kỳ kiểm tra việc thực hiện quy chế hoạt động và kết quả triển khai các dự án để có xử lý kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả các dự án.

Cần có sự phối hợp giữa các dự án. Thực tiễn cho thấy, nhiều dự án thường hoạt động độc lập theo kế hoạch được lập căn cứ vào văn kiện dự án đã được thông qua đối với dự án mình mà chưa có sự phối hợp chặt chẽ với các dự án khác hoặc không có sự kế thừa các dự án đã thực hiện. Các hợp phần thuộc Dự án hỗ trợ chương trình ngành thủy sản

(FSPS) do Đan Mạch tài trợ đã phần nào khắc phục được nhược điểm này nhờ có sự chỉ đạo thống nhất từ Ban chỉ đạo quốc gia, các đồng điều phối viên trưởng đến Ban quản lý các hợp phần.

Nâng cao vai trò lãnh đạo của các giám đốc dự án theo hướng : chủ động trong công việc, tránh lệ thuộc vào chuyên gia, cố vấn kỹ thuật và tích cực đề xuất kiến nghị, kịp thời tham mưu cho lãnh đạo các cấp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện dự án vì lợi ích chung của ngành. Hoạt động của các dự án cần bám sát và hỗ trợ tích cực các hoạt động của ngành và cần được thông tin rộng rãi, thường xuyên trên các ấn phẩm của ngành để những người hoạt động trong ngành và trong những lĩnh vực liên quan biết, từ đó có thể tham gia đóng góp ý kiến để các dự án thực hiện tốt hơn.

Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị chức năng thuộc Bộ, thuộc ngành với các dự án để thực hiện nội dung dự án cũng như các nhiệm vụ của Bộ, ngành có liên quan đến dự án. Sự phối hợp đó không chỉ giới hạn trong việc tham gia các chuyến tham quan, hội nghị, hội thảo, điều quan trọng hơn là các đơn vị tranh thủ được sự giúp đỡ, hỗ trợ của dự án và ngược lại dự án cũng có thể thực hiện hoạt động đạt hiệu quả cao hơn.

Quan hệ chặt chẽ và thường xuyên phối hợp hoạt động với các nhà tài trợ. Xem xét, đánh giá kết quả Hội nghị các nhà tài trợ và các cuộc họp định kỳ của Nhóm các nhà tài trợ và từng nhà tài trợ để đề xuất các biện pháp, kiến nghị phù hợp, tránh tình trạng đến khi chuẩn bị tổ chức hội nghị, phiên họp mới xem lại kết quả và quyết định của kỳ họp trước dẫn đến không đủ thời gian và nhân lực cũng như các phương tiện vật chất khác để thực hiện các hạng mục công việc đã đề ra.

Cuối cùng còn một vấn đề khá "nhạy cảm", tuy đã được trao đổi nhiều lần nhưng vẫn cần được đưa ra để xem xét một cách thận trọng, đó là liệu có thể tạo ra sự "bình đẳng tương đối" trong thu nhập giữa những người làm dự án với công chức trong các đơn vị thuộc Bộ hoặc ngành thủy sản ở địa phương? Đánh rằng thu nhập trong chừng mực nào đó phần ảnh hưởng lao động của người làm việc nhưng những cố gắng nhằm tạo ra sự "bình đẳng tương đối" nói trên chắc chắn sẽ góp phần tạo dựng không khí làm việc tốt hơn trong cơ quan và quan trọng hơn điều đó sẽ thu hẹp khoảng cách giữa các dự án và các đơn vị trong Bộ, trong ngành.

Với hiểu biết và nhận thức về hoạt động của các dự án còn hạn chế nên những ý kiến trên đây chắc chưa thể nêu hết được những nhận xét về hiệu quả của các dự án ODA cũng như các biện pháp thúc đẩy các dự án hoạt động tốt hơn trong bối cảnh tăng cường hội nhập như hiện nay. Người viết mong được sự thông cảm của người đọc và hy vọng được cùng trao đổi về vấn đề này■

BIỆN PHÁP NÀO ĐỂ ĐẨY MẠNH NUÔI TÔM SÚ...

(Tiếp trang 15)

... soát chất lượng giống trong quá trình sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, cũng như việc sử dụng thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học trong nuôi tôm để đảm bảo chất lượng sản phẩm tôm nuôi.

Các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ, các qui trình sản xuất và kỹ thuật mới sẽ đến được với người nuôi tôm thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ và công tác khuyến ngư. Thời gian qua, công tác khuyến ngư đã dần trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy của những người nuôi tôm trên con đường xoá đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu. Cần kiện toàn hệ thống tổ chức khuyến ngư, nâng cao năng lực hoạt động, mở rộng xây dựng các mô hình trình diễn có hiệu quả, tổ chức tập huấn, đào tạo và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, dịch vụ khuyến ngư phù hợp với từng vùng sinh thái và từng địa phương.

Ngoài việc phát huy nội lực, cũng cần tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới về đầu tư hoặc liên doanh sản xuất giống và nuôi tôm, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh, phòng ngừa dịch bệnh lây lan... để rút ngắn khoảng cách về trình độ sản xuất với các nước có nghề nuôi tôm phát triển trong khu vực.

Cuối cùng là vấn đề chính sách và biện pháp đầu tư. Những năm qua, Chính phủ đã có nhiều văn bản quan trọng về phát triển nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi tôm nói riêng. Sắp tới cần tiếp tục cụ thể hoá và hướng dẫn thực hiện có kết quả các chủ trương chính sách này và từ thực tiễn sôi động của phong trào nuôi tôm trong cả nước mà bổ sung hoặc đề xuất các chính sách mới để thúc đẩy phát triển nuôi tôm. Tăng cường đầu tư phát triển theo QH, với những cơ chế thông thoáng và phù hợp, tích cực giải ngân nguồn vốn hỗ trợ cho nuôi trồng thủy sản từ ngân sách trung ương.

Các tỉnh ven biển phía bắc đã khẳng định việc NTS là đúng hướng và đã gặt hái những thành công đáng kể trong thời gian qua - nhất là 5 năm trở lại đây. Tuy kết quả đạt được còn khá khiêm tốn so với tiềm năng cũng như với các khu vực khác trong cả nước, song việc thực hiện tốt các biện pháp nêu trên sẽ là những bước đi chắc chắn nhằm đạt tới mục tiêu đã hoạch định cho năm tới, tạo đà cho nuôi tôm nói riêng, nuôi trồng thủy sản nói chung phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trong những năm tiếp theo■

Nuôi cá da trơn

Ở ĐÔNG NAM Á

Trong số các loài cá nuôi nước ngọt và nước lợ trên thế giới, các loài cá da trơn (tiếng Anh gọi chung là catfish) đứng thứ 5 về sản lượng hàng năm, khoảng 350.000 tấn, với nhiều hình thức nuôi khác nhau như nuôi đơn, nuôi ghép hoặc nuôi xen với trồng lúa và các vật nuôi khác.

Mặc dù có tới hơn 2.600 loài nhưng chỉ có 3 họ hiện đang được nuôi với khối lượng lớn, đó là họ cá Nheo Mỹ *Ictaluridae*, họ cá Trê *Clariidae* và họ cá Tra *Pangasidae*.

Ở châu Á - Thái Bình Dương, họ cá Trê chiếm ưu thế hơn cả trong sản lượng nuôi các loài cá da trơn. Ba loài được nuôi nhiều nhất là cá trê trắng *Clarias batrachus*, cá trê vàng *Clarias macrocephalus* và cá trê phi *Clarias gariepinus*.

Cá trê trắng là loài được nuôi rộng rãi nhất, đặc biệt ở Thái Lan. Cá sinh trưởng nhanh, dễ sinh sản và thịt không quá mềm. Cá trê vàng lại được ưa chuộng vì mùi vị ngon hơn, thịt mềm nhưng ít được nuôi do sinh trưởng chậm và khan hiếm giống.

Cá trê phi được nuôi đầu tiên ở Việt Nam năm 1975, từ đó phát triển rộng khắp châu Á. Mặc dù người châu Á không thích chất lượng thịt và cỡ lớn của nó, nhưng do tăng trưởng nhanh và dễ nuôi nên chúng phổ biến trong các người nuôi cá.

Thị trường

Nhìn chung, cá da trơn sản xuất ở châu Á dành cho tiêu thụ nội địa, mặc dù một số nước sản xuất nhiều như Thái Lan và Việt Nam có tham gia xuất khẩu.

Có 2 thị trường chính cho cá da trơn: cá sống và cá đã chế biến. Cá sống có giá cao hơn so với dạng chế biến như phi lê.

Nói chung, nghề nuôi cá da trơn còn mới mẻ và đang phát triển nhưng nó đã lập tức phải đối mặt với các vấn đề như hiệu quả nuôi giảm sút, tăng giá cá tạp và các thành phần thức ăn động vật khác, việc quản lý thức ăn trôi nổi trên thị trường và vấn đề dịch bệnh. Nhưng bên cạnh đó, các nghiên cứu về công nghệ nuôi (bao gồm cả sản xuất giống và nuôi, chăm sóc sức khỏe, quản lý ao nuôi), công thức thức ăn và sản xuất thức ăn cũng được thúc đẩy.

Dưới đây xin điểm qua tình hình nuôi cá trê -

một trong 3 họ cá da trơn đang được nuôi nhiều trong số các loài cá da trơn ở Đông Nam Á - tại 3 nước sản xuất cá trê lớn nhất trong khu vực.

Thái Lan

Theo tiếng địa phương, cá trê ở Thái Lan được gọi là pla duk. Có 5 loài, trong đó chỉ có 2 loài phổ biến là pla duk dan - cá trê trắng và pla duk oi - cá trê vàng, phân bố rộng trong các vùng nước ngọt và là thực phẩm phổ biến, có giá cao trên thị trường.

Hầu hết các loài thuộc họ cá Trê được nuôi trong ao. Khoảng 5% sản lượng cá trê nuôi trong ruộng lúa và các kênh mương.

Nuôi cá trê ở Thái Lan bắt đầu vào cuối những năm 1950, lúc đầu ở khu vực Băng cốc, sau lan tới miền trung Thái Lan. Nuôi tăng sản cá trê ở Thái Lan được coi là hình mẫu cho các nước khác ở Đông Nam Á. Nuôi cá trê cho thu nhập hàng năm cao hơn so với các dạng canh tác khác trong nông nghiệp. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hóa, môi trường sống tự nhiên của chúng đang bị phá hủy và hiệu quả nuôi giảm sút nhanh chóng.

Năm 1987, cá trê phi được đưa từ Lào sang nuôi ở Thái Lan. Cục Nghề cá Thái Lan đã khuyến cáo nông dân nuôi loài này vì chất lượng tốt hơn, lớn nhanh hơn và khả năng chống đỡ với bệnh tật cao hơn. Cá trê phi có thể đạt cỡ 200-250g trong 3 tháng và có tỉ lệ sống cao hơn nhiều so với các loài bản địa.

Khi lai tạo cá trê phi và cá trê vàng thành công, Thái Lan đã chuyển hướng sang nuôi con lai giữa 2 loài này. Năm 1997, sản lượng đạt 52.680 tấn, trị giá 43.615.000 USD, đưa Thái Lan trở thành nước sản xuất cá trê lớn nhất Đông Nam Á. Hầu hết cá trê bán trên thị trường là cá sống.

Indônêxia

Là nước đứng đầu Đông Nam Á về sản xuất cá nước ngọt (0,3 triệu tấn năm 1995) và cá trê là một trong số những đối tượng nuôi. Cá trê trắng có nguồn gốc từ Sumatra, Java, Kalimantan và hiện đã được nuôi cả ở Sulawesi và Irian Jaya.

Các cơ quan Chính phủ đã hỗ trợ tích cực cho việc ứng dụng kỹ thuật sinh sản nhân tạo và nuôi ao tăng sản cá trê từ đầu những năm 1980 nhưng cho đến tận nửa sau của thập kỷ đó, sản xuất cá trê

ở Indônêxia vẫn ở mức thấp, 1.000 tấn hoặc 0,5% sản lượng cá nuôi nước ngọt. Trở ngại chính là nguồn cung cấp giống hạn chế và công nghệ nuôi truyền thống đem lại lợi nhuận thấp.

Giữa những năm 1980, cá trê phi nhập vào Indônêxia và con lai giữa cá trê phi và cá trê trắng được phát triển nuôi rộng rãi, sản lượng đạt 4.000 tấn năm 1991. Năm 1997, sản lượng *Clarias spp.* đạt tới 12.900 tấn.

Malaixia

Ba loài cá trê nước ngọt được nuôi phổ biến ở Malaixia là keli kayu - cá trê trắng, keli bunga- cá trê vàng và keli africa - cá trê phi.

Nuôi cá trê ở Malaixia bắt đầu từ đầu những năm 1960 ở qui mô nhỏ với loài cá trê trắng. Sản lượng đạt đỉnh cao vào đầu những năm 1970, nhưng sang đầu những năm 1980, sản xuất bị sút giảm do dịch bệnh, sau đó phục hồi vào giữa những năm 1980, khi

sản xuất giống cá trê vàng thành công tại Trung tâm nghiên cứu cá nước ngọt ở Batu Berendam.

Cùng lúc đó, cá trê phi cũng trở nên phổ biến, nhanh chóng được người dân địa phương chấp nhận, tuy nhu cầu và giá cả không bằng các loài bản địa.

Hầu hết cá trê nuôi hiện nay ở Malaixia là con lai giữa cá trê vàng và cá trê phi. Tương tự như các loài bản địa, cá trê lai nhanh chóng được người tiêu thụ chấp nhận và có giá tốt hơn. Sản lượng năm 1988 mới chỉ đạt 183 tấn, nhưng đến 1997 đã là 4.177 tấn. Sự gia tăng này là nhờ cải tiến công nghệ nuôi và sử dụng thức ăn viên nổi.

Phần lớn cá trê tiêu thụ sống ở thị trường nội địa, tuy số lượng đáng kể cũng được xuất khẩu sang Xingapo, Hồng Kông và Đài Loan. Một số ít được chế biến thành dạng bán thành phẩm ■

LÊ HÀ
Theo SEAFDEC Asian Aquaculture

SẢN LƯỢNG CÁ TRÊ Ở ĐÔNG NAM Á VÀ MỘT PHẦN TRUNG ĐÔNG, 1984 - 1997

● Theo khối lượng (tấn)

	Loài	1984	1986	1988	1990	1992	1994	1996	1997
Brunei Darussalam	<i>Clarias spp.</i>	-	-	-	-	2	1	<0,5	<0,5
Campuchia	<i>C.batrachus</i>	60	80	170	235	310	280	330	420
	<i>Siluroidei</i>	80	95	200	280	370	330	390	500
Trung Quốc, Hồng Kông	<i>C.fuscus</i>	130	110	140	120	110	374	<0,5	0
Ấn Độ	<i>Clarias spp.</i>	-	36.000	36.500	39.260	50.323	50.000	85.127	91.163
Indônêxia	<i>Clarias spp.</i>	692	886	2.500	3.739	6.330	9.786	15.627	12.900
Hàn Quốc	<i>Ictalurus</i>	-	-	-	-	-	-	998	-
	<i>Siluroidei</i>	-	-	-	-	-	1.615	2.206	2.995
Malaixia	<i>Clarias spp.</i>	-	-	183	197	904	827	1.379	4.177
Philippin	<i>Clarias spp.</i>	86	143	100	-	-	2.028	1.075	1.053
Arập Xauđi	<i>C.gariepinus</i>	0	0	0	0	0	0	20	23
Xyri	<i>C.gariepinus</i>	0	0	0	0	0	0	65	45
Đài Loan	<i>Clarias spp.</i>	349	58	48	40	69	933	283	196
Thái Lan	<i>C.gariepinus x C.macrocephalus</i>	4.598	15.817	12.551	17.900	23.775	34.170	47.711	52.680

● Theo giá trị (x 1000USD)

	Loài	1984	1986	1988	1990
Brunei Darussalam	<i>Clarias spp.</i>	-	-	<0,5	<0,5
Campuchia	<i>C.batrachus</i>	90	423	693	798
	<i>Siluroidei</i>	96	672	916	1.150
Trung Quốc, Hồng Kông	<i>C.fuscus</i>	402	324	<0,5	0
Ấn Độ	<i>Clarias spp.</i>	-	78.553	85.127	91.163
Indônêxia	<i>Clarias spp.</i>	692	9.348	38.286	32.250
Hàn Quốc	<i>Ictalurus</i>	-	-	1.697	-
	<i>Siluroidei</i>	-	-	1.500	8.237
Malaixia	<i>Clarias spp.</i>	-	280	1.924	5.227
Philippin	<i>Clarias spp.</i>	93	-	2.078	1.582
Arập Xauđi	<i>C.gariepinus</i>	0	0	56	64
Xyri	<i>C.gariepinus</i>	0	0	358	252
Đài Loan	<i>Clarias spp.</i>	459	90	1.184	380
Thái Lan	<i>C.gariepinus x C.macrocephalus</i>	5.552	18.905	47.029	43.616

TN Thay đổi một vùng quê NHỜ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

◆ **TRẦN ĐÌNH QUANG**

Chủ tịch UBND xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc
Tỉnh Thừa Thiên - Huế

Vinh Hưng là một xã nghèo ven đầm Cầu Hai thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Xã có 1.600 hộ, 8.200 nhân khẩu, 3.000 lao động. Diện tích đất canh tác toàn xã là 262 ha, bình quân chỉ có 320m²/ người. Phần lớn đất ở đây bị nhiễm mặn, bạc màu, không thuận lợi cho trồng trọt, năng suất lúa bình quân đạt 1,5-2 tấn/ha/năm. Vì sống bên đầm Cầu Hai nên nhân dân ở đây có thêm nghề khai thác tôm, cá trong đầm. Nguồn lợi tự nhiên có hạn và ngày càng khan hiếm, vì thế đời sống vô cùng khốn khó, nhiều hộ dân không có nhà, sống tạm bợ trên con thuyền chèo chành trên sông nước, trẻ em đến tuổi đi học ít được tới trường, hàng năm Nhà nước phải trợ cấp, nhất là lúc giáp hạt.



Thu hoạch tôm nuôi

ẢNH: TS

Mô hình kinh tế "nông - lâm - ngư - tiểu thủ công nghiệp" không làm cho xã thoát khỏi đói nghèo do ruộng đất ít, thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai, bão lũ đe dọa, trồng trọt chỉ trông "nước trời", năm nào mưa thuận, gió hoà thì năng suất lúa cũng không vượt cái ngưỡng 2 tấn/ha.

Năm 1990, được biết ở xã Quảng Công, huyện Quảng Điền đã nuôi tôm sú và bước đầu có lãi, một đoàn gồm 5 cán bộ xã và 10 ngư dân Vinh Hưng ra Quảng Công học tập nghề nuôi tôm. Khi trở về, Đảng uỷ, Uỷ ban xã vận động người dân đăng kí nuôi tôm và xã sẵn sàng cấp diện tích mặt nước nuôi tôm, song không ai hưởng ứng, kể cả số đông những người đã tận mắt thấy Quảng Công nuôi tôm. Duy chỉ có ông Thảo nuôi thử tôm trong lồng lưới diện tích 35m², thả nuôi 700 con tôm giống. Tôm đang phát triển tốt thì gặp bão, thế là không thấy lại đâu mà còn bị lỗ. Phong trào tưởng như không có lối ra, song không cam chịu thất bại, 3 cán bộ chủ chốt của xã đã đứng ra tổ chức cùng 7 hộ gia đình làm đơn xin cấp 1 ha, rồi huy động lao động đào đắp ao, cùng nhau góp vốn và được Ngân hàng cho vay tiền mua 80.000 con tôm giống về nuôi. Cán bộ kĩ thuật của Sở Thủy sản và Phòng Thủy sản huyện về tận nơi giúp đỡ hướng dẫn kĩ thuật. Trông mong từng ngày, từng tháng và kết quả đã thu hoạch được 1.350 kg tôm, trừ tất cả chi phí vẫn còn lãi chia cho các hộ gia đình.

Từ kết quả này, bà con trong xã bước đầu có lòng tin, nhiều hộ làm đơn xin nhận đất có mặt nước để đào ao nuôi tôm. Năm 1994 diện tích nuôi tôm toàn xã là 10ha, năm 1995 là 20ha và đến năm 1998 tăng lên 70ha. Được cán bộ khuyến ngư thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn kĩ thuật từ khâu thu dọn, khử trùng ao nuôi đến khâu chọn tôm giống, kĩ thuật chăm sóc, sử dụng các thiết bị cấp oxy, kĩ thuật sử dụng chế phẩm sinh học... và tự trao đổi kinh nghiệm với nhau thông qua các tổ hợp tác, phổ biến kịp thời các điển hình tiên tiến, vì thế cùng với mở rộng diện tích nuôi tôm, năng suất, sản lượng và hiệu quả nuôi tôm ngày một tăng. Năm 2000 trên diện tích 150ha,

đã thu sản lượng 84 tấn, doanh thu 9,6 tỉ đồng, trừ chi phí khoảng 4 tỉ đồng, lợi nhuận đạt 5,6 tỉ đồng.

Thông qua kết quả nuôi tôm, mô hình kinh tế của xã được xác định lại là "ngư-nông-dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp". Mọi người tin tưởng, phấn khởi, tiếp tục đầu tư phát triển nuôi tôm. Thực hiện Nghị quyết 09/2000/NQ-CP về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, năm 2001 xã đã chuyển đổi 100ha đất hoang hoá, đất cát sang nuôi tôm, nâng diện tích nuôi tôm toàn xã lên 250ha. Đến nay đã thu hoạch được 300 tấn tôm, năng suất bình quân nuôi tôm toàn xã đạt 1,2 tấn/ha. Mặc dù giá tôm năm 2001 giảm sút nhiều, nhưng doanh thu nuôi tôm đã đạt 21 tỉ đồng, trừ chi phí 13 tỉ đồng, lãi từ nuôi tôm toàn xã là 8 tỉ đồng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản đã giải quyết công ăn việc làm trực tiếp cho trên 600 hộ với hơn 1.250 lao động, cũng như hàng trăm lao động từ các địa phương khác đến đào đắp tu sửa ao đầm nuôi tôm. Toàn xã có gần 500 máy bơm nước dùng cho nghề nuôi tôm, tạo cho xã có nghề cơ khí sửa chữa, hình thành và phát triển các hoạt động dịch vụ xăng dầu, giồng, thức ăn nuôi tôm, nước đá, sản xuất vôi... mở ra thêm nhiều việc làm cho nhân dân trong xã. Nuôi trồng thủy sản phát triển đã góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân trong xã, an ninh trật tự xã hội được tăng cường, tệ nạn xã hội giảm đi rõ rệt. Hiện nay 95% hộ dân trong xã có điện thấp sáng, 90% hộ dân có điều kiện dùng nước sạch. Trường học được xây dựng, trẻ em đến tuổi được cấp sách tới trường. Đường giao thông trong xã đang được bê tông hóa do dân đóng góp một phần kinh phí, trạm y tế được sửa sang, nâng cấp. 70% hộ dân có tivi, 40% hộ mua được xe máy, nhiều nhà mới kiên cố được xây dựng từ lợi nhuận nuôi trồng thủy sản. Tỷ lệ hộ đói nghèo từ 30% (theo chuẩn cũ) giảm còn 19,5% (theo chuẩn mới). Bộ mặt Vinh Hưng thay đổi từng ngày.

Kết quả nuôi trồng thủy sản 10 năm qua khẳng định đường lối đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của Đảng và Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp lòng dân, được đa số nông dân đồng tình ủng hộ. Đảng uỷ, Uỷ ban nhân dân xã Vinh Hưng xác định thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của xã. Cùng với việc chỉ đạo nuôi tôm theo hướng hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái để tiếp tục ổn định và nâng cao đời sống nhân dân trong xã, Vinh Hưng đã lập dự án xin chuyển đổi 80 ha ruộng cấy lúa nhiễm mặn năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản để đến năm 2005, diện tích nuôi trồng thủy sản của xã là 400ha. Đến thăm Vinh Hưng những ngày này, ai cũng được nghe những câu chuyện về bài học kinh nghiệm, dự định về nuôi tôm và mọi người dân trong xã đều khẳng định nuôi trồng thủy sản sẽ là nghề để Vinh Hưng từng bước thoát nghèo, vươn lên làm giàu■

HỘI THẢO TOÀN QUỐC GIỚI THIỆU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO (SAPA)

Trong 2 ngày 15, 16/11/2001, Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội thảo toàn quốc giới thiệu Chiến lược SAPA và chương trình triển khai, được Bộ trưởng Thủy sản phê duyệt ngày 22/8/2001. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã đọc diễn văn khai mạc hội thảo.

Hội thảo là dịp giới thiệu Chiến lược với lãnh đạo Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia và các địa phương, với những người sắp tới sẽ tiến hành các hoạt động của chiến lược SAPA, các nhà hoạch định chính sách, đại diện các tổ chức Chính phủ, các nhà tài trợ... nhằm tạo nhận thức rộng rãi về việc có thể sử dụng nuôi trồng thủy sản như một công cụ hữu hiệu giúp xóa đói giảm nghèo và nhằm đạt được thoả thuận về hình thành mạng lưới triển khai chiến lược SAPA.

Trong phát biểu bế mạc hội thảo, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng cho rằng chương trình triển khai Chiến lược SAPA sẽ thành công vì những nội dung và phương pháp tiến hành có cơ sở khoa học, được mọi người thảo luận kỹ và nhất trí, được bạn bè quốc tế ủng hộ.

HỘI THI KHUYẾN NGƯ GIỎI VÀ TIẾNG HÁT NÔNG DÂN NUÔI CÁ

Nhằm củng cố và nâng cao trình độ kỹ thuật NTTS, lí luận và kĩ năng khuyến ngư phục vụ phát triển NTTS miền núi, đồng thời tạo điều kiện gặp gỡ giao lưu văn hóa, trao đổi kinh nghiệm công tác khuyến ngư, Ban quản lí Dự án VIE/98/009/01/NEX đã tổ chức Hội thi khuyến ngư giỏi và tiếng hát nông dân nuôi cá tại thị xã Sơn La trong 2 ngày 26,27/10/2001.

Lực lượng đông đảo các cán bộ khuyến ngư cấp tỉnh, huyện và cơ sở của các xã thực hiện dự án đã tham dự hội thi một cách hào hứng. Kết thúc hội thi, giải nhất toàn đoàn được trao cho đoàn tỉnh Sơn La.

BÌNH THUẬN THẢ 1.530.000 CON TÔM SÚ GIỐNG RA BIỂN

Để tái tạo NLTS, tạo nguồn tôm sú bố mẹ tại chỗ đáp ứng nhu cầu sản xuất tôm giống, ngày 5/12/2001 Chi cục BVNLTS Bình Thuận đã thả ra biển 1.530.000 con tôm sú P15 trị giá trên 60 triệu đồng, do các cơ sở sản xuất giống đóng góp. Đây là năm thứ hai và là đợt thứ ba Bình Thuận thả tôm sú giống ra biển, tổng số gần 2.500.000 con. Vào trung tuần tháng 12 Chi cục BVNLTS tiếp tục thả 2 đợt tôm giống ra biển ở khu vực Phan Thiết. Trung bình mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh tôm giống Bình Thuận đóng góp mỗi năm 30.000 con giống để thả ra biển■

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG, PHÁT ĐỘNG THI ĐUA

Thực hiện việc triển khai chương trình hành động của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam (TLĐLĐVN) và của Bộ Thủy sản; đầu tháng 11/2001 Công đoàn thủy sản Việt Nam (CĐTSVN) đã xây dựng chương trình hành động của CĐTSVN thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, nhằm đưa nghị quyết vào cuộc sống.

Trong chương trình hành động này, CĐTSVN đã cụ thể hoá mục tiêu, nội dung và các giải pháp để thực hiện chương trình. Với các nội dung và giải pháp cụ thể về các vấn đề: Tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, xây dựng giai cấp công nhân; Tham gia quản lý kinh tế và tổ chức các phong trào hành động cách mạng; Chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng hợp pháp của người lao động; Xây dựng tổ chức công đoàn, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch vững mạnh...

Đây là một trong những chương trình nhằm tổ chức, động viên công nhân lao động trong toàn

ngành hăng hái thi đua phấn đấu thực hiện tốt ba chương trình kinh tế lớn của ngành góp phần thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. CĐTSVN yêu cầu các công đoàn cơ sở trực thuộc, công đoàn ngành địa phương nhanh chóng triển khai tại đơn vị mình, trước mắt tích cực hưởng ứng đợt thi đua "60 ngày vượt chỉ tiêu kế hoạch về đích năm 2001" do CĐTSVN phát động (công văn số 166/ CĐTSVN ngày 01/11/2001) với một số tiêu chí cơ bản như sau:

- + Mốc thời gian ghi nhận vượt chỉ tiêu kế hoạch về đích năm 2001 vào ngày 30/11/2001.

- Về thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách.

- Hiệu quả phát huy đồng vốn.

- Thu nhập bình quân của người lao động/tháng.

- Các chỉ tiêu khác đã đạt/chỉ tiêu kế hoạch.

- + Thời gian báo cáo về CĐTSVN: trước 5/12/2001■

TIN VĂN

- Thực hiện Nghị quyết liên tịch số 02/NQLT-TLĐ-NN&PTNT ngày 7/4/1999 của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ NN&PTNT, theo báo cáo của 30 đơn vị trong ngành thủy sản (từ tháng 4/1999 - 10/2001) đã trợ giúp địa phương 660,51 triệu đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng, 100% các đơn vị trọng điểm thủy sản đã tổ chức được các lớp tập huấn cho nông, ngư dân về việc chuyển giao kỹ thuật công nghệ nuôi trồng thủy sản.

- Nhằm trợ giúp vật chất cho nhân dân vùng lũ, hướng dẫn bà con nuôi trồng và bảo vệ một số đối tượng thủy sản nuôi, ngày 7/11/2001 CĐTSVN phối hợp với đoàn công tác của Bộ Thủy sản đã đi thăm, tặng quà và làm việc tại 5 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tiền Giang, Long An) với tổng số tiền 185 triệu đồng.

Trong đó:

- Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam trợ giúp mỗi tỉnh 5 triệu đồng x 5 = 25 triệu đồng.

- Tổng công ty Hải sản Biển Đông tặng 100kg lưới (trị giá 8 triệu đồng) x 5 = 40 triệu đồng.

- Tổng công ty Thủy sản Việt Nam trợ giúp mỗi tỉnh 4 triệu x 5 = 20 triệu đồng.

- Trung tâm Khuyến ngư trung ương ủng hộ mỗi tỉnh 20 triệu x 5 = 100 triệu đồng.

(Số tiền 100 triệu của Trung tâm Khuyến ngư sẽ chi sau-dùng cho các lớp tập huấn khuyến ngư).

- Hưởng ứng ngày "Vi người nghèo" (theo chỉ thị 24 của Thủ tướng Chính phủ) và giúp đỡ đồng bào đồng bằng sông Cửu Long bị lũ lụt, ngày 18/10/2001 CĐTSVN phối hợp với Bộ Thủy sản phát động phong trào ủng hộ người nghèo và nhân dân vùng lũ trong ngành thủy sản. Kết quả trong đợt ủng hộ này tại khu vực văn phòng Bộ đã thu được 10,97 triệu đồng. Số tiền này đã được CĐTSVN chuyển về UB TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Hà Nội.

- Ngày 24 và 25/10/2001 tại Hải Phòng, Ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình thuộc TLĐLĐVN phối hợp với CĐTSVN tổ chức tập huấn về "Sức khỏe sinh sản" cho 2 đơn vị là Tổng công ty Thủy sản Hạ Long và Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long với 187 người dự (trong đó Tổng công ty Thủy sản Hạ Long: 60

người; Công ty cổ phần độ hộp Hạ Long: 127 người).

● Đến tháng 11/2001 Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ và CĐT SVN đã phối hợp hoàn thành kế hoạch tập huấn về Giới cho cán bộ, công chức và lãnh đạo trong toàn ngành thủy sản với 6 lớp tập huấn với tổng số trên 300 người dự. Trong đó có 1 lớp hội thảo tại Hà Nội với hơn 100 người dự. Dự án STOfA tài trợ kinh phí cho lớp tập huấn.



● Ngày 8/11/2001, tại Hà Nội, Công đoàn văn phòng CĐT SVN phối hợp với công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản đã tổ chức khám sức khỏe cho 118 cán bộ nữ khu vực cơ quan Bộ Thủy sản. Gần 50% số chị em được khám đang mắc các bệnh viêm nhiễm, trong đó trên 90% chị em công tác tại Công ty Nuôi trồng thủy sản TƯ bị các bệnh viêm nhiễm, có 1 số ca khá nặng. Đây là những con số báo động, đáng quan

tâm cho vấn đề sức khỏe của phụ nữ kể cả những người trực tiếp sản xuất và nhân viên, cán bộ công chức làm việc hành chính.



● Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam hỗ trợ đồng bào miền Trung bị cơn bão số 8

Để kịp thời giúp đồng bào miền Trung bị cơn bão số 8 ngày 12/11/2001 tàn phá, ngày 13/11/2001 Bộ Thủy sản, Quĩ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã cử một đoàn cán bộ do Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng dẫn đầu đi thăm và cứu trợ đồng bào các tỉnh từ Quảng Nam đến Phú Yên bị thiệt hại do bão số 8 gây ra. Trước mắt Quĩ nhân đạo Nghề cá Việt Nam hỗ trợ mỗi tỉnh 5 triệu đồng để tạm thời khắc phục hậu quả. Việc cứu trợ này sẽ tiếp tục sau khi các Sở Thủy sản, các địa phương đã thống kê những thiệt hại về người và cơ sở vật chất■

Xin đọc lại:

Trên trang 42 Tạp chí Thủy sản số 5/2001, trong bài "Hội nghị Ban Chấp hành CĐT SVN" đã đưa tin thiếu chính xác về việc bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành tại Hội nghị Ban chấp hành CĐT SVN lần 8. Nay xin đọc là: "bầu bổ sung 2 ủy viên Ban Chấp hành. Đồng chí Hoàng Hà Nội và Nguyễn Mạnh Hiến được bầu là Phó Chủ tịch Ban Chấp hành CĐT SVN". Thành thật xin lỗi Ban Chấp hành CĐT SVN và bạn đọc.

SUMMARY

(p.16-18) Plankton in the western sea area of Spratly and their relationship with environmental factors

In the VN-RP JOMSRE-SCS 1996 (VN-FP Joint Oceanographic and Marine Scientific Research Expedition in the South China Sea, 21 April-06 May, 1996), 99 species of phytoplankton and 170 species of zooplankton were identified in the west sea area of Spratly. Within phytoplankton species, 18 species belong to *Pyrrophyta*, occupying 18.2%, 78 species belong to *Bacillariophyta*, 78.8% and 3 species belong to *Cyanophyta*, 3.0%. Within zooplankton species, *Cypridina noctiluca*, *Eucalanus subcrassus*, *Euchaeta marina*, *Nanocalanus minor* and *Sagitta enflata* are dominant species. Diversity of zooplankton in the sea area is very high ($Dv=3.7$), environment is rather stable. Concentration of chlorophyll is not high, the value varies from 0 to about 0.3mg/m^3 . Relationship between chlorophyll and thermo-haline structure of water mass is rather clearly.

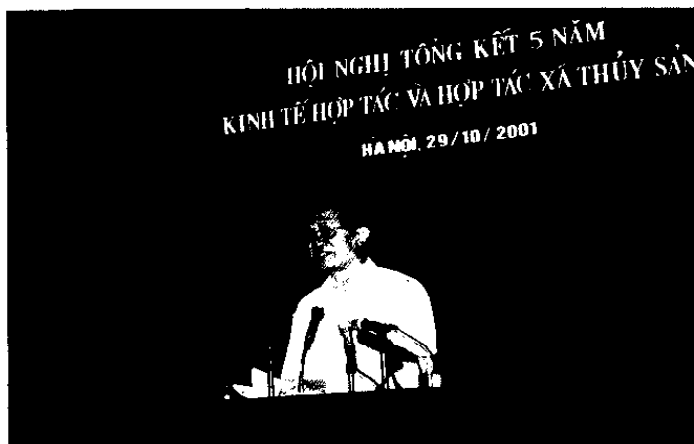
(P.19-22) The initial study on bio-ecological limit of *Penaeus orientalis* to some main environmental factors in the larval rearing

In this article, the author presents some initial studies on bio-ecological limits of *Penaeus orientalis* to temperature, salinity and pH by determination survival rate, metamorphological period of the embryo, larva and postlarva development stages

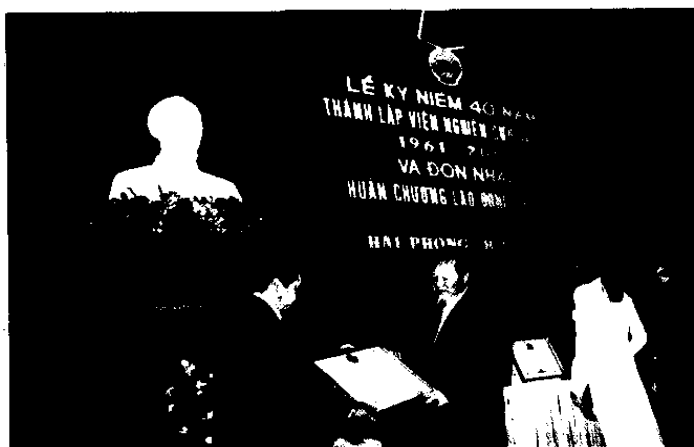
● **HỘI NGHỊ TỔNG KẾT 5 NĂM KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ THỦY SẢN** đã được tổ chức tại Hà Nội ngày 29/10/2001 - Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Kinh tế TƯ. Trương Tấn Sang đã đến dự và phát biểu tại hội nghị.

Do xác định nghề cá nước ta là nghề cá nhân dân nên 5 năm qua, ngành thủy sản đã khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng trong nghề cá. Hiện nay, 18 tỉnh ven biển có 8.197 tổ hợp tác sản xuất, trong đó 4.300 tổ hợp tác khai thác thủy sản. Toàn ngành có 527 hợp tác xã thủy sản với hơn 19.000 lao động, gồm 450 HTX khai thác, 34 HTX nuôi trồng thủy sản và 43 HTX dịch vụ nghề cá.

Sắp tới, trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của ngành và của địa phương sẽ tiếp tục gắn với sự phát triển kinh tế hợp tác và HTX thủy sản.



● **VIỆN NGHIÊN CỨU HẢI SẢN** vừa long trọng tổ chức lễ kỉ niệm 40 năm thành lập Viện (1961-2001).



Những năm qua, Viện được giao thực hiện và đã hoàn thành tốt nhiều nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của ngành thuộc các lĩnh vực khác nhau, trong đó có nhiều đề tài, dự án lớn của Nhà nước hoặc các chương trình hợp tác quốc tế. Gần đây, Viện còn có nhiệm vụ đào tạo sau đại học, chuyển giao công nghệ, khuyến ngư và dịch vụ khoa học.

Ghi nhận những đóng góp của Viện đối với sự phát triển của KHCN và sự trưởng thành của ngành, nhân dịp này Viện đã vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng 3 do Chủ tịch Nước quyết định tặng thưởng.

Tại buổi lễ kỉ niệm, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã trao phần thưởng cao quý này cho PGS, TS Viện trưởng Đỗ Văn Khương, thay mặt CBCNV của Viện.

● Ngày 9/11/2001, Bộ Thủy sản đã tổ chức **HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHCN 5 NĂM 1996-2000** và phương hướng, kế hoạch nghiên cứu KHCN 5 năm 2001-2005. Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng chủ trì hội nghị.

Trong 5 năm từ 1996 đến 2000, các cơ quan nghiên cứu KHCN của ngành đã thực hiện 14 đề tài, dự án cấp Nhà nước, 81 đề tài, dự án cấp Bộ thuộc các lĩnh vực nguồn lợi và môi trường, giống và kĩ thuật nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản. Tuy nhiên, cũng trong thời kì này, Bộ Thủy sản lại không được giao chủ trì một chương trình nghiên cứu thống nhất để giải quyết đồng bộ các yêu cầu từ thực tiễn của ngành.

Phát biểu tại hội nghị, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng cho rằng còn có khoảng cách lớn giữa khoa học với sản xuất trong ngành và yêu cầu các viện phải gắn với thực tiễn và gắn với nhau nhiều hơn, các kết quả nghiên cứu phải có người sử dụng đem lại hiệu quả cho sản xuất, khẳng định sự đóng góp của nghiên cứu và ứng dụng KHCN vào sản xuất thủy sản.

● Ngày 11/10/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 155/2001/QĐ-TTg lấy NGÀY 20/1 HÀNG NĂM LÀ NGÀY ĐO LƯỜNG VIỆT NAM. Theo Quyết định đó, Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ chỉ đạo tổ chức trong toàn quốc những hoạt động cụ thể, thích hợp nhân ngày Đo lường Việt Nam, nhằm huy động các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp vào phát triển lĩnh vực đo lường.